PGS, TS NGUYỄN HỒNG SƠN - TS NGUYỄN ANH THU
(Đồng chủ biên)



Hỏi đáp về CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PGS, TS NGUYỄN HỒNG SƠN - TS NGUYỄN ANH THU
(Đồng chủ biên)

Hỏi đáp về
CỘNG ĐỒNG KINH TẾ
ASEAN

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

NHÓM TÁC GIẢ

PGS, TS Nguyễn Hồng Sơn

TS Nguyễn Anh Thu

PGS, TS Hà Văn Hội

PGS, TS Nguyễn Thị Kim Anh

PGS, TS. Nguyễn Thị Kim Chi

TS Phạm Hùng Tiến

ThS Vũ Thanh Hương

ThS Trần Việt Dung

ThS Nguyễn Thị Minh Phương

CN Đỗ Vũ Mai Linh

LỜI NÓI ĐẦU

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đã chính thức ra đời khi bản tuyên bố thành lập cộng đồng ASEAN được ký kết bởi 10 lãnh đạo của các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á vào cuối tháng 12/2015. Cùng với Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, Cộng đồng Kinh tế thể hiện bước tiến mới trong quá trình hợp tác của các nước ASEAN. AEC là một trụ cột quan trọng và đã đạt được nhiều thành tựu so với hai trụ cột còn lại.

Sự ra đời của AEC là một mốc đánh dấu sự hội nhập ngày càng sâu của các nước ASEAN trong lĩnh vực kinh tế. AEC có mục tiêu tạo nên một thị trường, cơ sở sản xuất thống nhất, tạo điều kiện cho các nước ASEAN phát huy được lợi thế so sánh, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong khu vực. Các nội dung hội nhập trong AEC hứa hẹn tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, bớt rào cản hơn cho bản thân các doanh nghiệp trong AEC và cả các nhà đầu tư từ bên ngoài AEC. Với ý nghĩa như vậy, AEC sẽ tạo ra nhiều động lực cho sự phát triển của các nước ASEAN. Đặc biệt, Việt Nam đang trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, tìm các hướng đi mới, việc tận dụng những động lực này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong bối cảnh như vậy, cuốn sách ***"Hỏi đáp về Cộng đồng Kinh tế ASEAN"*** của nhóm tác giả Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội biên soạn, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông phối hợp xuất bản có mục đích cung cấp những vấn đề chung về AEC, sự tham gia của Việt Nam cũng như những cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập này.

Các vấn đề được trình bày trong cuốn sách là những vấn đề mới trong bối cảnh AEC được hình thành vào cuối năm 2015. Do vậy, mặc dù các tác giả đã cố gắng để cập nhật thông tin và thực hiện các phân tích ở mức cao nhất, nhưng khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Nhóm tác giả

Phần 1

THÔNG TIN CHUNG
VỀ CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)





Ngày 22/11/2015, sau khi văn kiện hình thành Cộng đồng ASEAN được các nguyên thủ quốc gia ký kết đã được Thủ tướng nước chủ nhà Malaysia (bên trái) trao cho Tổng thư ký ASEAN Lê Lương Minh với sự chứng kiến của các nhà lãnh đạo ASEAN

(Ảnh: Internet)



Cộng đồng ASEAN là gì?

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 08/8/1967 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong tiến trình phát triển và hợp tác trong khu vực. ASEAN đến nay có tổng cộng 10 quốc gia thành viên bao gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Sau gần nửa thập kỷ tồn tại và phát triển, ASEAN ngày nay đã trở thành một liên kết khu vực quan trọng, là đối tác không thể thiếu trong chính sách khu vực của các nước lớn và các trung tâm kinh tế quan trọng trên thế giới.

Trong lễ kỷ niệm 30 năm thành lập ASEAN được tổ chức vào tháng 12 năm 1997, các nhà lãnh đạo của 10 quốc gia thành viên đã thống nhất về tầm quan trọng của Tầm nhìn ASEAN 2020 với mục tiêu đem lại "hòa bình, thịnh vượng và ổn định, tạo sự liên kết cùng phát triển năng động và hình thành cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau".

Ý tưởng này được tái khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 được tổ chức tại Bali vào tháng 10

năm 2003 thông qua Tuyên bố hòa hợp ASEAN II (hay Tuyên bố Bali II) nhằm thành lập Cộng đồng ASEAN (AC) với ba trụ cột chính là Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC) vào năm 2020.

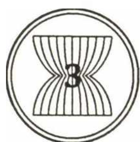
Sau đó, với những chuyển biến nhanh chóng của tình hình quốc tế và khu vực cũng như dựa trên cơ sở những kết quả ASEAN đã đạt được trong 40 năm hội nhập, trong Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12 vào tháng 1 năm 2007, đại diện các nước thành viên đã ký Tuyên bố Cebu về việc đẩy nhanh quá trình hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 thay vì năm 2020, đồng thời hướng tới mức độ hội nhập kinh tế trong ASEAN sâu rộng hơn nhiều so với ý tưởng ban đầu.

Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan vào năm 2009, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Chaam/Hua Hin về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community Roadmap) và thông qua Kế hoạch Tổng thể xây dựng AEC (AEC Blueprint) đến năm 2015. Đây là hai văn bản quan trọng giúp cụ thể hóa con đường hiện thực hóa AEC của các thành viên ASEAN đến năm 2015.



Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là gì?

AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. AEC được thành lập nhằm mục đích tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề trong ASEAN. Ngoài ra, AEC giúp thúc đẩy kinh tế phát triển một cách đồng đều, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.



Cộng đồng Kinh tế ASEAN có những trụ cột nào?

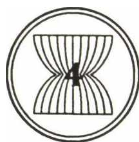
AEC được thực hiện dựa trên 4 trụ cột: (i) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) Khu vực kinh tế cạnh tranh cao; (iii) Khu vực phát triển kinh tế đồng đều và (iv) Khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

Mỗi trụ cột có lịch trình thực hiện cụ thể theo bốn giai đoạn 2008 - 2009, 2010 - 2011, 2011 - 2012, 2012 - 2013 và 2014 - 2015

Hình 1: Bốn trụ cột của Cộng đồng Kinh tế ASEAN



Nguồn: ASEAN 2008



Thế nào là "Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất"?

Một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất bao gồm năm yếu tố cơ bản: (i) Tự do di chuyển hàng hóa; (ii) Tự do di chuyển dịch vụ; (iii) Tự do di chuyển đầu tư; (iv) Tự do di chuyển vốn; (v) Tự do di chuyển lao động có tay nghề.

Tự do di chuyển hàng hóa hay tự do hóa thương mại hàng hóa là một trong những biện pháp chủ yếu, là xương sống của quá trình hợp tác tiến tới mục tiêu một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất. Các biện pháp chính bao gồm: xóa bỏ thuế quan, xóa bỏ hàng rào phi thuế quan, hài hòa các tiêu chuẩn và hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, tăng cường áp dụng Quy tắc xuất xứ (ROO), hội nhập hải quan và cơ chế Một cửa ASEAN.

Tự do di chuyển dịch vụ hay tự do hóa thương mại dịch vụ là yếu tố quan trọng để thực hiện AEC, theo đó các nhà cung cấp dịch vụ ASEAN hầu như sẽ không gặp hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ và thiết lập các công ty trong khu vực.

Tự do đầu tư được thực hiện thông qua Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) với mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như đầu tư nội khối.

Tự do hóa các dòng vốn giúp tạo ra hệ thống tài chính khu vực thông suốt với cơ chế tài khoản vốn tự do hơn được thực hiện qua ba giải pháp chủ yếu: tự do hóa dịch vụ tài chính, tự do hóa tài khoản vốn và thúc đẩy sự phát triển thị trường vốn

Tự do di chuyển lao động có tay nghề trong ASEAN cho phép và tạo thuận lợi trong việc nhập cảnh của các cá nhân tự do tham gia vào thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư trong khu vực; nỗ lực hài hòa hóa và tiêu chuẩn hóa các quy định liên quan đến sự di chuyển của các tự nhiên nhân.

Ngoài ra, trong trụ cột 1 còn xác định các biện pháp hội nhập trong 12 lĩnh vực ưu tiên là những lĩnh vực đóng vai trò là "chất xúc tác" và có vai trò lan tỏa lớn cho hội nhập kinh tế của ASEAN. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm bảy ngành sản xuất hàng hóa (nông sản, thủy sản, sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ, dệt may, điện tử và ô tô) và năm ngành dịch vụ (hàng không, e-ASEAN, y tế, công nghệ thông tin và Logistics).

Cuối cùng, các nước ASEAN cũng cam kết tăng cường năng lực cạnh tranh của các sản phẩm lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp của khu vực trên thị trường quốc tế. Sự hợp tác trong lĩnh vực này sẽ được thực hiện thông qua một loạt các biện pháp như hài hòa hóa các tiêu chuẩn chất lượng; Đảm bảo an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận thương mại; Phát triển kế hoạch "Sản xuất nông nghiệp

tốt" (GAP) tiêu chuẩn hóa sản xuất, xử lý hàng nông sản sau thu hoạch; Đảm bảo an ninh lương thực; Phát triển Thỏa thuận khung đa ngành về biến đổi khí hậu trong ASEAN (AFCC); Thúc đẩy quản lý rừng bền vững;...



Thế nào là "Khu vực kinh tế cạnh tranh cao"?

AEC hướng tới mục tiêu tạo dựng một khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng và ổn định, theo đó khu vực này sẽ ưu tiên sáu yếu tố chủ chốt: (i) Chính sách cạnh tranh; (ii) Bảo vệ người tiêu dùng; (iii) Quyền sở hữu trí tuệ; (iv) Phát triển cơ sở hạ tầng; (v) Hệ thống thuế khóa và (vi) Thương mại điện tử.

Mục tiêu chính của chính sách cạnh tranh là nuôi dưỡng văn hóa cạnh tranh công bằng trong khu vực. Các biện pháp chính như hỗ trợ các nước thành viên ASEAN xây dựng chính sách cạnh tranh của quốc gia; Thiết lập mạng lưới các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về chính sách cạnh tranh; Khuyến khích các chương trình; Và xây dựng hướng dẫn về chính sách cạnh tranh trong khu vực dựa trên các kinh nghiệm quốc tế tốt nhất.

Với mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng, các biện pháp thực hiện bao gồm khuyến khích các nước xây dựng luật bảo vệ người tiêu dùng của quốc gia; Thiết lập mạng lưới cơ quan

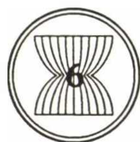
bảo vệ người tiêu dùng để tạo thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin; Tổ chức tập huấn cho cán bộ làm công tác bảo vệ người tiêu dùng.

Bảo vệ Quyền sở hữu trí tuệ (IPR) được thực hiện qua Kế hoạch hành động IPR ASEAN 2004 - 2010 và Kế hoạch hợp tác ASEAN về quyền tác giả với mục đích thiết lập hệ thống hồ sơ thiết kế ASEAN tạo thuận lợi cho người sử dụng, thúc đẩy sự phối hợp giữa các văn phòng IP của các nước thành viên. Trong 10 năm tới, ASEAN sẽ tập trung tăng cường hiệu quả sử dụng IP, từ đó thiết lập cơ sở hạ tầng IP vùng, thúc đẩy việc sáng tạo và thương mại hóa.

Phát triển cơ sở hạ tầng được coi trọng trong ASEAN bởi một mạng lưới giao thông hiệu quả, tích hợp và an toàn giúp phát huy năng lực cạnh tranh của ASEAN. Nội dung hợp tác được thực hiện trong các lĩnh vực bao gồm giao thông đường bộ, đường hàng không, đường biển, đường sắt, vận chuyển quá cảnh hàng hóa và hợp tác về năng lượng.

Về hợp tác trong lĩnh vực thuế, AEC đưa ra mục tiêu hoàn thiện hệ thống các thỏa thuận song phương về tránh đánh thuế hai lần giữa các nước thành viên.

Về thương mại điện tử, AEC tập trung tạo cơ sở pháp lý cho các giao dịch thương mai điện tử nội khối thông qua thực hiện Thỏa thuận chung về e-ASEAN và hài hòa hệ thống luật pháp thương mại điện tử.



Thế nào là "Khu vực phát triển kinh tế đồng đều"?

Để trở thành khu vực phát triển kinh tế đồng đều, các nước thành viên ASEAN đặt ra mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên thông qua việc thực hiện hai biện pháp chủ yếu: (i) Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) và (ii) Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI) của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

SMEs đóng vai trò quan trọng trong hội nhập kinh tế ASEAN. Nhận thức được tầm quan trọng của SMEs trong quá trình hội nhập khu vực và thu hẹp khoảng cách phát triển, AEC đặt mục tiêu thúc đẩy năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh tốc độ phát triển SMEs trên cơ sở tăng cường tiếp cận thông tin, thị trường, phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng, tài chính cũng như công nghệ. Bên cạnh đó, AEC cũng hướng đến việc tăng khả năng chống chọi và phục hồi của SMEs để thích ứng tốt hơn với bất ổn kinh tế khu vực và thế giới, từ đó tăng sự đóng góp của các SMEs vào sự phát triển của ASEAN.

Sự chênh lệch trình độ phát triển giữa các nước ASEAN cũng đặt ra yêu cầu các nước hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật để thu hẹp khoảng cách phát triển, đẩy mạnh hội nhập kinh tế của các nước kém phát triển hơn, giúp lợi ích của hội nhập

khu vực được chia sẻ giữa tất cả các thành viên. Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI) ra đời vào tháng 11/2000 thể hiện nỗ lực thu hẹp khoảng cách của ASEAN. IAI được coi là nền tảng cho các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho khu vực công và tư trong các nước thành viên ASEAN. IAI hiện bao gồm các lĩnh vực ưu tiên bao gồm: cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), nâng cao năng lực cho hội nhập kinh tế khu vực, năng lượng, môi trường đầu tư, du lịch, xóa đói giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống

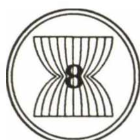


Thế nào là "Khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu"?

Trụ cột 4 - "Khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu" của Cộng đồng Kinh tế ASEAN hướng tới hai mục tiêu chính: (i) Xây dựng cách tiếp cận tổng thế, chặt chẽ về quan hệ kinh tế đối ngoại và (ii) thúc đẩy sự tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu trên cơ sở ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước ngoài khối.

Với mục tiêu xây dựng cách tiếp cận tổng thể, chặt chẽ về kinh tế đối ngoại, ASEAN hướng đến duy trì chính sách lấy ASEAN làm trung tâm ("ASEAN Centrality") trong mối quan hệ kinh tế đối ngoại trong các đàm phán thương mại tự do (FTAs) và các Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPs).

Thúc đẩy sự tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu được ASEAN thực hiện thông qua việc áp dụng các thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn tốt nhất trong sản xuất và phân phối; phát triển gói hỗ trợ kỹ thuật cho các nước thành viên kém phát triển, giúp các nước này cải thiện năng lực và năng suất công nghiệp, từ đó tăng cường tham gia sáng kiến hội nhập khu vực và toàn cầu.

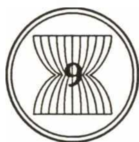


Tình hình thực hiện các biện pháp để xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN đạt được kết quả như thế nào?

Để đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện các biện pháp đề ra để xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN, các nước ASEAN đã xây dựng bảng chấm điểm AEC (AEC Scorecard) và thực hiện đánh giá theo bốn giai đoạn: 2008 - 2009, 2010 -2011, 2012 - 2013 và 2014 - 2015. Kết quả thực hiện từng trụ cột trong từng giai đoạn là tỷ lệ các biện pháp đã thực hiện được trong tổng số các biện pháp được đề ra trong giai đoạn và trụ cột đó.

Theo báo cáo của Ban thư ký ASEAN, tính đến ngày 31/10/2015 các nước ASEAN đã thực hiện được 92,7%, tương đương với 469 trong tổng số 506 biện pháp ưu tiên thực hiện. Trụ cột "Phát triển kinh tế công bằng" và trụ cột "Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu" đã thực hiện đầy đủ các biện pháp ưu tiên. Trong khi đó, trụ cột "Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất" đã hoàn thành 92,4% và trụ cột "Khu

vực kinh tế cạnh tranh" đạt 90,5% tổng số biện pháp ưu tiên thực hiện. Nếu tính toàn bộ 611 biện pháp được đề ra thì tỷ lệ thực hiện tổng thể đạt 79,5%.



Điều gì chờ đợi Cộng đồng Kinh tế ASEAN sau 2015?

Việc thực hiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN là một tiến trình lâu dài và sẽ còn tiếp tục sau khi AEC được thành lập. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 27 tại Kuala Lumpur tháng 11 năm 2015, cùng với Tuyên bố lịch sử hình thành Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015, các nhà lãnh đạo ASEAN ký Tuyên bố về "ASEAN 2025: Cùng vững vàng tiến bước", một lần nữa kiến tạo tương lai ASEAN qua bản lộ trình mới cho 10 năm tới, gồm Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 và các Kế hoạch tổng thể triển khai Tầm nhìn trên 3 trụ cột: Chính trị-an ninh, kinh tế và văn hóa-xã hội.

Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 nêu rõ cam kết của các lãnh đạo ASEAN sẽ xây dựng ASEAN vào năm 2025 là "một cộng đồng hòa bình, ổn định và tự cường với năng lực được nâng cao để ứng phó hiệu quả với các thách thức", "một khu vực rộng mở với bên ngoài trong cộng đồng các quốc gia toàn cầu, đồng thời giữ vững vai trò trung tâm của mình", "các nền kinh tế liên kết chặt chẽ, bền vững và năng động" và "một ASEAN có năng lực để nắm bắt các cơ hội và hóa giải các thách thức trong thập kỷ tới".

Cộng đồng Kinh tế ASEAN trong tầm nhìn ASEAN 2025 vẫn dựa trên những giá trị then chốt của AEC 2015, hướng tới: (i) Một nền kinh tế hội nhập và kết nối trong hệ thống kinh tế toàn cầu; (ii) Một môi trường kinh doanh thân thiện, thương mại thuận lợi, dễ dự đoán và đáng tin cậy đối với các nhà đầu tư; (iii) Một khu vực có vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động dựa vào tri thức, có giá trị gia tăng cao; (iv) Một khu vực cạnh tranh và năng động, thúc đẩy đổi mới, phát triển của các doanh nghiệp có quy mô khác nhau và bảo vệ người tiêu dùng; (v) Một cộng đồng mà ở đó lợi ích của hội nhập kinh tế được chia sẻ công bằng giữa các nước thành viên bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nhân nữ và doanh nhân trẻ; (vi) Một khu vực được kết nối thông qua cải thiện các liên kết giao thông và cơ sở hạ tầng; giúp người dân và doanh nghiệp di chuyển hiệu quả qua biên giới, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và các nguồn hàng hóa, dịch vụ chiến lược.

"Tầm nhìn ASEAN 2025" mang tính chuyển tiếp và tiến bộ; phản ánh nguyện vọng của thế hệ công dân tiếp theo của ASEAN; hướng tới duy trì động lực của hội nhập khu vực và tiếp tục đóng góp vào việc tăng cường các nỗ lực xây dựng cộng đồng ASEAN. Dựa vào những kết quả đạt được từ sự hình thành của Cộng đồng ASEAN, ASEAN được dự đoán sẽ có thể thích ứng và trở nên chủ động khi phải đối mặt với các mối đe dọa đang nổi lên và thách thức do thay đổi nhanh chóng trong khu vực và toàn cầu.

Phần 2
THÔNG TIN HỘI NHẬP THEO CÁC MẢNG



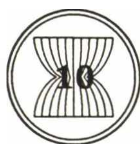


Hội nghị lần thứ 13 Hội đồng Cộng đồng Kinh tế ASEAN

(Nguồn: Bộ Công Thương)

I. TRỤ CỘT 1: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

1. Tự do hóa thương mại hàng hóa



Mục tiêu, biện pháp và lộ trình để thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa trong AEC là gì?

Tự do hóa thương mại hàng hóa là một trong những biện pháp cốt lõi, là xương sống của quá trình hợp tác để đạt được mục tiêu nhất thể hóa thị trường và cơ sở sản xuất của AEC. Tự do hóa thương mại hàng hóa hướng tới mục tiêu xóa bỏ các rào cản đối với thương mại hàng hóa bao gồm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan; đồng thời tạo thuận lợi cho thương mại hàng hóa trong khu vực ASEAN. Các biện pháp được đưa ra bao gồm:

- Cắt giảm thuế quan đối với tất cả các hàng hóa nội khối ASEAN theo lộ trình và cam kết. Cụ thể: (i) Xóa bỏ thuế quan đối với tất cả hàng hóa, ngoại trừ những hàng hóa trong danh sách nhạy cảm và nhạy cảm cao đến năm 2010 đối với ASEAN 6 và đến năm 2015, với một số linh hoạt đến năm 2018 đối với CLMV; (ii) Xóa bỏ thuế quan đối với các hàng hóa trong lĩnh vực hội nhập ưu tiên đến năm 2007 đối với ASEAN 6 và 2012 đối với CLMV; (iii) Đối với danh sách hàng hóa nhạy cảm thực hiện giảm thuế xuống 0-5% đến 01/01/2010 đối với ASEAN 6, 01/01/2013 đối với Việt Nam, 01/01/2015 đối với Lào và Myanmar và 01/01/2017 đối với Campuchia.

- Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan thông qua: (i) Minh bạch hóa các hàng rào phi thuế quan bằng việc quy định các thủ tục thông báo, thiết lập cơ chế giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN; (ii) Dỡ bỏ chung các hạn chế số lượng; (iii) Xóa bỏ tất cả các biện pháp phi thuế quan đến năm 2010 đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan, đến năm 2012 với Philippines, và tới năm 2015 với một số linh hoạt đến năm 2018 đối với CLMV; và (iv) Hướng tới xây dựng các quy tắc và quy định khu vực phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất.

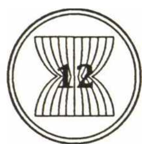


Tự do hóa thương mại hàng hóa được thực hiện thông qua Hiệp định cơ bản nào?

Qua việc thực hiện Hiệp định Thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc loại bỏ thuế quan với công cụ chính là Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) được ký năm 1992. Tuy nhiên, với nhu cầu hội nhập ngày càng sâu của các nước ASEAN, các cam kết trong CEPT/AFTA dần trở nên không còn phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ mới, dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung và ban hành thêm nhiều nghị định thư và hiệp định mới. Trong bối cảnh đó, năm 2009, Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN(ATIGA) đã ra đời dựa trên cơ sở tổng hợp các cam kết đã được thống nhất trong CEPT/ AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Đây là

hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ hoạt động thương mại hàng hóa trong nội khối, bao gồm các quy định về cắt giảm thuế quan, xóa bỏ hàng rào phi thuế quan, quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại.

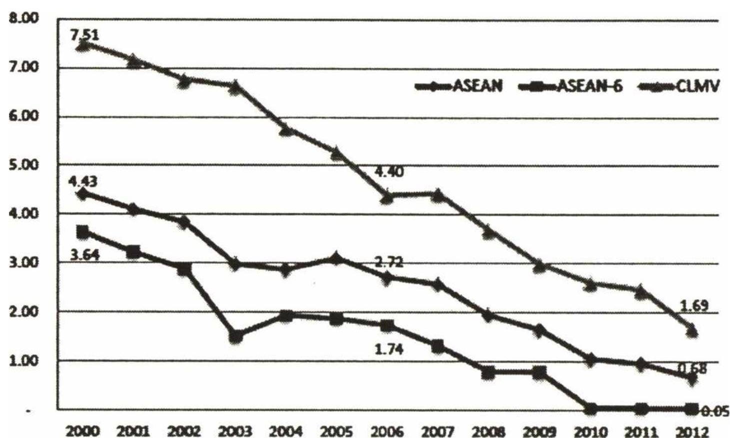
Nguyên tắc xây dựng cam kết trong ATIGA là các nước ASEAN phải dành cho nhau mức ưu đãi tương đương hoặc thuận lợi hơn mức ưu đãi dành cho các nước đối tác trong các thỏa thuận FTA mà ASEAN là một bên của thỏa thuận. ATIGA được đáng giá là phù hợp với tầm nhìn của một Cộng đồng Kinh tế ASEAN năng động và đồng thời khẳng định quyết tâm của các thành viên ASEAN trong việc hướng tới mục tiêu cao nhất về hội nhập kinh tế của Cộng đồng Kinh tế ASEAN bằng việc tạo ra một hành lang pháp lý cao nhất trong tự do hoá thương mại hàng hóa trong khu vực.



ASEAN đã đạt được những kết quả gì trong việc cắt giảm thuế quan nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa trong khu vực?

Thành tựu nổi bật trong việc thực hiện AEC là việc xóa bỏ thuế quan giữa các nước thành viên diễn ra một cách mạnh mẽ. Tỷ lệ dòng thuế có mức thuế suất bằng 0% trong ASEAN năm 2015 đạt 95,99%; trong đó tỷ lệ của ASEAN 6 là 99,2% và tỷ lệ của CLMV đạt 90,86%. Tính đến năm 2012, mức thuế suất trung bình trong ASEAN là 0,68%, trong đó ASEAN 6 là 0,05% và các nước CLMV là 1,69%.

Thuế suất CEPT trung bình trong ASEAN, 2000 - 2012



Nguồn: Ponciano và các cộng sự (2014), ASEAN Tariff Database 2013



ASEAN đã đạt được những kết quả gì trong việc cắt giảm hàng rào phi thuế quan nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa trong khu vực?

Bên cạnh việc cắt giảm thuế quan, các nước ASEAN cũng đạt được một số thành tựu trong việc xóa bỏ hàng rào phi thuế quan. Thứ nhất, ASEAN đã thiết lập được cơ sở dữ liệu về hàng rào phi thuế quan, trong đó cung cấp danh sách các hàng rào phi thuế mà mỗi nước thành viên áp dụng đối với từng mã HS[1] và trong một số trường hợp bao gồm cả các quy định của quốc gia đối với các hàng rào phi thuế và

[1] Mã HS, tiếng Anh là HS Code, là mã phân loại của hàng hóa, dùng để xác định thuế suất xuất nhập khẩu hàng hóa (BT).

tên bộ/cơ quan chịu trách nhiệm thi hành. Thứ hai, ASEAN đã hài hòa hóa được tiêu chuẩn và quy định của khu vực với tiêu chuẩn và quy định quốc tế trong một số lĩnh vực như thiết bị điện, an toàn điện, linh kiện điện tử, các sản phẩm từ cao su và dược phẩm. ASEAN cũng tiến hành hài hòa hóa các quy chuẩn kỹ thuật đối với lĩnh vực mỹ phẩm, điện, điện tử, ô tô, thiết bị y tế, dược phẩm truyền thống và các sản phẩm bổ trợ sức khỏe.

Tuy nhiên, nhìn chung việc dỡ bỏ các hàng rào phi thuế còn diễn ra khá chậm và đòi hỏi cần tiếp tục được đẩy mạnh trong thời gian tới. Thứ nhất, cơ sở dữ liệu về các hàng rào phi thuế quan chưa được cập nhật thường xuyên. Thông tin ở cơ sở dữ liệu chủ yếu dừng lại ở việc liệt kê danh sách các NTMs mà chưa nêu rõ mục đích cũng như hình thức thực hiện các NTMs. Thứ hai, định nghĩa, mục tiêu và cách xác định NTMs nào là rào cản đối với thương mại còn nhiều khác biệt giữa các nước thành viên; gây khó khăn trong quá trình dỡ bỏ các hàng rào này. Thứ ba, sự khác biệt trong hệ thống tiêu chuẩn và xác định sự phù hợp của các nước thành viên khiến cho quá trình hài hòa hóa các tiêu chuẩn và quy chuẩn diễn ra chậm chạp và khó khăn. Có thể nói, việc dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan trong thời gian tới đòi hỏi quyết tâm chính trị từ các nước thành viên ASEAN.



Những cam kết về tự do hoá thương mại hàng hoá của Việt Nam trong AEC là gì?

Theo cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam trong CEPT-ATIGA, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế về 0% cho tất cả các mặt hàng trao đổi trong ASEAN, ngoại trừ các mặt hàng trong Danh mục loại trừ chung. Lộ trình xóa bỏ thuế quan cho hầu hết các dòng thuế là tới năm 2015 và 7% dòng thuế còn lại cho đến năm 2018. Những mặt hàng được linh hoạt đến 2018 bao gồm ô tô và linh kiện, sắt thép, linh kiện và phụ tùng xe máy, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng, xe đạp và phụ tùng, rượu bia, sản phẩm chất dẻo, giấy các loại.

Từ năm 2018 trở đi, Việt Nam chỉ còn được duy trì thuế nhập khẩu với mức thuế suất tối đa là 5% đối với khoảng 3% số dòng thuế, bao gồm phần lớn là các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm (như gia cầm sống, thịt gà, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường). Hai nhóm mặt hàng có lộ trình cam kết dài và chưa có lộ trình giảm thuế là xăng dầu (đến năm 2024) và thuốc lá (sẽ phải đưa ra lộ trình cắt giảm trong tương lai gần). Định kỳ, Bộ Tài chính Việt Nam công bố lộ trình cắt giảm đối với từng mặt hàng trong khuôn khổ cam kết này.

Ngoài các cam kết về cắt giảm thuế quan, Việt Nam cũng tham gia đầy đủ vào các cam kết về xóa bỏ hàng rào phi thuế

quan. Lộ trình xóa bỏ hàng rào phi thuế quan của Việt Nam cũng giống các nước khác trong nhóm CLMV được thực hiện theo ba giai đoạn lần lượt vào các năm 2013, 2014 và 2015; đồng thời được cho phép một số linh hoạt đến năm 2018.



Tình hình thực hiện của Việt Nam về tự do hoá thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AEC như thế nào?

Là thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam đã và đang nỗ lực chuẩn bị cho hiện thức hóa AEC. Trên cơ sở các thỏa thuận đã ký kết với các quốc gia thành viên ASEAN, hàng năm Bộ Tài chính đã ban hành thông tư quy định chi tiết danh mục các mặt hàng thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ ASEAN và cắt giảm thuế xuất khẩu theo cam kết với các nước ASEAN.

Tính đến hết năm 2014, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu về 0% cho 6.859 dòng thuế có xuất xứ ASEAN, chiếm khoảng 72% trong tổng số 9.558 dòng thuế nhập khẩu. Từ ngày 1/1/2015, Việt Nam đã cắt giảm thêm 1.720 dòng thuế từ thuế suất hiện hành 5% xuống 0%. Như vậy, chỉ còn khoảng 7% dòng thuế, tương đương 687 mặt hàng được xem là nhạy cảm theo thỏa thuận với ASEAN chưa cắt giảm ngay về 0% trong năm 2015 mà thực hiện dần đến năm 2018 (gồm các mặt hàng nhạy cảm cần có lộ trình bảo hộ dài hơn như: Sắt thép, giấy, vải may mặc, ô tô, linh kiện

phụ tùng ô tô, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng, đồ nội thất...) và 3% số dòng thuế của biểu ATIGA được loại trừ khỏi cam kết xóa bỏ thuế quan (bao gồm các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm được phép duy trì thuế suất ở mức 5%: Gia cầm sống, thịt gà, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường). Thông tư số 165/2014/TT-BTC cũng quy định cụ thể lộ trình cắt giảm thuế đối với 7% số mặt hàng nhạy cảm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018. Như vậy, đến năm 2018, ngoại trừ danh mục 3% dòng thuế trong danh mục loại trừ, toàn bộ số dòng thuế còn lại được thực hiện cắt giảm đúng cam kết ATIGA.

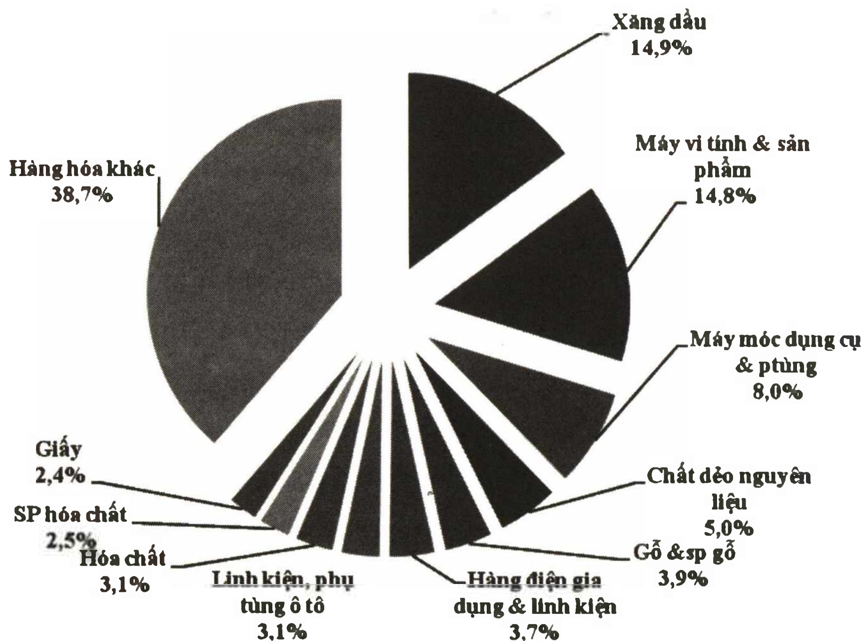


Những lĩnh vực nào được ưu tiên hội nhập trong AEC?

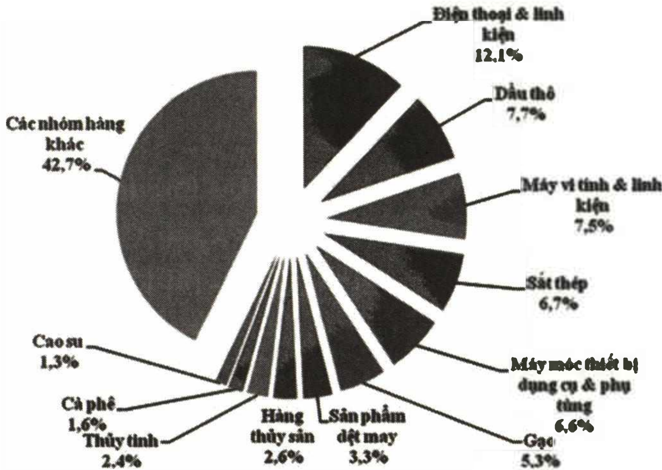
Mặc dù AEC sẽ tiến tới hội nhập trong nhiều ngành kinh tế, ASEAN nhận thấy sự hội nhập rộng như vậy sẽ gặp phải những thách thức lớn và do đó xác định sẽ tập trung nguồn lực trước hết vào hội nhập toàn diện trong một số lĩnh vực ưu tiên. Những lĩnh vực này sau đó sẽ đóng vai trò là "chất xúc tác" và có vai trò lan toả lớn cho hội nhập tổng thể của ASEAN về kinh tế. Mười hai lĩnh vực đã được ASEAN xác định sẽ ưu tiên hội nhập gồm bảy ngành sản xuất hàng hóa (nông sản, thủy sản, sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ, dệt may, điện tử và ô tô) và năm ngành dịch vụ (hàng không,

e-ASEAN, y tế, công nghệ thông tin và Logistics). Sự lựa chọn này trên cơ sở lợi thế so sánh của ASEAN về tài nguyên thiên nhiên, lao động, chi phí sản xuất và khả năng đóng góp vào nền kinh tế khu vực ASEAN.

Các nội dung hội nhập trong 12 ngành ưu tiên bao gồm: (i) Tự do hóa (xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa/ loại bỏ các rào cản đối với dịch vụ và đầu tư); (ii) Thuận lợi hóa (nâng cao hiệu quả hải quan, minh bạch hóa, tăng cường phối hợp xuyên biên giới, hài hòa hóa hoặc công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn sản phẩm hoặc thủ tục đánh giá sự phù hợp, loại bỏ sự trùng lặp về thử nghiệm và thủ tục cấp phép, tạo thuận lợi cho di chuyển của lao động có tay nghề liên quan); (iii) Tạo dựng sân chơi bình đẳng cho đầu tư và cạnh tranh; và (iv) Nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh. Một số quốc gia thành viên đóng vai trò điều phối viên cho từng lĩnh vực. Mỗi lĩnh vực ưu tiên hội nhập có một lộ trình thực hiện riêng. ASEAN sẽ tiến hành đánh giá hai năm một lần để theo dõi tình trạng, tiến độ và hiệu quả của các ngành ưu tiên hội nhập, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình.



Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu chủ lực có xuất xứ từ ASEAN trong 11 tháng từ đầu năm 2015



Cơ cấu xuất khẩu mặt hàng chủ lực sang thị trường ASEAN trong 11 tháng từ đầu năm 2015 (%)

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)



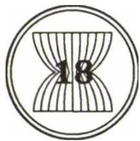
Cơ hội từ tự do hóa thương mại hàng hóa trong AEC đối với doanh nghiệp là gì?

Thứ nhất, tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại trong AEC giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, dễ dàng tiếp cận nguồn lực cho sản xuất, từ đó tác động tích cực đến nền kinh tế. Theo nghiên cứu của Itakura (2012) sử dụng mô hình GTAP để tính toán, các nước thành viên ASEAN được hưởng lợi ích kinh tế khá lớn từ việc xóa bỏ thuế quan trong thương mại hàng hóa, giảm các rào cản trong thương mại

dịch vụ và từ các biện pháp thuận lợi hóa thương mại trong quá trình thực hiện AEC. Các nước thành viên mới và kém phát triển hơn trong ASEAN có cơ hội tăng GDP nhờ hội nhập AEC lớn hơn so với các nước phát triển trước. Điều đó là do các thành viên mới đang có mức thuế suất cao hơn, nhiều rào cản đối với dịch vụ hơn và điều kiện thuận lợi hóa kém hơn so với các nước còn lại. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự đoán có thể tăng thêm 3,5% khi tính lũy kế cho cả giai đoạn 2011 - 2015. Mức tăng thêm này của Việt Nam khá lớn so với các quốc gia thành viên ASEAN khác, chỉ thấp hơn mức 4,4% của Campuchia.

Thứ hai, AEC tạo ra sức ép, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Khi AEC hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tham gia vào một sân chơi chung và chịu áp lực cạnh tranh từ các đối tác khu vực cả về trình độ quản lý, công nghệ và nhân lực sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tự cải tổ, thay đổi, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển.

Thứ ba, AEC có thể làm gia tăng sự liên kết cộng đồng doanh nghiệp trong nước và khu vực. Với một sân chơi chung lớn hơn, sự cạnh tranh gay gắt hơn, việc liên kết với nhau sẽ giúp cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn; do đó tồn tại và phát triển dễ dàng hơn. Sự liên kết này làm gia tăng vị thế của doanh nghiệp trong đàm phán và tiến tới mở rộng thị trường ra cả bên ngoài khối ASEAN.



Thách thức nào khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt khi AEC hình thành?

Thách thức lớn nhất trong AEC đối với Việt Nam hiện tại là sức ép cạnh tranh từ hàng hóa từ các nước ASEAN. Với cơ cấu sản phẩm tương đối giống nhau ở cả 10 nước ASEAN, việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp có sức cạnh tranh yếu và ở các ngành vốn được bảo hộ cao từ trước tới nay.

Sự lo lắng về cạnh tranh còn xuất phát từ chính năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa và vị trí về kinh tế của Việt Nam trong khu vực. Trong bối cảnh năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, chiến lược phát triển sản phẩm không có nhiều sự khác biệt và còn nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các rào cản kỹ thuật, việc thực hiện AEC sẽ gây ra các bất lợi cho doanh nghiệp Việt Nam trong tương quan so sánh với các doanh nghiệp ASEAN khác. Xét về vị trí kinh tế trong ASEAN, Việt Nam được xếp vào nhóm nước CLMV - là nhóm nước kém phát triển hơn trong ASEAN. Vị trí thấp hơn về kinh tế được thể hiện khá rõ nét trong lợi thế so sánh các mặt hàng của Việt Nam. Trong khi Việt Nam có lợi thế so sánh ở các mặt hàng tận dụng lao động giá rẻ (quần áo, giầy dép) và dựa vào thiên nhiên (nông sản) thì một số nước ASEAN đã có lợi thế

so sánh ở các mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn như mặt hàng điện tử. Mặc dù trong những năm gần đây, Việt Nam đã dần dần thể hiện lợi thế so sánh trong mặt hàng thiết bị viễn thông, song kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đến phần lớn từ các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Như vậy, lợi thế so sánh này không thực sự bền vững vì không xuất phát từ nội lực của các doanh nghiệp trong nước. Chỉ có mặt hàng đồ gỗ nội thất là mặt hàng Việt Nam tương đối nổi trội trong ASEAN nhưng lại gặp sự cạnh tranh lớn từ Trung Quốc. Sự cạnh tranhvới các doanh nghiệp sẽ ngày càng gay gắt hơn, đặc biệt khi theo lộ trình cho đến năm 2018, Việt Nam sẽ xoá bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu từ ASEAN. Đối với việc thu hút đầu tư từ bên ngoài, Việt Nam cũng đang gặp cạnh tranh lớn từ các nước ASEAN về thu hút đầu tư khi các quốc gia như Campuchia, Myanmar cũng rất hấp dẫn nhờ nguồn lao động giá rẻ. Như vậy, nguy cơ về cạnh tranh tăng lên từ ASEAN rất rõ rệt trong khi các lợi ích thu được từ việc tham gia ASEAN và tiến tới AEC trong việc gia tăng xuất khẩu, thu hút hiệu quả đầu tư chưa rõ nét.

Một điểm đáng lưu ý nữa là sự cạnh tranh không chỉ từ chính các nước ASEAN mà còn từ các nước ASEAN+. Hiện nay, với trụ cột thứ 4, ASEAN đã ký kết FTA với nhiều đối tác lớn trong khu vực gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, New Zealand và Úc. ASEAN cũng đang đàm phán RCEP và trong tương lai nhiều khả năng sẽ đàm phán FTA với EU. Với các FTA này, sự cạnh tranh với các doanh nghiệp Việt

Nam sẽ ngày càng gay gắt, đặc biệt là sự cạnh tranh từ Trung Quốc trong những lĩnh vực như dệt may, giày dép, máy móc thiết bị hay sự cạnh tranh từ Hàn Quốc, Nhật Bản với các ngành dịch vụ như dịch vụ phân phối và tài chính.



Ngày 9/10/2015, Diễn đàn "Kết nối doanh nghiệp Việt Nam - Thái Lan, hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN" đã diễn ra tại Bangkok, Thái Lan, với sự tham dự của hơn 200 doanh nghiệp Việt Nam, Thái Lan và các nước ASEAN.

(Nguồn: Internet)

2. Tự do hóa thương mại dịch vụ



Mục tiêu và biện pháp để thực hiện tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC là gì?

Tự do di chuyển dịch vụ hay tự do hoá thương mại dịch vụ là một trong những yếu tố quan trọng trong việc đưa

ASEAN trở thành một cơ sở sản xuất và thị trường thống nhất với các mục tiêu:

Thúc đẩy hợp tác dịch vụ giữa các quốc gia thành viên ASEAN để nâng cao hiệu quả và cạnh tranh của các ngành dịch vụ ASEAN.

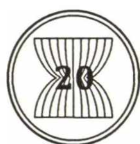
Cắt giảm các hàng rào hiện có đối với thương mại dịch vụ, thúc đẩy luồng dịch vụ di chuyển tự do giữa các nước thành viên, đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ ASEAN sẽ hầu như không gặp hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ và thiết lập các công ty trong khu vực.

Để tạo thuận lợi cho luồng di chuyển dịch vụ đến năm 2015, các nước thành viên sẽ thực hiện các biện pháp chủ yếu sau: loại bỏ đáng kể tất cả các hạn chế về thương mại dịch vụ cho các 4 ngành dịch vụ ưu tiên gồm vận tải hàng không, e-ASEAN, y tế và du lịch đến năm 2010 và ngành dịch vụ ưu tiên thứ năm là dịch vụ Logistics vào năm 2013; xoá bỏ đáng kể tất cả các hạn chế về thương mại dịch vụ cho tất cả các ngành dịch vụ khác vào năm 2015; thực hiện tự do hóa thương mại dịch vụ thông qua các vòng tự do hoá hai năm cho đến năm 2015; tăng số lượng các lĩnh vực đưa vào tự do hoá trong mỗi vòng; kết thúc đàm phán và đưa vào thực hiện các Thoả thuận công nhận chung (MRAs); tự do hoá thương mại dịch vụ trên cơ sở các thông số sau[2]: Không hạn chế đối

[2] Tự do hóa thương mại dịch vụ được thực hiện thông qua 4 Mode (phương thức): Mode 1 - Cung cấp dịch vụ qua biên giới; Mode 2 - Tiêu dùng ngoài nước; Mode 3 - Hiện diện thương mại; Mode 4 - Hiện diện thể nhân.

với Mode 1 và Mode 2, giảm dần hạn chế với Mode 3, thiết lập các thông số tự do hóa cho các hạn chế đối xử quốc gia và Mode 4; tự do hoá thông qua các công thức ASEAN Minus để đẩy nhanh lưu chuyển dịch vụ trong khu vực.

Mục tiêu cuối cùng của tự do hóa trong khuôn khổ AFAS vào cuối năm 2015 (kết quả của Gói AFAS 10) là phải đạt cam kết mở cửa hoàn toàn đối với 128 phân ngành trong Mode 1 và Mode 2, cho phép vốn góp nước ngoài tới 70% để thành lập hiện diện thương mại nhằm cung cấp dịch vụ ở nước sở tại và cơ bản không hạn chế.



Tự do hoá thương mại dịch vụ trong khuôn khổ AEC được thực hiện thông qua Hiệp định cơ bản nào?

Tự do hoá thương mại dịch vụ trong ASEAN nói chung và AEC nói riêng được thực hiện trên cơ sở *Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ (AFAS)*. AFAS được các Bộ trưởng kinh tế ASEAN ký kết ngày 15/12/1995 tại Bangkok, Thái Lan. AFAS được ký kết với mục đích thúc đẩy hợp tác trong nội bộ khu vực ASEAN nhằm đảm bảo một khuôn khổ mậu dịch tự do cho thương mại dịch vụ, từ đó giúp củng cố và đẩy mạnh thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN. Đồng thời AFAS thể hiện mong muốn huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình phát triển kinh tế của các nước thành viên ASEAN nhằm cải thiện hiệu

quả và nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ của các nước. AFAS gồm có 14 Điều, trong đó có quy định về mục tiêu và các lĩnh vực hợp tác, biện pháp tự do hoá dịch vụ, đàm phán các cam kết cụ thể, công nhận lẫn nhau, giải quyết tranh chấp, sửa đổi các danh mục cam kết, sửa đổi Hiệp định...

Các nước ASEAN sau đó đã ký Nghị định thư sửa đổi AFAS vào ngày 2/9/2003 tại Phnom Penh, Campuchia. Trong Nghị định thư đã bổ sung một số khoản vào Điều 4 về đàm phán các cam kết cụ thể để tạo điều kiện thực hiện nguyên tắc ASEAN-X trong tự do hoá thương mại dịch vụ. Hiện nay, các nước ASEAN cũng bắt đầu đàm phán Hiệp định thương mại dịch vụ ASEAN nhằm kế thừa và củng cố AFAS.

Ngoài ra, trong từng lĩnh vực cụ thể, các nước ASEAN có thể ký kết các Hiệp định riêng nhưng tất cả các Hiệp định riêng đó sẽ nằm trong khuôn khổ AFAS. Ví dụ: Trong lĩnh vực vận tải hàng không, các nước ASEAN đã ký kết Hiệp định đa phương về Tự do hoá hoàn toàn dịch vụ vận tải hành khách hàng không (MAFFLPAS) để tiến tới việc thành lập Thị trường hàng không ASEAN đơn nhất (ASAM). Các thỏa thuận theo Lộ trình hội nhập du lịch hàng không (RIATS) và các Nghị định thư cũng đã được ký kết. Liên quan tới các cam kết về bầu trời mở cho dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không, các quốc gia thành viên đã cam kết tự do hoá hoàn toàn dịch vụ vận tải hàng không và dành toàn bộ các thương

quyền thứ 3, thứ 4 và thứ 5 đối với dịch vụ vận tải hàng hoá quốc tế giữa các sân bay quốc tế trong ASEAN.



ASEAN đã ký kết thực hiện bao nhiêu gói cam kết theo Hiệp định Khung về dịch vụ (AFAS)?

Theo tinh thần của AFAS, ASEAN *đã tiến hành thoả thuận các gói cam kết AFAS* để giúp các nước thành viên tham gia vào các vòng đàm phán tự do hoá thương mại dịch vụ liên tiếp với các cam kết tăng dần. Các vòng đàm phán đã quy định lộ trình cắt giảm cụ thể áp dụng cho các Gói cam kết dịch vụ (gói AFAS). Đến nay, ASEAN đã thực hiện được 8 gói cam kết theo AFAS và đang hoàn thiện các thủ tục để đưa vào thực hiện AFAS 9.

Gói cam kết AFAS 1 được ký tại Kuala Lumpur vào ngày 15/12/1995.

Gói cam kết AFAS 2 được ký tại Hà Nội vào ngày 16/12/1998.

Gói cam kết AFAS 3 được ký vào ngày 31/12/2001.

Gói cam kết AFAS 4 được ký tại Jakarta, Indonesia vào ngày 03/9/2004.

Gói cam kết AFAS 5 được ký tại Cebu, Philippines vào ngày 8/12/2006.

Gói cam kết AFAS 6 được ký tại Singapore vào ngày 19/11/2007.

Gói cam kết AFAS 7 được ký tại Cha-am, Thái Lan vào ngày 26/02/2009.

Gói cam kết AFAS 8 được ký tại Hà Nội, Việt Nam vào ngày 28/10/2010.

Gói cam kết AFAS 9 đã được ký tại Makati, Philippines vào ngày 27/11/2015.

ASEAN cũng đang chuẩn bị để đàm phán gói AFAS 10. Hai gói cam kết AFAS 9 và AFAS 10 chỉ bao gồm cam kết đối với Mode 1, Mode 2 và Mode 3, không bao gồm cam kết trong Mode 4 do Mode 4 sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định về di chuyển thể nhân ASEAN (MNP).



Ngoài các gói cam kết AFAS, ASEAN đã triển khai các gói cam kết nào khác để thúc đẩy tự do hoá thương mại dịch vụ trong khu vực?

Ngoài 9 gói AFAS, tự do hoá dịch vụ tài chính và vận tải hàng không ASEAN cũng được thực hiện trên cơ sở các gói cam kết riêng. Hiện nay, ASEAN đã đạt được 6 gói cam kết dịch vụ tài chính được ký kết bởi các Bộ trưởng tài chính ASEAN và 8 gói cam kết dịch vụ vận tải đường hàng không được ký kết bởi các Bộ trưởng Giao thông vận tải ASEAN.

Các gói cam kết dịch vụ tài chính của ASEAN:

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ tài chính thứ hai được ký kết tại Yangon, Myanmar vào ngày 6/4/2002.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ tài chính thứ ba được ký kết tại Vientiane, Lào vào ngày 6/4/2005.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ tài chính thứ tư được ký kết tại Đà Nẵng, Việt Nam vào ngày 4/4/2008.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ tài chính thứ năm được ký kết tại Hà Nội, Việt Nam vào ngày 4/5/2011.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ tài chính thứ sáu được ký kết tại Kuala Lumpur, Malaysia vào ngày 20/3/2015.

Các gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không của ASEAN:

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không thứ tư được ký kết Phnom Penh, Campuchia vào ngày 23/11/2004.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không thứ năm được ký kết Bangkok, Thái Lan vào ngày 8/2/2007.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không thứ sáu được ký kết Hà Nội, Việt Nam vào ngày 10/12/2009.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không thứ bảy được ký kết Phnom Penh, Campuchia vào ngày 16/12/2011.

Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ vận tải hàng không thứ tám được ký kết tại Pakse, Lào vào ngày 20/10/2013.

Hiện nay, ASEAN đang hoàn thiện thủ tục để ký kết Nghị định thư thực hiện Gói cam kết thứ 9 về dịch vụ vận tải hàng không.



Cam kết chung của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào?

Các cam kết chung của Việt Nam trong AFAS 8 giống với cam kết chung của Việt Nam trong Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ của WTO (GATS) và về cơ bản liên quan đến Mode 3, Mode 4.

Theo các cam kết chung của Việt Nam trong Mode 3, doanh nghiệp dịch vụ nước ngoài được phép thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam, doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam với tỷ lệ vốn góp nước ngoài không thấp hơn 70%

với 4 ngành dịch vụ ưu tiên (e-ASEAN, y tế, hàng không và du lịch) trong ASEAN đến năm 2010 và không thấp hơn 51%, 70% đối với các lĩnh vực dịch vụ khác tương ứng đến năm 2010, 2015.

Với Mode 4, như nhiều thành viên ASEAN khác, Việt Nam cũng không đưa ra nhiều cam kết, ngoại trừ đối với 5 đối tượng là: người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, nhân sự khác, người chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại và nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng.



Cam kết cụ thể của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào?

Về phạm vi cam kết, trong khuôn khổ AFAS 8, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ với 11/12 ngành và tính theo phân ngành là khoảng 111 phân ngành. So với AFAS 7, Việt Nam đã mở cửa với 16 phân ngành mới. So với cam kết GATS, Việt Nam mở cửa nhiều hơn (xét về số lượng phân ngành) trong dịch vụ thông tin liên lạc, y tế, du lịch, vận tải, môi trường và mở cửa ít hơn trong dịch vụ kinh doanh. Điều này là hợp lý vì hầu hết các ngành này đều là những ngành ưu tiên tự do hoá của ASEAN hoặc là những ngành có gói cam kết riêng. Các ngành dịch vụ khác, số lượng phân ngành mở cửa là như nhau. Việt Nam chỉ mở cửa ít hơn 1 phân

ngành trong dịch vụ kinh doanh. Điều này thể hiện sự nỗ lực của Việt Nam trong hội nhập dịch vụ khu vực, vì các cam kết trước đó trong AFAS 7 của Việt Nam có phạm vi mở cửa khá giống GATS.

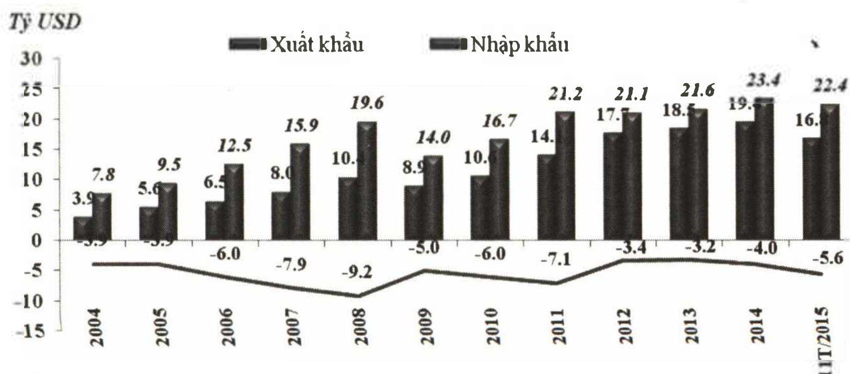
Về mức độ cam kết trong AFAS 8, nhìn chung, Việt Nam có mức độ mở cửa khá cao với Mode 2; thận trọng mở cửa với Mode 1, Mode 3 và hầu như chưa cam kết với Mode 4. Việt Nam cam kết mở cửa cao nhất đối với dịch vụ môi trường, tiếp đó là dịch vụ tài chính, y tế. Mức độ cam kết mở cửa thấp nhất đối với dịch vụ văn hoá, giải trí, thể thao và dịch vụ giáo dục.



Việt Nam đã thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào?

So với mức bình quân của ASEAN, Việt Nam *đã thực hiện tương đối tốt các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ*. Trong Giai đoạn I và Giai đoạn II, tỷ lệ thực hiện của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ đạt hơn 50% so với mức bình quân của ASEAN là nhỏ hơn 50%. *Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới các chính sách để thực hiện các cam kết trong từng ngành cụ thể*, điển hình là trong các ngành dịch vụ phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông để phù hợp với các cam kết AFAS cũng như GATS. Đối với các ngành ưu tiên gồm y tế, du lịch, Logistics, e-ASEAN và hàng không,

Việt Nam cũng đã tuân thủ nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia vào các hiệp định liên quan. Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định số1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9 theo đúng lịch trình của ASEAN. Ngày 13/9/2013, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9. Ngày 19/9/2013, Văn phòng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 7846/VPCP-QHQT về việc Giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trong việc tổ chức các cuộc họp liên ngành để tiến hành đề xuất, thống nhất xây dựng Bản chào đáp ứng yêu cầu của gói AFAS 9. Việt Nam cũng đã hoàn thiện Gói cam kết AFAS 9 theo đúng lịch trình của ASEAN.



Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại Việt Nam - ASEAN giai đoạn 2005 - 2014 và 11 tháng năm 2015



Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ y tế?

Việt Nam ký kết Nghị định thư Hội nhập ngành Y tế ASEAN và có những hoạt động hội nhập sôi nổi trong ngành Y tế. Ngành Y tế đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác và hội nhập với ASEAN trong các lĩnh vực như y tế dự phòng, lĩnh vực dược và mỹ phẩm, lĩnh vực dịch vụ y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, y dược học cổ truyền... Việt Nam cũng đã cử cán bộ tham dự các cuộc họp xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN và chủ động là một trong những nước dẫn đầu cho một số hoạt động của khu vực nhằm thực hiện Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN. Đối với các hoạt động thuộc Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN nhưng các Quốc gia thành viên phải thực hiện ở cấp quốc gia, Việt Nam cũng đã tích cực triển khai những hoạt động này. Tháng 9/2014, Việt Nam lần đầu tiên đăng cai Hội nghị Bộ trưởng Y tế ASEAN lần thứ 12. Đây là cơ hội để Việt Nam nâng cao được vị thế, uy tín trong khu vực và khẳng định được vai trò trong ASEAN trong lĩnh vực y tế.

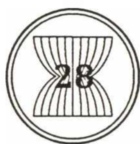


Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ du lịch?

Việt Nam đã ký kết Nghị định thư Hội nhập ngành du lịch ASEAN cũng như đã tham gia tích cực, toàn diện và có những đóng góp quan trọng đối với du lịch ASEAN. Trong lĩnh vực đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch, Việt Nam đã chủ trì xây dựng Sách hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận công nhận lẫn nhau đối với các nghề du lịch ASEAN. Từ năm 2013, Việt Nam đã đảm nhiệm vai trò Trưởng nhóm công tác Marketing và Truyền thông, phát huy vai trò chủ động, tích cực trong hợp tác du lịch ASEAN, được các nước đánh giá cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đang chủ trì nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch đường sông ASEAN với sự hỗ trợ và hợp tác của Tổ chức Du lịch thế giới, Malaysia và các nước ASEAN. Việt Nam đã hợp tác với Lào, Campuchia, Myanmar cùng sản xuất phim phóng sự "Bốn quốc gia - Một điểm đến" nhằm quảng bá du lịch bốn nước. Tháng 1/2014, Việt Nam đã tích cực tham gia Diễn đàn Du lịch ASEAN tại Malaysia.

Với những nỗ lực hội nhập du lịch, nguồn ngoại tệ thu được từ du lịch trong những năm gần đây tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, doanh thu của du lịch Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều do Việt Nam còn phải thuê mướn phương tiện vận tải của nước ngoài. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn một số yếu kém về cơ sở vật chất và hạ tầng du lịch, chất lượng dịch vụ

và quản lý dịch vụ còn kém và chưa chuyên nghiệp. Hiểu được rõ vị thế của mình trong tổng thể của ngành du lịch khu vực và thế giới, Việt Nam sẽ cần rất nhiều nỗ lực và thời gian để có thể thu ngắn khoảng cách phát triển ngành du lịch với các quốc gia trong khu vực như Malaysia, Thái Lan và để ngành Du lịch Việt Nam thật sự trở thành ngành kinh tế "mũi nhọn".

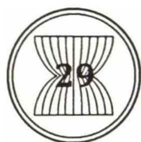


Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để hội nhập trong lĩnh vực e-ASEAN?

Về các hoạt động hội nhập trong lĩnh vực e-ASEAN, Việt Nam cũng đã có những điều chỉnh chính sách tích cực trong lĩnh vực công nghệ thông tin để phù hợp với Nghị định thư Hội nhập e-ASEAN. Ngày 6/10/2005, gần một năm sau ký Nghị định thư Hội nhập ASEAN, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg về Phê duyệt chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020, trong đó có xác định một trong những nội dung trọng điểm là Xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại điện tử, tham gia chương trình e-ASEAN về thương mại điện tử. Năm 2008 là năm Bộ Thông tin và Truyền thông đã thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng và cải thiện hành lang pháp lý, chính sách cho phát triển lĩnh vực Công nghệ thông tin và truyền thông như ban hành Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về quản

lý, cung cấp và sử dụng Internet, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP về đầu tư vào lĩnh vực viễn thông và cung cấp dịch vụ, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP về các hoạt động đầu tư vào lĩnh vực bưu chính và viễn thông... (MUTRAP III, 2009). Thông tư số 05/2012/TT- BTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về Phân loại các dịch vụ viễn thông đã được ban hành ngày 18/5/2012 và Thông tư số 10/2012/TT-BTTT về Danh mục dịch vụ viễn thông được ban hành ngày 10/7/2012.

Việt Nam cũng có những nỗ lực để hình thành một nền tảng cho sự phát triển của Chính phủ điện tử theo đúng tinh thần của Nghị định thư Hội nhập e-ASEAN như: xây dựng và triển khai thành công nhiều Dự án, Đề án ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng và đưa vào hoạt động thử nghiệm Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật; xây dựng và triển khai các phần mềm ứng dụng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã có những nỗ lực để thực hiện điện tử hoá các biện pháp liên quan trong đó nổi bật là Hải quan điện tử như áp dụng thủ tục hải quan điện tử và Hệ thống quản lý & cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (EcoSys).



Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để hội nhập trong lĩnh vực vận tải hàng không?

Thời gian qua, ASEAN tập trung vào việc xây dựng các chính sách phát triển giao thông vận tải, nổi bật nhất là các

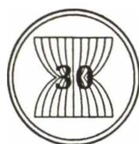
thỏa thuận về hàng không dân dụng, lĩnh vực đi đầu trong hội nhập giao thông vận tải của ASEAN. Đã có nhiều Hiệp định, thỏa thuận được ký kết và thông qua nhằm tăng cường kết nối giao thông vận tải trong nội khối ASEAN. Việt Nam đang tham gia tích cực vào các chương trình chung này.

Việt Nam đã ký Hiệp định đa biên ASEAN về vận tải Hàng không (MASS - ASEAN multilateral agreement on air services) và Hiệp định đa biên ASEAN về Tự do hoá hoàn toàn dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không (AMALAS - ASEAN Multilateral Agreement on the full liberalization of Air Freight Services). Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh đã phê duyệt Hiệp định đa biên ASEAN về tự do hóa hoàn toàn dịch vụ vận chuyển hành khách đường không (MAFLPAS - Asean multilateral agreement on the full liberalization of passenger air services) và các nghị định thư thực hiện. Việt Nam đã và đang thể hiện vai trò tích cực trong thực hiện chính sách "Bầu trời mở", trước hết là trong tiểu vùng các nước CLMV.

Việc thực hiện cam kết của Việt Nam không riêng lẻ trong hội nhập nội khối ASEAN mà diễn ra trong khuôn khổ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Một trong các nội dung quan trọng của Quyết định này là việc thực hiện tự do hóa vận tải hàng không (bao gồm cả thương quyền 5 trong

ASEAN) để đến năm 2020 xây dựng được mạng đường bay Đông Nam Á bao gồm: (i) Mạng đường bay trong tiểu vùng Việt Nam – Lào – Campuchia – Myanmar; (ii) Tăng cường tần suất khai thác cao trên các đường bay từ Thành phố Hồ Chí Minh/Hà Nội đi Băng Cốc, Kuala Lumpur, Singapore; mở đường bay từ Đà Nẵng đến các điểm này, (iii) Khuyến khích mở các đường bay quốc tế trực tiếp giữa Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Cần Thơ, Phú Quốc với các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, trong những năm qua, Việt Nam còn tích cực hội nhập về vận tải hàng không trên bốn khía cạnh sau: (i) Về tiếp cận thị trường: Nới lỏng các yêu cầu về vốn đối với thương quyền 3 và 4; (ii) Về vận tải hàng hóa: Tăng cường tự do hóa quyền vận tải hàng hóa trên cơ sở các thỏa thuận song phương với các nước trong khu vực; (iii) Về tạo thuận lợi cho việc đầu tư, kinh doanh các dịch vụ liên quan: Thực hiện đầy đủ cam kết đối với các dịch vụ trong khuôn khổ AFA và (iv) Ủng hộ và tạo thuận lợi cho việc hợp tác giữa các hãng hàng không thông qua các thỏa thuận, chẳng hạn như chuyến bay liên danh (code share).



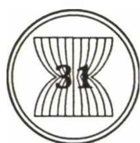
Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ Logistics?

Với tư cách là nước điều phối thực hiện Lộ trình hội nhập nhanh trong lĩnh vực Logistics, Việt Nam đã tổ chức

Diễn đàn doanh nghiệp về dịch vụ Logistics bên lề Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 42 và Hội nghị Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) lần thứ 4 (tháng 8/2010). Việt Nam đã ký Nghị định thư về lộ trình hội nhập ASEAN về dịch vụ Logistics và cam kết tự do hóa hầu hết các phân ngành chủ yếu trong dịch vụ Logistics đến năm 2013.

Đến nay, Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống văn bản luật lệ, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và có chính sách cụ thể về Logistics phù hợp với các cam kết trong ASEAN. Về khung khổ pháp luật, thể chế liên quan đến ngành Logistics, Chính phủ và các bộ, ngành quản lý đã có những động thái tích cực. Bên cạnh Nghị định 140/2007/NĐ-CP của Chính phủ, hàng loạt các quy phạm pháp luật về giao thông vận tải, cảng biển, xuất nhập khẩu, hải quan, thuế... đã ra đời. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ/TTg năm 2012 về chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến 2030 trong đó đề cập đẩy nhanh xã hội hóa dịch vụ hậu cần, đầu tư kho bãi tại cảng biển lớn, các địa điểm thông quan, quy hoạch hệ thống hậu cần trên cả nước, nâng cao thị phần vận chuyển hàng hóa các doanh nghiệp Việt Nam. Đáng chú ý, một đóng góp quan trọng trong việc cải tiến các thủ tục hành chính quốc gia là Đề án 30 và đặc biệt là đổi mới trong lĩnh vực hải quan đã góp phần thúc đẩy dịch vụ Logistics phát triển.

Việt Nam cũng đã đạt mức tự do hóa có ý nghĩa với một lộ trình hợp lý đối với các phân ngành bổ trợ cho dịch vụ Logistics. Đối với một số phân ngành dịch vụ mà Việt Nam có lợi thế cung cấp như dịch vụ xếp dỡ container với hàng hóa vận chuyển đường biển, đại lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa, dịch vụ thông quan..., Việt Nam đặt hạn chế vốn góp nước ngoài không vượt quá 50% hoặc đặt ra lộ trình cho phép tăng vốn góp của phía nước ngoài từ 5 -7 năm. Trong nội bộ ASEAN. Việt Nam được đánh giá là đã phát huy hiệu quả chương trình kết nối Logistics trong khu vực ASEAN.



Mục tiêu và nội dung chính của Hiệp định vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Campuchia là gì?

Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia được ký kết năm 1998. Mục tiêu của Hiệp định này là xây dựng một khuôn khổ pháp lý cho phép phương tiện vận tải thương mại và phi thương mại vận chuyển hàng hóa và người qua lại giữa hai nước, đồng thời tạo thuận lợi cho vận tải liên quốc gia cũng như vận tải quá cảnh.

Đến nay, Hiệp định đã được bổ sung, thay đổi bằng nhiều Nghị định và Thông tư, trong đó mới nhất là Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT quy định mới về Phương tiện của Việt Nam thực hiện Hiệp định; Thời gian được phép ở lại

lãnh thổ của bên ký kết kia kể từ ngày nhập cảnh và Giấy tờ xuất trình khi xuất cảnh, nhập cảnh. Ngoài ra, hạn ngạch phương tiện thương mại của mỗi nước đối với vận tải qua biên giới (không bao gồm phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định) là 150 xe.

Tính đến ngày 31. 12. 2015, giữa Việt Nam và Campuchia có 7 cặp cửa khẩu: Lệ Thanh (Gia Lai) - Oyadav (Andong Pich-Rattanakiri); Bu Prăng (Đắc Nông) - O Raing (Mundulkiri); Hoa Lư (Bình Phước) - Trapeang Sre (Snoul-Kratie); Xa Mát (Tây Ninh) - Trapeing Phlong (Tbong Khmum); Mộc Bài (Tây Ninh) - Bavet (Svay Rieng); Tịnh Biên (An Giang) - Phnom Den (Takeo); Hà Tiên (Kiên Giang) - Prek Chak (Lork - Kam Pot).



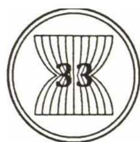
Vai trò của Hiệp định Vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Lào và điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Lào là gì?

Hiệp định Vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Lào có vai trò xây dựng một khuôn khổ pháp lý cho phép phương tiện vận tải thương mại và phi thương mại vận chuyển hàng hóa và người qua lại giữa hai nước, đồng thời tạo thuận lợi cho vận tải liên quốc gia cũng như vận tải quá cảnh.

Hiệp định Vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Lào đã được bổ sung, thay đổi bằng nhiều Nghị định và Thông

tư, trong đó mới nhất là Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định ký ngày 31/12/2014. Theo đó, *điều kiện đối với hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Lào, gồm: (i)* Doanh nghiệp đã hoạt động vận tải trong nước từ 03 năm trở lên; không bị tuyên bố phá sản hoặc không ở trong tình trạng tuyên bố phá sản; *(ii)* Có số lượng phương tiện phù hợp với phương án kinh doanh theo quy định; *(iii)* Có Giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế; và *(iv)* Thực hiện việc Đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT.

Phương tiện vận tải đường bộ chỉ được phép qua lại 10 cặp cửa khẩu đã được hai bên quy định. Các cửa khẩu về phía Việt Nam bao gồm: Tây Trang (Điện Biên); Pa Háng (Sơn La); Chiềng Khương (Sơn La); Na Mèo (Thanh Hoá); Cầu Treo (Hà Tĩnh); Nậm Cắn (Nghệ An); Cha Lo - đèo Mụ Giạ (Quảng Bình); Lao Bảo (Quảng Trị); La Lay (Quảng Trị); Bờ Y (Kon Tum).

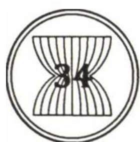


Năng lực cạnh tranh ngành cảng biển Việt Nam trong AEC như thế nào?

Năm 2015, *tổng sản lượng hàng hóa* thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đạt khoảng 410 triệu tấn, tăng 10% so

với năm 2014. Trong đó, hàng container dự kiến tăng 13% đạt 11,5 triệu TEUs. Các chỉ tiêu khác trong khai thác cảng biển phấn đấu tăng hơn so với năm 2014. Tuy vậy, *thị phần vận tải* của đội tàu biển Việt Nam mới chỉ chiếm khoảng 10-12% tổng sản lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam và các tàu biển Việt Nam chủ yếu mới chỉ hoạt động trên các tuyến vận tải gần như Đông Nam Á và Đông Bắc Á. *Về trọng tải,* đội tàu biển Việt Nam xếp thứ 4 trong 10 nước ASEAN và ASEAN là một trong 4 đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Điểm sáng của vận tải biển Việt Nam năm 2014 là số lượng tàu container vận tải nội địa đã tăng từ 19 lên trên 30 tàu, đảm nhận được gần như 100% lượng hàng vận tải biển tuyến nội địa. Trong khi, vận tải biển nội địa vẫn đang đối mặt với khó khăn do lượng hàng thấp hơn năng lực vận tải của đội tàu, giá cước thấp và mất cân đối hàng hóa vận tải biển Bắc - Nam.

Lợi thế biển của Việt Nam không hề thua kém Singapore nhưng những gì chúng ta đạt được từ kinh tế biển lại vô cùng khiêm tốn so với đảo quốc này. Hiện tại, Việt Nam vẫn chưa có cảng trung chuyển container quốc tế. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân làm cho Việt Nam chưa thể trở thành trung tâm hậu cần cho khu vực và thế giới.



Xu hướng phát triển Logistics tại Việt Nam hiện tại và tương lai như thế nào?

Toàn cầu hoá dẫn đến bước phát triển tất yếu của Logistics toàn cầu (Global Logistics), nổi bật là xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử ngày càng phổ biến và sâu rộng hơn trong các lĩnh vực của Logistics. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử như: hệ thống thông tin quản trị dây truyền cung ứng toàn cầu, công nghệ nhận dạng bằng tần số vô tuyến v.v... đang ngày càng được áp dụng rộng rãi trong kinh doanh bởi vì thông tin được truyền càng nhanh và chính xác thì các quyết định trong hệ thống Logistics càng hiệu quả.

Sự phát triển của kênh bán hàng tiện lợi yêu cầu hoạt động Logistics có khả năng giao hàng nhỏ lẻ, thường xuyên và đúng hẹn cho phép loại bỏ tồn kho tại cửa hàng và tối ưu hóa diện tích bán hàng nhưng không để xảy ra trường hợp mất doanh số cho hết hàng. Việc đầu tư trang thiết bị và phát triển quy trình cho kho bãi dành riêng cho việc đáp ứng kênh bán hàng tiện lợi vẫn chưa được quan tâm thực hiện. Đặc thù của kênh thương mại điện tử là khả năng bán hàng phủ rộng khắp từ thành thị đến nông thôn thông qua mạng Internet. Tần suất giao hàng nhỏ lẻ lớn, độ phủ của dịch vụ rộng khắp các tỉnh thành là đặc điểm quan trọng của Logistics phục vụ cho kênh thương mại điện tử tập kết

hàng ở đâu, tổ chức bán và giao hàng ra sao, dùng phương tiện gì để chuyên chở, tự làm hay thuê ngoài? Đó là hàng loạt các câu hỏi mà các doanh nghiệp là đại lý phân phối hàng hóa ở nông thôn đang gặp phải. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang có xu hướng tăng hoạt động thuê ngoài Logistics.

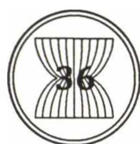


Hành lang Đông - Tây tác động như thế nào tới doanh nghiệp Việt Nam?

Hành lang kinh tế Đông - Tây sẽ trở thành trục vận chuyển hàng hóa chủ lực từ Thái Lan qua Lào rồi đến Việt Nam, mở ra cơ hội liên kết vùng kinh tế giữa Thái Lan và ba nước Đông dương, đặc biệt là vùng duyên hải miền trung của Việt Nam với vùng Bắc và Đông Bắc Thái Lan. Thái Lan là một trong những đối tác xuất nhập khẩu lớn với tổng trị giá trao đổi thương mại luôn nằm trong 10 các quốc gia có quan hệ thương mại lớn nhất với Việt Nam. Năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước đạt mốc 10 tỷ USD. Lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Thái Lan sẽ thuận lợi hơn, chi phí vận tải sẽ giảm đặc biệt đối với những mặt hàng nhập khẩu từ Thái Lan có thể vận chuyển bằng đường bộ.

Nhằm thực hiện mục tiêu thúc đẩy hợp tác với các quốc gia lân cận, Ủy ban Bất động sản công nghiệp Thái

Lan (The Industrial Estate Authority of Thailand – IETA) đã quy hoạch 13 khu công nghiệp với diện tích 4.800 ha, đa số khu công nghiệp nằm ở phía Bắc và Đông Bắc. Kết hợp được với các dự án về cơ sở hạ tầng của Thái Lan và Lào các doanh nghiệp Việt Nam có thể triển khai loại hình vận tải đa phương thức, qua đó rút ngắn thời gian vận chuyển, hoạt động vận tải cũng thân thiện hơn với môi trường v.v...



Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp khi Việt Nam hội nhập về dịch vụ trong AEC là gì?

Cơ hội

Tự do hoá thương mại dịch vụ sẽ mở rộng cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu dịch vụ phân phối, du lịch, khách sạn và nhà hàng sang các nước ASEAN vì đây là những lĩnh vực dịch vụ xuất khẩu chính của Việt Nam với các nước ASEAN. Việt Nam cũng có cơ hội xuất khẩu dịch vụ viễn thông sang các nước ASEAN, đặc biệt là sang Lào, Campuchia và Myanmar.

Các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam có cơ hội mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ASEAN thông qua Mode 3 trên thị trường Việt Nam và thị trường các nước ASEAN khác.

Các doanh nghiệp Việt Nam nói chung cũng sẽ được hưởng lợi từ việc cắt giảm các chi phí liên quan đến dịch vụ

như dịch vụ tài chính, dịch vụ Logistics, dịch vụ giao thông vận tải khi Việt Nam hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ.

Thách thức

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Việt Nam còn thấp nên sự cạnh tranh với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ASEAN trên thị trường nội địa là điều không thể tránh khỏi, đặc biệt trong các lĩnh vực như dịch vụ phân phối, dịch vụ tài chính, dịch vụ Logistics, dịch vụ vận tải đường biển và dịch vụ chuyên môn. Đối với dịch vụ chuyên môn, sự cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên gay gắt khi các MRAs trong AEC chính thức có hiệu lực.

Hiện nay, Việt Nam còn có khá nhiều hạn chế đối với Mode 1 cho các doanh nghiệp trong khu vực ASEAN 1. Điều này chưa phù hợp với yêu cầu trong AEC Blueprint là các nước thành viên cần tiến tới xoá bỏ hạn chế trong Mode 1. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa tự do hoá theo Mode 1. Tuy nhiên, đây là một thách thức lớn đối Việt Nam trong bối cảnh trình độ nhân lực cũng như cơ sở hạ tầng cho công nghệ thông tin của Việt Nam còn thấp.

Một thách thức khác đặt ra là Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa tự do hoá Mode 4 theo đúng tinh thần của AEC Blueprint trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm của các nước. Để có thể thực hiện hiệu quả tự do hoá Mode 4, điều quan trọng là Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân

lực, nâng cao chất lượng nguồn lao động để có thể tận dụng được các cơ hội từ MRAs. Bên cạnh đó, cần nỗ lực cải thiện môi trường và chính sách liên quan đến lao động việc làm để hạn chế được hiện tượng chảy máu chất xám khi Mode 4 được thúc đẩy tự do hoá hơn nữa trong khu vực.



Hội thảo Cộng đồng Kinh tế ASEAN cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam do Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam tổ chức

(Nguồn: Internet)

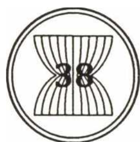
3. Thuận lợi hóa thương mại



ASEAN đưa ra những biện pháp gì để thực hiện thuận lợi hóa thương mại trong AEC?

Thuận lợi hóa thương mại là chương trình cải cách nhằm đẩy mạnh lợi thế thương mại trong khu vực ASEAN bằng việc cắt giảm chi phí giao dịch. Chương trình đàm phán Thuận lợi hóa thương mại trong ASEAN (ATFWP) năm 2008 đã kêu gọi các quốc gia thành viên nỗ lực trong việc thuận lợi hóa thương mại.

Các biện pháp chủ yếu để tiến hành thuận lợi hóa thương mại trong AEC bao gồm: (i) Thành lập "Một cửa ASEAN" (ASEAN Single Window - ASW); (ii) Hội nhập hải quan thông qua đồng bộ hóa thủ tục hải quan và áp dụng hải quan điện tử; (iii) Cải thiện quy tắc xuất xứ (ROO) và thủ tục tự chứng nhận xuất xứ; (iv) Hài hòa hóa các tiêu chuẩn, quy chuẩn và chứng nhận sự phù hợp; (v) Xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN.

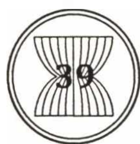


ASEAN đã có những nỗ lực gì trong việc thành lập Một cửa ASEAN (ASW)?

Một cửa ASEAN tạo ra một điểm duy nhất tiếp nhận các văn bản và thông tin liên quan đến thương mại; nhờ đó

đẩy nhanh tốc độ thông quan và giúp giảm thời gian và chi phí giao dịch. Nghị định thư về khung pháp lý để thực hiện ASW đã được các Bộ trưởng Tài chính của các nước ASEAN ký kết vào năm 2015. ASW được mong chờ sẽ cải thiện lợi thế thương mại và tạo thuận lợi cho dòng chu chuyển hàng hóa trong khu vực thông qua việc áp dụng cơ chế trao đổi dữ liệu điện tử về hàng hóa thông quan trong ASEAN. Các cơ chế Một cửa quốc gia (National Single Window - NSW) sẽ liên kết với nhau thông qua ASW cho phép các doanh nghiệp nộp tất cả các văn bản giấy tờ liên quan tới hoạt động thương mại về cùng một điểm và các cơ quan chuyên trách trong ASEAN sẽ xem xét và đưa ra quyết định ở chính nơi mà doanh nghiệp làm thủ tục giấy tờ.

Các nước thành viên ASEAN đã nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng ASW thông qua việc nỗ lực đảm bảo khả năng tương tác và kết nối ổn định của các hệ thống xử lý thông tin. ASEAN 6 và Việt Nam đã kích hoạt Cơ chế một cửa quốc gia (NSW), trong đó Việt Nam cùng với bốn quốc gia khác đã thử nghiệm trao đổi số liệu và thông tin thương mại (ATIGA mẫu D) sử dụng nền tảng Một cửa ASEAN thông qua Một cửa quốc gia. Ba nước còn lại bao gồm Campuchia, Lào và Myanmar hiện đang trong những giai đoạn đầu và đã sử dụng hải quan điện tử trong việc nộp giấy tờ, chọn lọc, thanh toán thuế và các biên lai thuế.



Các nước ASEAN đã thực hiện hội nhập hải quan như thế nào?

ASEAN đã đưa ra Kế hoạch chiến lược phát triển hải quan (SPCD) giai đoạn 2011-2015 nhằm thực hiện hội nhập hải quan trong khu vực ASEAN. Kế hoạch này bao gồm ba nhóm nội dung chính.

Nhóm thứ nhất liên quan đến thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại, bao gồm các công việc cụ thể sau:

(i) Phân loại thuế quan hải quan: Xây dựng và áp dụng một Biểu thuế quan chung (AHTN) cập nhật để sử dụng trong thương mại nội khối và ngoại khối;

(ii) Định giá hải quan: Áp dụng Hiệp định định giá hải quan của WTO; đồng thời cải thiện khung pháp lý và hoạt động thực thi của ASEAN liên quan đến các vấn đề định giá hải quan;

(iii) Xác định nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa: Áp dụng các cam kết về nguồn gốc xuất xứ quy định trong ATIGA; thực hiện tự chứng nhận xuất xứ;

(iv) Hải quan điện tử (e-Customs) và hải quan sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Customs);

(v) Thông quan: Áp dụng các thực tiễn quốc tế tốt nhất bao gồm cả mô hình xử lý hàng hóa ASEAN (ACPM) nhằm giảm thời gian và chi phí trong các giao dịch hải quan;

(vi) Quá cảnh: Thực hiện hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN (ACTS) dựa trên các nguyên tắc tin nhắn điện tử; không phân biệt loại hình kinh doanh; đơn giản hóa thủ tục cho những thương nhân xếp hạng rủi ro thấp; sử dụng một giấy bảo lãnh cho toàn bộ hành trình; sử dụng một tờ khai hải quan quá cảnh duy nhất;

(vii) Xây dựng quan hệ đối tác với các doanh nghiệp và cộng đồng thương nhân;

(viii) Chương trình hoạt động kinh tế được ủy quyền: nhằm tăng cường an ninh của chuỗi cung ứng toàn cầu và thúc đẩy thương mại khu vực;

Nhóm thứ hai liên quan đến việc thực thi và giám sát việc tuân thủ các quy định hải quan, bao gồm:

(i) Kiểm toán hải quan;

(ii) Thực thi hải quan và hỗ trợ đa phương;

(iii) An ninh công và bảo vệ xã hội: tăng cường hợp tác khu vực trong việc chống lại các hoạt động thương mại phi pháp như buôn bán vũ khí, thuốc phiện, hàng hóa môi trường, rác thải nguy hiểm, động vật quý hiếm, đồ cổ, các di sản văn hóa và các hoạt động thương mại trái phép khác.

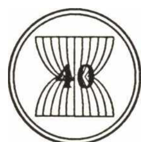
Nhóm cuối cùng liên quan đến xây dựng năng lực hải quan, tập trung vào các hoạt động sau:

(i) Cải cách và hiện đại hóa thủ tục hải quan: tăng cường chất lượng dịch vụ hải quan và tính nhất quán;

(ii) Phát triển và quản trị nguồn nhân lực trong lĩnh vực hải quan.

Thu hẹp khoảng cách phát triển trong hải quan ASEAN.

Phát triển dịch vụ dựa trên nền tảng tri thức.



ASEAN đã thực hiện cải thiện quy tắc xuất xứ như thế nào?

Theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN(Hiệp định ATIGA), hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên từ một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan trong hai trường hợp sau đây:

(i) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu hoặc

(ii) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới 40% hoặc tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ bốn số của hệ thống hài hòa. Nếu RVC của nguyên liệu nhỏ hơn 40%, hàm lượng này sẽ được cộng gộp theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn 20%.

ATIGA cũng quy định về giấy chứng nhận xuất xứ giáp lưng nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đặc biệt là trong các trường hợp chia tách lô hàng, bán một phần lô hàng vào nước nhập khẩu trung gian, phân phối tiếp một phần lô hàng sang các nước thành viên tiếp theo. Hàng hóa có xuất xứ trong khu vực duy trì được tình trạng xuất xứ của nước xuất khẩu ban đầu, tránh tình trạng mất xuất xứ tại nước thành viên trung gian bằng cách cho phép tổ chức C/O của các nước trung gian được cấp C/O giáp lưng.

Từ năm 2012, các quốc gia thành viên cũng thiết lập cơ chế tự cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; theo đó cho phép những người thực sự tham gia vào các hoạt động kinh tế như người xuất khẩu, thương nhân, người sản xuất khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cần thiết được phép tự cấp chứng chỉ xuất xứ hàng hóa cho mình thay vì phải xuất trình một chứng nhận xuất xứ do Nhà nước cấp. Hiện nay, cả 10 nước thành viên ASEAN đã tham gia vào một trong hai dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ. Theo dự kiến, đến năm 2015, cơ chế tự cấp giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được áp dụng rộng rãi trong toàn khu vực ASEAN.



ASEAN đã thực hiện việc hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn và chứng nhận sự phù hợp như thế nào?

ASEAN đã tiến hành đồng bộ hóa tiêu chuẩn thông qua ba hoạt động chính: (i) Hòa hợp tiêu chuẩn; (ii) Phát triển

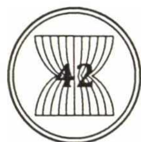
các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA); (iii) Và đồng bộ hóa quy trình đánh giá giữa các nước thành viên về các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT).

Đối với việc thực hiện hòa hợp các bộ tiêu chuẩn, từ năm 1997, ASEAN đã hòa hợp việc xác định và quản lý 20 sản phẩm thuộc nhóm ưu tiên. Theo đó, 58 tiêu chuẩn áp dụng cho các trang thiết bị điện và 3 tiêu chuẩn áp dụng cho các sản phẩm từ cao su đã được hòa hợp. Quy trình trên cũng được áp dụng tương tự đối với các sản phẩm trong ngành dược. Việc hòa hợp, đồng bộ hóa các tiêu chuẩn của lĩnh vực ưu tiên cũng đang được thực hiện.

Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Agreements - MRAs) là thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên cùng thừa nhận hoặc chấp nhận các yếu tố dùng để đánh giá tiêu chuẩn hàng hóa. Thỏa thuận này làm giảm yêu cầu một sản phẩm phải trải qua nhiều quá trình kiểm tra khác nhau để có thể được lưu hành tại các quốc gia ASEAN, góp phần nâng cao độ tin cậy của các sản phẩm gia nhập thị trường. Hiện nay, ASEAN đã có ba bộ MRAs chuyên ngành áp dụng cho ngành điện, điện tử (EEE), ngành dược và sản phẩm mỹ phẩm. MRAs cho các sản phẩm như ô tô, thực phẩm chế biến và xây dựng đang trong quá trình triển khai.

Đối với việc đồng bộ hóa quy trình đánh giá giữa các thành viên về rào cản kỹ thuật trong thương mại, ASEAN đã hài hoà các quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm mỹ phẩm và

ngành điện, điện tử. Việc hòa hợp quản lý kỹ thuật đối với các ngành sản xuất sản phẩm nông nghiệp, ô tô, dụng cụ y tế, ngành y học cổ truyền và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cũng đang được thực hiện.

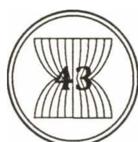


ASEAN đã xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN như thế nào?

Thương mại nội khối cũng được thúc đẩy thông qua việc thiết lập cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN (ATR). ATR cung cấp các thông tin liên quan đến thương mại như thuế MFN, thuế ưu đãi theo ATIGA và các FTAs của ASEAN, quy tắc xuất xứ, các biện pháp phi thuế quan, các quy định hải quan và thương mại quốc gia. ATR cũng đưa ra các thông tin liên quan đến quy trình, yêu cầu giấy tờ, quy định hành chính, các trường hợp thực hành tốt và danh sách các thương nhân được chấp nhận. ATR giúp làm giảm chi phí kinh doanh, thúc đẩy tính minh bạch và gia tăng lòng tin của nhà đầu tư. ATR đồng thời là một kênh hỗ trợ giám sát việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan giữa các nước ASEAN.

Trong năm 2010, ASEAN đã thông qua mô hình dữ liệu ASEAN (ADM) với khả năng hòa hợp dữ liệu của 13 mẫu giao dịch thương mại khác nhau trong ASEAN và cho phép các quốc gia thành viên sử dụng ngôn ngữ chung để trao đổi dữ liệu điện tử. Theo đó, các nước thành viên đang cập nhật

mô hình dữ liệu của mình dựa vào mô hình dữ liệu cập nhật nhất của tổ chức hải quan thế giới.



Việt Nam đã cam kết và thực hiện cam kết như thế nào để thuận lợi hóa thương mại trong AEC?

Việt Nam tham gia tất cả các sáng kiến trong ASEAN nhằm thuận lợi hóa thương mại như xây dựng một cửa quốc gia, hội nhập và hiện đại hóa hải quan, áp dụng tự chứng nhận xuất xứ, xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại, tham gia ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, hài hòa hóa tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật,...

Trên thực tế, Việt Nam đã nỗ lực triển khai cơ chế một cửa quốc gia (NSW) từ năm 2005 nhằm tạo thuận lợi tối đa cho thương mại. Tháng 11/2014, Việt Nam đã kết nối NSW đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh tại các cảng biển quốc tế (Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngày 08/9/2015, Việt Nam công bố chính thức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kết nối kỹ thuật Cơ chế một cửa ASEAN (ASW). Đến nay, đã có 09 Bộ kết nối NSW và Việt Nam là một trong năm quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á thực hiện kết nối kỹ thuật ASW với thông tin được trao đổi là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN. Trong giai đoạn thí điểm đầu tiên, có tổng cộng 18 thủ tục được lựa chọn đưa vào ASW để thực hiện đơn giản hóa và hài hòa

hóa thủ tục. Trong giai đoạn thử nghiệm tiếp theo dự kiến sẽ có thêm 43 thủ tục hành chính được đơn giản hóa.

Đối với việc hội nhập và hiện đại hóa hải quan, Việt Nam về cơ bản đã rút ngắn thời gian thông quan và giảm các yêu cầu về giấy tờ kê khai. Trong thời gian qua, ngành Hải quan đã đầu tư nhiều dự án quan trọng liên quan đến việc hiện đại hoá ngành, trong đó phải kể đến là dự án "Thông quan điện tử", "Hệ thống thông quan tự động" và sử dụng chữ ký điện tử. Từ ngày 01/4/2014, Việt Nam đã chính thức áp dụng trên diện rộng phương thức thông quan điện tử với sự vận hành của hệ thống VNACCS/VCIS. Tính đến tháng 06/2014, 85% chi cục hải quan trong cả nước áp dụng hải quan điện tử; 96% (tương đương 49.700) doanh nghiệp xuất nhập khẩu sử dụng hải quan điện tử; 93,2% (tương đương 5,4 triệu) tờ khai hải quan đã được thực hiện theo cơ chế điện tử. Việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử về cơ bản đã đạt được các mục tiêu như rút ngắn thời gian thông quan và giảm các yêu cầu về các giấy tờ kê khai cho doanh nghiệp, giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp. Thời gian thông quan giảm đáng kể, chỉ từ 5-10 phút đối với hàng hóa thuộc luồng xanh (hơn 60% số lượng các lô hàng rơi vào luồng xanh)[3].

---

[3] Nguyễn Hồng Sơn. 2014. *Cộng đồng Kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX.01/11-15.

Bên cạnh các nội dung trên, Việt Nam cũng nỗ lực đơn giản hoá hệ thống cấp giấy phép, giấy chứng nhận bao gồm giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận vệ sinh kiểm dịch, giấy chứng nhận an toàn thực phẩm. Các nỗ lực này thể hiện qua hệ thống eCoSys (hệ thống xin cấp C/O qua internet) cũng như việc cấp phép nhập khẩu tự động. Việt Nam đã cơ bản hoàn tất thủ tục phê duyệt trong nước để chính thức tham gia Dự án thí điểm thứ hai về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ.



Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam từ thuận lợi hóa thương mại?

Việc thực hiện đầy đủ và thành công các biện pháp nhằm thuận lợi hóa thương mại giúp làm giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch trong thương mại; từ đó làm tăng cơ hội tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp Việt Nam.

Việc đáp ứng đầy đủ các quy chuẩn chất lượng về sản phẩm của ASEAN giúp làm tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm, đảm bảo chỗ đứng cho doanh nghiệp ở thị trường chung cũng như gia tăng khả năng thâm nhập thị trường thế giới.

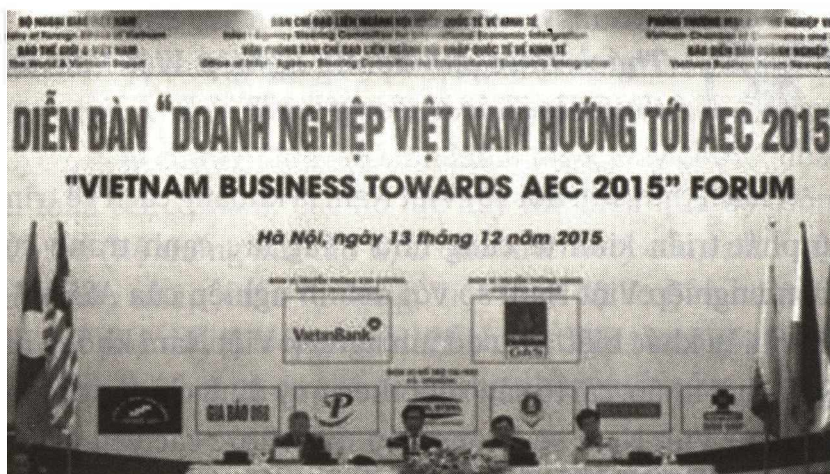
Thuận lợi hóa thương mại tạo động lực cho doanh nghiệp thay đổi, cải tiến quy trình sản xuất và hướng tới áp dụng quy định về sản phẩm chung của ASEAN nhằm tăng năng suất và năng lực cạnh tranh.



Thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam từ thuận lợi hóa thương mại?

Thách thức lớn đối với Việt Nam là khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam so với doanh nghiệp của ASEAN-6 còn nhiều khác biệt. Nếu doanh nghiệp Việt Nam không bắt kịp đà hội nhập, cải tổ sản xuất theo quy định chung, các sản phẩm từ Việt Nam sẽ không đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật và do đó có khả năng không thể cạnh tranh trên thị trường khu vực.

Ngoài ra, sự thiếu hiểu biết về thông tin hội nhập cũng gây nên khó khăn trong việc hội nhập của doanh nghiệp trong AEC. Do đó, thường xuyên cập nhật và nắm rõ các quy định về thuận lợi hóa thương mại là chìa khóa để giúp doanh nghiệp hội nhập thành công.



Diễn đàn "Doanh nghiệp Việt Nam hướng tới AEC"

(Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)

4. Tự do hóa đầu tư



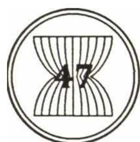
Nội dung và lộ trình tự do hóa đầu tư trong AEC là gì?

Bên cạnh tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư là một hoạt động thiết yếu để xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong ASEAN.

Mục tiêu của việc thực hiện tự do hóa đầu tư trong AEC là tạo ra một cơ chế đầu tư tự do, mở cửa và không phân biệt đối xử trong ASEAN, thông qua (i) Từng bước tự do hóa đầu tư; (ii) Tăng cường bảo vệ nhà đầu tư và các khoản

đầu tư của họ; (iii) Cải thiện tính minh bạch và khả năng dự đoán của các quy tắc, quy định và thủ tục đầu tư; (iv) Xúc tiến, hợp tác tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và thống nhất. Theo lộ trình đề ra, ngoại trừ Lào và Campuchia hoàn thành cắt giảm và xóa bỏ các hạn chế đầu tư vào năm 2015, tám nước còn lại sẽ hoàn thành các cam kết tự do hóa đầu tư vào năm 2014.

Nỗ lực không ngừng của ASEAN để tạo ra môi trường đầu tư rộng khắp và ưu đãi hơn qua đó thúc đẩy các dòng đầu tư và hấp dẫn các nhà đầu tư hơn nữa. Không chỉ gia tăng FDI từ các nhà đầu tư ngoại khối, tự do hóa đầu tư đồng thời gia tăng hoạt động đầu tư nội khối ASEAN. Tự do hóa đầu tư trong AEC giúp nâng cao sự tự tin của các nhà đầu tư nội khối và khuyến khích hơn nữa hoạt động đầu tư nội khối, đặc biệt đầu tư của các công ty xuyên quốc gia trong ASEAN và mở rộng hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), thúc đẩy sự đóng góp của họ đối với tình hình phát triển kinh tế và hội nhập khu vực ASEAN.



Tự do hóa đầu tư trong khuôn khổ AEC được thực hiện thông qua các Hiệp định cơ bản nào?

Tự do hóa đầu tư trong AEC được quy định trong Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), có hiệu lực từ ngày 29/3/2012. ACIA được kế thừa và điều chỉnh từ Hiệp định

Khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN năm 1987 (AIGA) và Hiệp định Khung về hoạt động đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 để phù hợp với điều kiện mới và nhu cầu hội nhập trong tầm nhìn ASEAN 2020. Tự do hóa đầu tư trong AEC thể hiện nỗ lực của ASEAN để tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, ưu đãi hơn nhằm tăng hoạt động đầu tư nội khối cũng như thu hút thêm luồng vốn đầu tư từ bên ngoài.

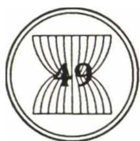


ACIA đã phát triển hơn so với AIGA (1987) và AIA (1998) ở những điểm nào?

ACIA có một số điểm mới và tiến bộ hơn so với hai hiệp định AIGA và AIA. Cụ thể, (i) ACIA nhắc lại các điều khoản trong AIGA và AIA; (ii) Điều chỉnh căn cứ vào các điều khoản của hai hiệp định trước đó và căn cứ vào thực tiễn đầu tư quốc tế; (iii) Bao gồm các điều khoản định hướng cho bốn vấn đề chính là tự do hóa, bảo vệ, thuận lợi hóa và thúc đẩy đầu tư.

Đặc biệt, ACIA có phạm vi điều chỉnh được mở rộng hơn so với hai hiệp định trước đó. Hiệp định này hiện được áp dụng đối với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, khai khoáng và khai thác đá cùng các dịch vụ liên quan. ACIA ngay lập tức dành ưu đãi như nhau cho nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN; trong khi đó AIA dành ưu đãi cho nhà đầu tư ASEAN trước,

sau đó mới đến nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN vào năm 2020. Các lĩnh vực, dịch vụ có thể phát sinh trong tương lai cũng nằm trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định. Các điều khoản toàn diện của ACIA giúp bảo vệ tốt hơn các hoạt động đầu tư và nâng cao sự tự tin của nhà đầu tư trong khu vực. ACIA cũng bao gồm các điều khoản mới về giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan tới nhà đầu tư trong nước, chuyển giao và đãi ngộ đầu tư.



Các nguyên tắc của Hiệp định Thương mại toàn diện ASEAN (ACIA) là gì?

ACIA có tám nguyên tắc bao gồm:

Thúc đẩy tự do hóa, bảo vệ, xúc tiến và thuận lợi hóa đầu tư;

Đem lại lợi ích cho cả nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại ASEAN;

Tiếp tục duy trì quy tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử ưu đãi giữa các thành viên;

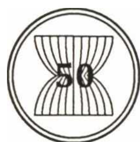
Không hồi tố các cam kết đã đạt được trong AIA và AIGA;

Dành đối xử đặc biệt và ưu đãi cho các thành viên mới (CLMV);

Dành sự linh hoạt cho các nước thành viên trong các vấn đề nhạy cảm;

Có sự đối xử nhân nhượng lẫn nhau giữa các nước thành viên;

Cho phép Hiệp định mở rộng phạm vi đối tượng sang các lĩnh vực khác trong tương lai.



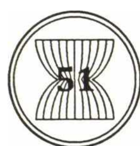
Tình hình thực hiện tự do hóa đầu tư của ASEAN như thế nào?

Hiện nay, toàn bộ 10 quốc gia thành viên ASEAN đã hiện thực hóa chế độ đầu tư mở với các hạn chế đầu tư tối thiểu, hoàn thành hài hòa hóa các biện pháp đầu tư và tạo thuận lợi cho đầu tư.

Các nước ASEAN đạt được những kết quả nhất định như xuất bản Sách hướng dẫn đầu tư cho doanh nghiệp, Báo cáo đầu tư ASEAN hàng năm; tổ chức các hội thảo, diễn đàn về xúc tiến đầu tư; xây dựng trang thông tin ASEAN về đầu tư;... Tại Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 46 tổ chức tại Myanmar, các nước ASEAN đã ký kết Nghị định thư về quy trình chỉnh sửa hoặc thay đổi các bảo lưu của Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) theo hướng sẽ dỡ bỏ dần các bảo lưu này.

Kể từ khi ACIA có hiệu lực đến nay các nước ASEAN *tập trung cắt giảm và loại bỏ dần các biện pháp trong danh mục bảo lưu của mình*, hướng tới mục tiêu xây dựng một môi trường đầu tư tự do và mở cửa vào năm 2015. ASEAN đồng

thời *xây dựng một mô thức để tiếp tục xoá bỏ các rào cản đầu tư*, cải thiện các quy định đầu tư. Việc tạo thuận lợi cho đầu tư, xúc tiến đầu tư được chú trọng tăng cường thông qua sáng kiến liên kết website của các tổ chức đầu tư, phát triển và phổ biến các ấn phẩm về đầu tư, thực hiện các hội thảo về đầu tư.



Việt Nam đã có những thay đổi gì về khung pháp lý để triển khai các cam kết tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư trong khuôn khổ các hiệp định tự do hóa đầu tư của ASEAN?

Việt Nam được đánh giá là một trong những nước thực hiện nghiêm túc các cam kết trong Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA). Việt Nam đã rà soát và điều chỉnh các văn bản pháp luật phù hợp với cam kết. Luật Đầu tư được thông qua năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01/7/2006, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998 là một bước tiến quan trọng trong việc tạo ra một môi trường đầu tư tự do, thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh hơn tại Việt Nam. Luật Đầu tư 2005 đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư, xóa bỏ các rào cản không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam. Cùng với Luật Doanh nghiệp được thông qua và có hiệu lực thi hành vào 2006, đánh dấu một chặng đường 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã xây dựng

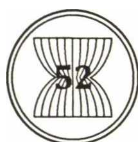
được một khung pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Đối với một số lĩnh vực cụ thể mà trước đó đầu tư nước ngoài bị hạn chế như ngân hàng, giáo dục - đào tạo..., Việt Nam cũng ban hành những văn bản pháp luật mới nhằm điều chỉnh cho phù hợp với cam kết như Luật Tổ chức tín dụng (2010), Nghị định số 57/2012/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Nghị định số 73/2012/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục,...Trong lĩnh vực bán lẻ, Việt Nam nới lỏng các quy định về kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với việc thành lập các cửa hàng bán lẻ của các doanh nghiệp nước ngoài. Những điều chỉnh trên tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, phù hợp với những cam kết của Việt Nam trong các Hiệp định đầu tư trong khối ASEAN.

Đến năm 2014, Việt Nam tiếp tục điều chỉnh và thông qua Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Luật Đầu tư năm 2014 được đánh giá là có tinh thần mở hơn, phạm vi điều chỉnh rõ ràng hơn so với Luật Đầu tư năm 2005. Việc điều chỉnh Luật hướng tới môi trường đầu tư ngày càng tự do, mở cửa, không phân biệt đối xử thông qua: (i) Mở rộng lĩnh vực cho phép đầu tư; (ii) nâng cao mức độ đảm bảo đầu tư;

(iii) áp dụng thống nhất các quy định đối với nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế và (iv) minh bạch hóa, thuận lợi hóa và đơn giản hóa thủ tục liên quan đến đầu tư.

Trong năm 2014-2015, Việt Nam cũng thông qua và thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, với mục tiêu ngắn hạn là trong năm 2015 sẽ đạt mức trung bình của ASEAN-6.



Những điểm nổi bật của Luật Đầu tư 2005 và Luật Đầu tư 2014 là gì?

Một số điểm nổi bật của Luật Đầu tư 2005 có thể kể đến:

(i) Chính sách đảm bảo đầu tư: Đảm bảo quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của nhà đầu tư; không bị tịch thu, quốc hữu hóa; nhà đầu tư được lựa chọn ưu đãi theo hướng thuận lợi nhất nếu có sự thay đổi về chính sách, pháp luật; áp dụng nguyên tắc "không hồi tố" theo thông lệ quốc tế; áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của luật đầu tư trong nước.

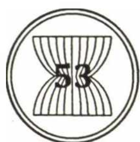
(ii) Thủ tục gia nhập thị trường: Các thủ tục liên quan đến đăng ký, cấp giấy phép kinh doanh, điều chỉnh hoạt động đều được điều chỉnh theo hướng ngày càng cởi mở và thuận lợi hơn cho nhà đầu tư. Ví dụ nhà đầu tư có giấy phép đầu tư

thì không cần giấy phép đăng ký kinh doanh nữa (trước đây là hai thủ tục khác nhau); Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tính trung thực của dự án mà không cần đến sự thẩm tra của Nhà nước,... Ngoài ra, các thủ tục đầu tư được quy định cụ thể trong Luật giúp rút ngắn thời gian xin giấy phép đầu tư.

(iii) Lĩnh vực đầu tư: Luật quy định rõ ba nhóm bao gồm lĩnh vực ưu đãi đầu tư; lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài được tự do đầu tư vào các lĩnh vực còn lại ngoài các lĩnh vực cấm đầu tư và lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Tiếp sau đó, Luật Đầu tư 2014 đã tách nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp ra khỏi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chỉ điều chỉnh các dự án đầu tư, còn việc thành lập doanh nghiệp do Luật Doanh nghiệp điều chỉnh. Các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, kinh doanh có điều kiện cũng được quy định cụ thể chứ không quy định chung chung theo lĩnh vực như Luật Đầu tư 2005. Đây là một bước tiến quan trọng, giúp mở rộng hoạt động đầu tư cho nhà đầu tư. Ngoài ra, trước đây tất cả các dự án đầu tư có vốn nước ngoài dù chỉ là 1% vốn điều lệ cũng phải xin giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, với Luật Đầu tư 2014 chỉ những dự án mà nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ mới phải xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Các dự án có vốn FDI khác được đối xử như dự án trong nước, không cần xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Thời hạn cấp giấy chứng nhận

đăng ký đầu tư quy định trong Luật Đầu tư 2014 cũng được rút ngắn đáng kể so với Luật Đầu tư 2005.



Danh sách bảo lưu của Việt Nam đối với các quy định trong ACIA như thế nào? Việt Nam có dự kiến tháo gỡ danh sách bảo lưu hay không?

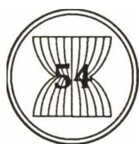
Cũng giống như các nước thành viên ASEAN khác, Việt Nam có một danh sách bảo lưu đối với các quy định trong ACIA. Quy tắc Đối xử quốc gia và quy định về quản lý cấp cao và hội đồng quản trị sẽ không áp dụng đối với một số các hoạt động nhất định, bao gồm: (i) Tuyển dụng người nước ngoài; (ii) Đầu tư gián tiếp; (iii) Việc thành lập, mua lại, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài; (iv) Doanh nghiệp nhà nước; (v) Các lĩnh vực thuộc danh sách đầu tư có điều kiện; (vi) Đối xử ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (vii) Bảo đảm an ninh lương thực; (viii) Các điều kiện quy định trong giấy phép đầu tư được cấp trước khi có ACIA; (ix) Hoạt động giao cho doanh nghiệp được chỉ định nay được tự do hóa cho doanh nghiệp khác; (x) Và các biện pháp liên quan đến đất đai, tài sản và tài nguyên thiên nhiên gắn liền với đất.

Ngoài ra, Việt Nam không cấp giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài trong một số lĩnh vực cụ thể trong phạm vi điều chỉnh của ACIA. Ví dụ như một số vật liệu xây dựng, vật liệu nổ và một số lĩnh vực dịch vụ liên quan đến sản xuất khí công nghiệp; nuôi trồng, sản xuất và chế biến động thực

vật quý hiếm; khai thác rừng tự nhiên; nuôi trồng, khai thác thủy hải sản, sản hô và ngọc trai tự nhiên;...

Đầu tư trong lĩnh vực nhạy cảm như dầu khí, khai thác khoáng quý hiếm cần được sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam. Nhà đầu tư trong nước cũng được ưu tiên trong một số lĩnh vực như sản xuất thiết bị nổ công nghiệp, vật liệu xây dựng và sản xuất ô tô, xe máy.

Có thể nói, Việt Nam được đánh giá đã cam kết và thực hiện nghiêm túc các cam kết đối với AEC nhằm tạo ra một cơ chế đầu tư tự do, thuận lợi và cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, danh sách bảo lưu của Việt Nam cũng chỉ ra rằng vẫn còn nhiều việc phải làm để xây dựng một môi trường đầu tư thật sự tự do và bình đẳng. Trong tầm nhìn AEC sau 2015, việc giảm dần dẫn tới xóa bỏ danh sách bảo lưu là một trong những nội dung cần được các nước đàm phán để việc tự do hóa đầu tư trong khối ASEAN trở nên thực chất hơn. Theo thông tin từ bộ Công Thương, Việt Nam đang trong giai đoạn xây dựng các cơ sở pháp lý để xem xét quá trình xóa bỏ dần danh sách bảo lưu này.



Môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam đã được cải thiện như thế nào trong thời gian qua?

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) thì từ khi xếp hạng Môi trường kinh doanh năm 2005, những cải cách

về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo hướng tích cực, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Việt Nam được đánh giá là có nhiều tiến bộ, thực hiện tổng cộng 17 cải cách về thể chế hoặc pháp lý ở 10/11 lĩnh vực được đánh giá. Giai đoạn 2005 - 2015, Việt Nam có những cải thiện trong một số chỉ số như giải quyết thủ tục cấp giấy phép, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, tiếp cận tín dụng, xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán. Đặc biệt hai năm gần đây, Việt Nam có sự cải thiện về thứ bậc xếp hạng tổng thể, đứng ở vị trí 72 năm 2014 và 78 năm 2015 trong tổng số 189 quốc gia được xếp hạng. Trong 10 tiêu chí, những mặt Việt Nam có cải thiện là thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng, vay vốn, nộp thuế và xử lý khi mất khả năng thanh toán. Các tiêu chí khác đều đứng yên hoặc tụt hạng. Xin phép xây dựng là tiêu chí Việt Nam được đánh giá cao nhất với xếp hạng 12 trên toàn cầu. Tiêu chí thành lập doanh nghiệp, Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực (sau Malaysia và Thái Lan). Một số lĩnh vực Việt Nam bị đánh giá rất thấp là nộp thuế, xử lý mất khả năng thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư nhỏ.



Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2015 xếp hạng bao nhiêu?

Năm 2015, theo cách tính điểm mới của Ngân hàng thế giới thì Việt Nam xếp thứ 78 trong tổng số 189 nước được xếp hàng. Nếu vẫn tính theo cách cũ thì Việt Nam xếp hạng

90/189. Khi so sánh với các nước láng giềng trong khu vực như Singapore (9 năm liền xếp thứ nhất), Hàn Quốc (xếp thứ 5), Malaysia (xếp thứ 18), Thái Lan (xếp thứ 26), Nhật Bản (xếp thứ 29) thì xếp hạng của Việt Nam (78) còn khá khiêm tốn. Thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để có thể bắt kịp với các nước trong khu vực.



Triển vọng thu hút FDI của Việt Nam từ ASEAN sau 2015?

ASEAN là khu vực mang lại lợi nhuận cao và do đó rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Tính trong giai đoạn 2005-2011, tỷ lệ lợi nhuận FDI trung bình là 11% trong ASEAN trong khi trung bình thế giới là 6,9% và của các nước đang phát triển là 9,4%. Việc tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong AEC khiến ASEAN có cơ hội thu hút được luồng vốn FDI nhiều hơn. Dòng vốn FDI ròng vào ASEAN có xu hướng tăng, từ khoảng 42,5 tỷ USD năm 2005 lên hơn 84 tỷ USD năm 2007, vượt quá 100 tỷ USD năm 2011 và đạt hơn 122 tỷ USD năm 2013.

Trong các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia được các nhà đầu tư nước ngoài tương đối quan tâm. Tỷ lệ FDI vào Việt Nam trong tổng FDI vào ASEAN được cải thiện trong thời gian gần đây và bám rất sát với Malaysia và Thái Lan.

FDI vào Việt Nam chiếm 9,2%, Malaysia 9,5%, Thái Lan 10,2% giai đoạn 2008 - 2013. Tính theo chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận (Inward FDI Performance Index), khi có tính đến độ lớn của nền kinh tế thì Việt Nam là nước có mức độ hấp dẫn FDI cao, chỉ xếp sau Singapore và cao hơn mức trung bình của ASEAN. Do đó, Việt Nam có cơ hội thu hút được luồng vốn FDI nhiều hơn từ việc hội nhập vào AEC.

Xu hướng dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng. Là một thành viên tích cực trong ASEAN, triển vọng hợp tác đầu tư giữa Việt Nam - ASEAN là hết sức lớn. Hội nhập kinh tế khu vực có tác động tích cực tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, và là yếu tố quan trọng hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã điều chỉnh Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2014, sự nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ở Việt Nam đã được Ngân hàng thế giới đánh giá cao, thể hiện xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được nâng bậc đáng kể trong hai năm 2014 - 2015. Dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã hồi phục từ 2014 và tăng mạnh trong năm 2015, trong đó dòng đầu tư từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và các nước ASEAN vẫn chiếm tỷ trọng lớn.



Triển vọng đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang các nước ASEAN sau 2015 như thế nào?

Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam sang các nước ASEAN sẽ tiếp tục tăng tuy nhiên sẽ tập trung vào những thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, Malaysia và có xu hướng gia tăng vào Myanmar do áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cao, năng lực cạnh tranh tại các thị trường đã phát triển còn hạn chế. Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam vẫn tập trung ở các lĩnh vực khai khoáng và nông, lâm, ngư nghiệp. Hội nhập khu vực với các cam kết tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư cũng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ các công ty theo đuổi các chiến lược mở rộng thị trường, tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên của các nước láng giềng.



AEC tác động như thế nào tới khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của Việt Nam?

AEC với mục tiêu đưa ASEAN thành một khu vực sản xuất thống nhất sẽ giúp tạo ra các chuỗi giá trị tích hợp trong khu vực và Việt Nam do đó có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào chuỗi giá trị khu vực.

Sở dĩ các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp được hình thành trong khu vực là do trình độ phát triển không đồng

đều cũng như các lợi thế khác biệt của các thành viên trong ASEAN. Trong khi các thành viên mới thường tham gia vào chuỗi giá trị ở các công đoạn thấp do có lợi thế về tài nguyên và chi phí lao động thì các nước phát triển hơn trong khối sẽ tham gia ở các công đoạn cao hơn nhờ lợi thế về công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Khi các công ty đa quốc gia có xu hướng đầu tư chuỗi sản xuất tại ASEAN vì chi phí thấp đi, lợi nhuận tăng lên thì các nước thành viên, trong đó có Việt Nam có khả năng tham gia nhiều hơn vào chuỗi khu vực và xa hơn là chuỗi toàn cầu.

Thời gian gần đây có thể nhận thấy có một sự dịch chuyển chuỗi giá trị. Theo đó, một phần FDI, chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, chế tạo trước đây đầu tư vào Trung Quốc nay đã dịch chuyển sang các nước ASEAN. Hay Việt Nam và Campuchia cũng nhận được một luồng vốn FDI dịch chuyển từ Thái Lan và Malaysia trong lĩnh vực dệt may. Việc dịch chuyển này tạo ra luồng FDI tăng thêm cho Việt Nam, dù chỉ ở giai đoạn thấp trong chuỗi giá trị.



Thách thức mà Việt Nam phải đối mặt từ tự do hóa đầu tư trong AEC là gì?

Với năng lực cạnh tranh và nguồn lực về vốn còn thấp của các doanh nghiệp Việt Nam, hội nhập AEC trong đầu tư sẽ ảnh hưởng đến việc sở hữu vốn và do đó là quyền điều

hành của doanh nghiệp Việt Nam trong một số ngành và trong các công ty có sự tham gia của đối tác nước ngoài. Các doanh nghiệp cũng lo ngại về khả năng xảy ra sự thay đổi chủ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam với trào lưu Mua lại và Sáp nhập đang ngày càng gia tăng. Điều đó dẫn đến các doanh nghiệp Việt Nam với trình độ quản trị yếu nên sẽ có nhiều khả năng bị phụ thuộc ngày càng nhiều vào các Công ty xuyên quốc gia (TNCs) và các tập đoàn lớn.

Tất nhiên, việc các doanh nghiệp trong nước cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các TNCs, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là một phương thức để Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, điều đáng bàn là Việt Nam đang chủ yếu tham gia vào các công đoạn có giá trị gia tăng thấp, bao gồm cả những trong những ngành công nghiệp Việt Nam vốn được coi là có lợi thế so sánh như dệt may, giày dép và một số ngành gia tăng xuất khẩu mạnh của Việt Nam trong những năm gần đây như máy móc thiết bị, hàng điện tử... Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đang lựa chọn tham gia vào chuỗi giá trị với tư cách là các OEM (nhà sản xuất gia công), sản xuất theo đơn đặt hàng với mẫu mã thiết kế có sẵn hoặc nhập khẩu các linh liện để lắp ráp hàng xuất khẩu. Với ngành nông nghiệp, sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng đang ở những khâu có giá trị thấp. Là một quốc gia đang

phát triển xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất, xuất khẩu gạo và cà phê thứ nhì thế giới song Việt Nam mới chỉ tham gia vào quy trình tạo ra giá trị ở hoạt động sản xuất như thu gom và sơ chế để xuất khẩu. Có thể trong thời điểm hiện nay, việc đóng góp vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu dựa vào nguồn lao động rẻ và tài nguyên dồi dào là một lựa chọn khả thi để các doanh nghiệp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm và công nghệ, nhưng trong tương lai gần các doanh nghiệp Việt Nam cần thay đổi quan điểm và dần thay đổi chiến lược để có thể tạo ra các sản phẩm thương hiệu riêng, tham gia vào các công đoạn có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực.

FDI vào Việt Nam hiện nay tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ thực hiện các công đoạn thấp nhất trong chuỗi giá trị khu vực do Việt Nam có lợi thế về lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên. Theo thời gian, các lợi thế này có thể chuyển tiếp sang các nước khác trong tiểu vùng như Campuchia, Lào và Myanmar khiến Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn thấp của mạng/chuỗi. Trong khi đó, Việt Nam lại chưa có đủ điều kiện để tham gia vào các vị trí cao hơn.

Chất lượng và năng suất lao động của Việt Nam còn thấp so với một số nước trong khu vực. Theo đánh giá của tổ chức lao động quốc tế ILO (2014), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất châu Á với chưa đến 20% lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn và có

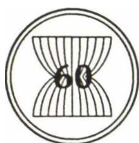
đủ kỹ năng đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 so với Malaysia, 2/5 Thái Lan và 1/15 Singapore. Còn theo xếp hạng của Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014, trình độ công nghệ của Việt Nam xếp hạng 99/144 quốc gia được xếp hạng; năng lực cạnh tranh xếp thứ 68/144, đứng thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.

Bên cạnh đó, để có thể cạnh tranh được với các nước ASEAN trong thu hút FDI, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư. Trong xếp hạng Môi trường kinh doanh năm 2015, khi so sánh với các nước láng giềng như Singapore (9 năm liền xếp thứ nhất), Hàn Quốc (xếp thứ 5), Malaysia (xếp thứ 18), Thái Lan (xếp thứ 26), Nhật Bản (xếp thứ 29) thì xếp hạng của Việt Nam (78) còn khá khiêm tốn. Trong số các chỉ tiêu được đưa vào để phân tích, Việt Nam xếp hạng đặc biệt thấp ở một số chỉ tiêu như nộp thuế (173), tiếp cận điện năng (134), thành lập doanh nghiệp (126), bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (117).

Báo cáo PCI 2014 cũng chỉ ra rằng, đặt trong tương quan với các nước cạnh tranh chính trong khu vực, các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đánh giá Việt Nam bất lợi thế ở bốn điểm sau đây: (i) Tham nhũng; (ii) Cơ sở hạ tầng; (iii) Dịch vụ công và (iv) số lượng quy định.

Bên cạnh các thách thức về cạnh tranh thu hút FDI, bản thân luồng vốn FDI cũng đặt ra những *thách thức trong công tác quản lý FDI* đối với Việt Nam như vấn đề chuyển giao công nghệ, tác động lan tỏa của luồng vốn FDI, vấn đề chuyển giá, vấn đề lĩnh vực đầu tư ưu tiên,...

5. Hội nhập tài chính



Nội dung hội nhập tài chính trong AEC là gì?

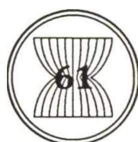
Kế hoạch tổng thể (AEC Blueprint 2003) sẽ đẩy nhanh quá trình tự do hóa hàng hóa, dịch vụ và đầu tư cùng với đó là tăng mức độ lưu chuyển của các yếu tố sản xuất như lao động, và nổi bật hơn đó là vốn. Do đó, hội nhập tài chính là mục tiêu quan trọng của AEC. Hội nhập tài chính trong AEC bao gồm những nội dung:

(i) Tự do hóa dịch vụ tài chính (FSL) với mục tiêu cung cấp nền tảng để đàm phán về dịch vụ tài chính trong AFAS.

(ii) Tự do hóa tài khoản vốn (CAL) nhằm hướng dẫn các thành viên thực hiện tự do hóa tài khoản vốn và đạt được dòng vốn tự do hơn.

(iii) Phát triển thị trường vốn (CMD) với mục tiêu phát triển thị trường vốn khu vực, hội nhập thị trường chứng khoán ASEAN.

(iv) Xây dựng hệ thống thanh toán (PSS) tạo điều kiện phát triển các mối liên kết của lĩnh vực tài chính của các nước thành viên ASEAN.



Tình hình hội nhập tài chính trong AEC như thế nào?

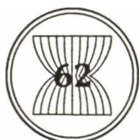
Về tự do hóa dịch vụ tài chính (FSL), gói cam kết thứ sáu đang được đàm phán bao gồm các dịch vụ bảo hiểm và có liên quan đến bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng và tài chính khác. Vì tự do hoá ngân hàng không có nhiều tiến triển, hiện các nước đang nỗ lực tìm ra một khuôn khổ chung để cho phép các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN được phép hoạt động.

Về tự do hóa tài khoản vốn (CAL), ASEAN thực hiện đánh giá lẫn nhau trên nguyên tắc tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và danh mục đầu tư hoàn thành; thiết lập một khuôn khổ chung cho tự do hóa tài khoản vốn; đồng thời thiết kế các kế hoạch chi tiết từng mốc thời gian cho các thành viên.

Về phát triển thị trường vốn (CMD), các nước ASEAN triển khai liên kết giao dịch ASEAN kết nối giao dịch chứng khoán của Malaysia, Singapore và Thái Lan; và tập trung phát triển thị trường trái phiếu và hỗ trợ các nước CLMV trong việc phát triển thị trường vốn.

Về hệ thống thanh toán (PSS), ASEAN áp dụng các tiêu chuẩn chung để phát triển hiệu quả tài chính xuyên biên giới; cải thiện môi trường cơ sở hạ tầng và các khoản thanh toán hiện hành; và khai thác các tùy chọn của hệ thống thanh toán và giải quyết các mối liên kết trong ASEAN.

So với các mảng hội nhập khác trong trụ cột 1, hội nhập tài chính trong AEC vẫn còn tương đối yếu, mức độ sẵn sàng để hội nhập tài chính khác nhau giữa các nước ASEAN, đặc biệt là giữa hai nhóm nước ASEAN-6 và CLMV.



Các cam kết và tình hình thực hiện tự do hóa dịch vụ tài chính của Việt Nam trong AEC đối với lĩnh vực bảo hiểm như thế nào?

Việt Nam cam kết khá cao so với các nước thành viên ASEAN khi thực hiện tự do hóa theo các cam kết với WTO, bao gồm cam kết tất cả các phân ngành nhỏ của lĩnh vực bảo hiểm; mở cửa cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài và dự án có vốn đầu tư nước ngoài và dịch vụ MAT đối với Mode 1; không có hạn chế đối với Mode 2 (tiêu dùng ngoài nước); và thậm chí cho phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Mode 3.

Cụ thể, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường trong các phân ngành dịch vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm y tế); Bảo hiểm phi nhân thọ; Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm; Trung gian bảo hiểm (môi giới bảo

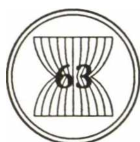
hiểm, đại lý bảo hiểm); Các dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường).

Theo cam kết trong lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm, các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm nước ngoài được quyền hiện diện ở Việt Nam dưới các hình thức: (i) Văn phòng đại diện (ii) Liên doanh với đối tác Việt Nam; (iii) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (với những hạn chế về loại dịch vụ được phép cung cấp theo lộ trình); (iv) Chi nhánh (với điều kiện mở sau 11/01/2012 và chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ).

Việt Nam đã cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép lập doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài kể từ khi gia nhập, do đó tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam cũng sẽ là 100%.

Theo cam kết của Việt Nam trong WTO, các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được quyền cung cấp các dịch vụ bảo hiểm sau cho khách hàng tại Việt Nam: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho khách hàng là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài tại Việt Nam; Dịch vụ tái bảo hiểm; Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế (vận tải biển, vận tải hàng không quốc tế; hàng hóa đang vận chuyển quá cảnh quốc tế); Dịch vụ môi giới bảo hiểm, môi giới tái bảo hiểm; Các dịch vụ môi giới, tư vấn, tính toán, đánh giá rủi ro, giải quyết bồi thường.

Hiện nay, Việt Nam không được đưa ra hạn chế nào đối với hoạt động tái bảo hiểm của các hiện diện thương mại của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo hiểm ở Việt Nam.



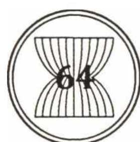
Các cam kết và tình hình thực hiện tự do hóa dịch vụ tài chính của Việt Nam trong AEC đối với lĩnh vực ngân hàng như thế nào?

Trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam đã cam kết mở cửa đối với các dịch vụ: Dịch vụ nhận tiền gửi; Dịch vụ cho vay (cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại); Dịch vụ thuê mua tài chính.

Theo cam kết, Việt Nam cho phép các ngân hàng nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam (cung cấp cho khách hàng tại Việt Nam nhưng chỉ giới hạn ở các dịch vụ sau: Cung cấp thông tin tài chính; Xử lý dữ liệu tài chính; Cung cấp phần mềm tài chính; Tư vấn, môi giới, phân tích tín dụng; Nghiên cứu và tư vấn về đầu tư, danh mục đầu tư, mua lại, tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

Theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài được hưởng đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia đầy đủ, tức là các ngân hàng này có quyền thiết lập và vận hành các máy rút tiền tự động (ATM) như các ngân hàng Việt Nam. Hiện nay đối với các ngân hàng Việt Nam, không có hạn chế số lượng các máy rút tiền tự động mà các

ngân hàng này được phép lắp đặt. Các tổ chức tín dụng nước ngoài cũng được phép phát hành thẻ tín dụng tại Việt Nam như các ngân hàng Việt Nam.



Các cam kết và tình hình tự do hóa tài khoản vốn của Việt Nam trong AEC như thế nào?

Việt Nam đã và đang tiến hành thực hiện tự do hóa luồng vốn FDI kể từ khi gia nhập ASEAN và WTO nhằm thúc đẩy thu hút luồng FDI bao gồm:

(i) Đa dạng hóa các hình thức FDI: đến nay đã có 8 loại hình theo Luật Đầu tư năm 2006.

(ii) Nới lỏng thời gian hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 20 năm lên tới 50 năm và thậm chí có thể kéo dài tới 70 năm.

(iii) Đơn giản hóa các thủ tục cấp phép cho các dự án FDI bao gồm rút ngắn thời gian cấp phép cho dự án đầu tư và đơn giản hóa các thủ tục đầu tư.

(iv) Nới lỏng các quy định về chuyển vốn và lợi nhuận về nước, theo đó đánh thuế trên lợi nhuận chuyển tiền về nước giảm từ 5-10% xuống còn 0%.

(v) Thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại phí đối với dự án đầu tư nước ngoài tại các vùng có

điều kiện kinh tế khó khăn hoặc các lĩnh vực trọng điểm của Nhà nước.

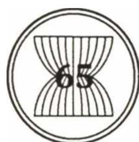
Việt Nam cũng đã thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích luồng vốn gián tiếp, bao gồm:

(i) Nới lỏng các biện pháp kiểm soát luồng vốn chảy ra.

(ii) Nới lỏng tỷ lệ góp vốn của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết. Đối với các doanh nghiệp niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu tối đa 49% cổ phần (đối với các doanh nghiệp không thuộc ngành ngân hàng) và 30% cổ phần (đối với ngân hàng), đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết thì tỷ lệ góp vốn cũng được tăng từ 30% lên đến 49% kể từ 01/6/2009 (đối với các doanh nghiệp không thuộc ngành ngân hàng) và 30% (đối với các ngân hàng).

Việt Nam đã dỡ bỏ tất cả các biện pháp kiểm soát giao dịch vãng lai và đã nới lỏng các giao dịch chuyển vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và việc vay nước ngoài của các tổ chức cư trú. Biện pháp quản lý ngoại hối chỉ được áp dụng trong một số trường hợp ngoại lệ do Chính phủ quyết định, để duy trì an ninh tài chính và tiền tệ quốc gia phù hợp với điều lệ của Quỹ Tiền tệ quốc tế. Chính phủ cam kết bảo đảm cân đối nhu cầu ngoại tệ cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án đặc biệt quan trọng trong các chương trình của Chính phủ và hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các dự án cơ sở

hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các ngân hàng được phép giao dịch ngoại hối không thể đáp ứng được tất cả các yêu cầu về ngoại tệ.



Việt Nam đã làm gì để phát triển thị trường vốn AEC?

Bộ Tài chính đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, đề án phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đề án phát triển thị trường Bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và có chương trình hành động của ngành Tài chính triển khai thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2020. Tuy nhiên, cho đến nay những đề án này chỉ đặt ra mục tiêu chung chung.

Trong khối ASEAN thì đã có Singapore, Thái Lan và Indonesia thông sàn chứng khoán và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư giao dịch liên sàn. Việt Nam đang chuẩn bị và sẽ cố gắng đến năm 2018 tham gia thông sàn giao dịch chứng khoán với các nước thành viên trong AEC.

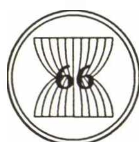
Việt Nam cam kết cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động chứng khoán ở Việt Nam dưới các hình thức và điều kiện sau đây:

(i) Văn phòng đại diện (với điều kiện các văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh sinh lời trực tiếp);

(ii) Liên doanh với đối tác Việt Nam (với điều kiện tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%);

(iii) Doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn nước ngoài (kể từ 11/01/2012);

(iv) Chi nhánh của công ty chứng khoán nước ngoài (kể từ 11/01/2012 và kèm theo điều kiện hoạt động của chi nhánh chỉ giới hạn ở cung cấp các dịch vụ quản lý tài sản, thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan.



Cơ hội và thách thức của hội nhập tài chính trong AEC đối với Việt Nam là gì?

Việt Nam đã cam kết khá cao so với các nước thành viên ASEAN khi thực hiện tự do hóa theo các cam kết lĩnh vực bảo hiểm trong khuôn khổ gia nhập WTO. Chính vì vậy, hiện nay thị trường bảo hiểm của Việt Nam đã có 57 công ty bảo hiểm, gồm 29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 14 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 12 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Số lượng đại lý bảo hiểm đạt khoảng 283.593 đại lý. Các công ty bảo hiểm nước ngoài từ các nước phát triển đang có xu hướng đầu

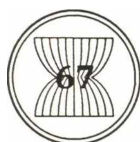
tư vào ngành Bảo hiểm của Việt Nam vì đây là một trong những thị trường bảo hiểm hấp dẫn nhất nhờ có sự tháo dỡ rào cản lớn đối với ngành bảo hiểm. Ngoài ra, nhân khẩu học của Việt Nam sẽ chuyển dịch về phía nhóm lão hóa (+50 tuổi) trong thời gian tới nên nhu cầu của bảo hiểm nhân thọ sẽ tăng dần.

Tuy nhiên, hiện nay, các doanh nghiệp của Việt Nam cũng chưa chủ động vươn ra chiếm lĩnh thị trường trong khối ASEAN. Chỉ có Tổng công ty bảo hiểm BIDV (BIC) đã có mặt tại Lào và Campuchia. BSH đang lên kế hoạch đầu tư vào thị trường Lào và Campuchia còn PTI cũng đang lên kế hoạch đầu tư vào Myanmar và Lào.

Đối với ngành ngân hàng Việt Nam hiện đang áp đặt giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30%. Những hạn chế quyền sở hữu như vậy đã không khuyến khích các ngân hàng nước ngoài nắm giữ cổ phần các ngân hàng trong nước vì họ sẽ chỉ là cổ đông thiểu số. Cho đến nay, mới có 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài của các nước ASEAN đã có mặt tại Việt Nam gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia, Ngân hàng Bangkok (Thái Lan), Ngân hàng Phongsavanh (Lào), Ngân hàng RHB (Malaysia) và Ngân hàng Rothschild Limited (Singapore). Ngoài ra cũng chỉ có 1 Ngân hàng Liên doanh Việt Thái (Vinasiam Bank). Tính đến năm 2014, các ngân hàng của Việt Nam có chi nhánh tại Lào và Campuchia, và có văn phòng đại diện tại Myanmar và Singapore nơi

được coi là địa bàn hoạt động phù hợp với tiêu chuẩn và nguồn lực của mình.

Xét về quy mô và mạng lưới thì các ngân hàng Việt Nam còn tương đối nhỏ. Đó có thể không là vấn đề nếu xét về thị trường nội địa, nhưng thời gian tới khi thị trường mở cửa vào năm 2015 và một số giai đoạn sau, thì các ngân hàng Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các ngân hàng Đông Nam Á, đặc biệt là từ Malaysia, Singapore. Đây là những ngân hàng mạnh, có thể nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường Việt Nam.



Việt Nam cần có các công tác chuẩn bị gì để thực hiện cam kết hội nhập tài chính theo AEC?

Đối với ngành Bảo hiểm:

Hội nhập và tự do hóa thị trường bảo hiểm là một nội dung không thể tách rời trong tổng thể chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam. Hội nhập ASEAN được đặt trong bối cảnh hội nhập chung với thế giới và tương quan chặt chẽ với các tiến trình hội nhập đa phương (WTO), song phương (FTA) và hội nhập với các tổ chức quốc tế (IAIS, AIRM)... Do đó, quá trình chuẩn bị của Việt Nam đối với tự do hóa và hội nhập bảo hiểm trong ASEAN đã và đang được Việt Nam triển khai thực hiện một cách chủ động, tích cực, bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

(i) Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, chính sách trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm hướng tới tuân thủ các nguyên tắc quản lý, giám sát ICP theo khuyến nghị của IAIS (Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế) và tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp tăng trưởng hiệu quả; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

(ii) Xây dựng các nguyên tắc cơ bản và khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thực hiện các chuẩn mực, thực hành tối ưu về quản trị doanh nghiệp, bao gồm quản trị tài chính, quản trị hoạt động và quản trị nguồn nhân lực. Đây là những nội dung cơ bản, cốt lõi, là cơ sở cho doanh nghiệp bảo hiểm lành mạnh hóa hoạt động tài chính, tăng cường hiệu quả hoạt động và góp phần ổn định thị trường chung.

(iii) Tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giám sát. Nội dung này được thực hiện thông qua các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và chính sách đãi ngộ hợp lý.

Đối với các ngân hàng:

Quy mô và năng suất là rất quan trọng để cạnh tranh trên cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Do đó, để chuẩn bị và thúc đẩy quá trình hội nhập ngành ngân hàng trong khuôn khổ AEC, Việt Nam cần chủ động (có lộ trình) sửa đổi theo hướng nâng cao, tiến tới xóa bỏ giới hạn sở hữu

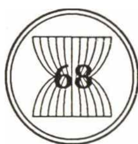
nước ngoài, đồng thời có những ưu đãi về thuế đối với hoạt động M&A để khuyến khích quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng với sự tham gia tích cực của các ngân hàng nước khác trong khối.



Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước ASEAN 11 tháng năm 2015

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

6. Di chuyển lao động có tay nghề



Nội dung và lộ trình tự do hóa di chuyển lao động trong AEC như thế nào?

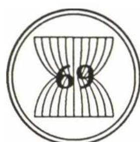
Nội dung:

Bên cạnh tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề cũng là một nội dung quan trọng để tiến tới một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong ASEAN. Trong khuôn khổ AEC, việc di chuyển lao động có tay nghề trong các nước ASEAN được thúc đẩy thông qua các kênh sau đây: (i) Tạo thuận lợi cho việc cấp thị thực và giấy phép lao động cho chuyên gia và lao động có kỹ năng tham gia vào các hoạt động liên quan đến thương mại và đầu tư qua biên giới; (ii) Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRAs), theo đó chứng chỉ được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một quốc gia sẽ được thừa nhận bởi các nước thành viên khác trong khu vực; (iii) Hợp tác giữa các trường đại học trong ASEAN (AUN).

Lộ trình:

Giai đoạn 2008 - 2009: Hoàn thành các MRA đối với các ngành dịch vụ chính, trong đó bao gồm lĩnh vực ưu tiên đến hết năm 2008; Phát triển hệ thống năng lực cốt lõi (phù hợp về kỹ năng và bằng cấp) đối với các công việc và kỹ năng nghề nghiệp với với các lĩnh vực dịch vụ ưu tiên đến hết năm 2009.

Giai đoạn 2014 - 2015: Phát triển hệ thống năng lực cốt lõi (phù hợp về kỹ năng và bằng cấp) đối với các công việc và kỹ năng nghề nghiệp với tất cả các lĩnh vực dịch vụ đến hết năm 2015.



Lợi ích từ việc hình thành thị trường lao động có tay nghề hay kỹ năng cao trong AEC là gì?

Thứ nhất, tạo cơ hội việc làm tốt hơn cho người lao động có tay nghề trong ASEAN. Cơ hội việc làm tốt hơn là động lực để lao động có tay nghề di chuyển nội khối. Đồng thời, khoảng cách địa lý gần nhau giữa các nước ASEAN, mức độ hiểu biết lẫn nhau và tính tương đồng về văn hóa khá lớn, tiếp cận thuận lợi cũng là điều kiện thuận lợi thúc đẩy di chuyển lao động trong ASEAN.

Thứ hai, lao động không có kỹ năng sẽ không được di chuyển tự do, cho nên quy định về di chuyển tự do lao động có kỹ năng giữa các nước ASEAN tạo ra một phân khúc thị trường lao động khá hẹp và có sự sàng lọc đáng kể đối với lao động di chuyển. Với quy định này, lao động thiếu kỹ năng ít có cơ hội tìm việc làm ở các nước ASEAN và đây là áp lực buộc phải đổi mới quá trình đào tạo nghề, trang bị kỹ năng cũng như đổi mới hệ thống giáo dục, đào tạo theo đúng yêu cầu của thị trường lao động ASEAN. Trong dài hạn sẽ có sự chuyển dịch lớn trong cơ cấu lực lượng lao động, đặc biệt là

khả năng tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo của các nước ASEAN.

Thứ ba, lợi ích thu được của các quốc gia từ việc di chuyển này sẽ gia tăng vì lao động có kỹ năng cạnh tranh, tạo khả năng nâng cao năng suất lao động, cải thiện đáng kể chất lượng công việc cũng như làm giảm chi phí lao động có kỹ năng.

Thứ tư, tạo áp lực để các nước thành việc hoàn thiện thể chế, điều chỉnh chính sách, quy định cũng như các đạo luật khác trước hết để thích nghi đồng bộ với quy định về lao động của các nước trong ASEAN. Đặc biệt, những yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong ASEAN càng khẳng định đây là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam để tập trung nguồn lực nhiều hơn.



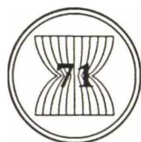
ASEAN đã thực hiện những hoạt động nào nhằm tự do hoá di chuyển lao động có tay nghề trong AEC?

Đối với di chuyển lao động có tay nghề, các nước ASEAN đã ký cam kết về di chuyển thể nhân (MNP) vào năm 2012. Tuy nhiên, MNP không vượt quá các cam kết vốn khá hạn chế liên quan đến di chuyển thể nhân trong khuôn khổ WTO. Cam kết này chỉ quy định việc di chuyển thể nhân tạm thời theo hình thức 4 (Mode 4) trong Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ (AFAS). Đối tượng của MNP là doanh nhân, nhà cung

cấp dịch vụ theo hợp đồng và lao động dịch chuyển trong nội bộ công ty, trong đó tập trung vào đối tượng chuyên gia và giám đốc điều hành được công ty cử sang làm việc tạm thời ở nước ngoài. Như vậy, MNP không cho phép việc di cư lâu dài đối với các đối tượng trên, đồng thời không cho phép di chuyển lao động không có kỹ năng ngay cả khi việc di chuyển chỉ là tạm thời.

Bên cạnh đó, ASEAN cũng đã ký *các thoả thuận công nhận lẫn nhau (MRAs)* cho 08 lĩnh vực gồm: bao gồm dịch vụ tư vấn kỹ thuật (2005), dịch vụ kiến trúc (2007), hành nghề y khoa (2006), hành nghề nha khoa (2009), dịch vụ điều dưỡng (2009), ngành nghề du lịch (2012), dịch vụ kế toán, kiểm toán (2014) và du lịch.

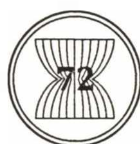
Ngoài ra, ASEAN cũng đã xây dựng được một mạng lưới các trường đại học ASEAN. Đến nay AUN bao gồm 30 thành viên chính thức và 12 thành viên chưa chính thức đến từ 10 quốc gia ASEAN.



Việt Nam đã tham gia các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau nào trong AEC?

Việt Nam đã tham gia tất cả các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN trong 08 lĩnh vực bao gồm dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ kiến trúc, dịch vụ điều dưỡng, hành nghề y khoa, hành nghề nha khoa, du lịch và kế toán, kiểm toán.

Tuy nhiên, ngoại trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật và dịch vụ kiến trúc đã được triển khai tương đối nhanh, việc triển khai các cam kết trong các MRAs còn lại còn đang ở giai đoạn đầu tiên. Trong thời gian tới Việt Nam sẽ phải thúc đẩy xây dựng các bộ tiêu chuẩn, khung chứng chỉ và thành lập các Ủy ban giám sát quốc gia để thực hiện các MRAs trong các lĩnh vực còn lại.



Việt Nam đã có thay đổi gì trong việc cấp visa làm việc và giấy phép lao động cho công dân của các nước ASEAN khác muốn sang làm việc tại Việt Nam?

Ngày 16/6/2014, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7 vừa thông qua Luật số 47/2014/QH13 về Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ năm 2015. Luật này thay thế cho Pháp lệnh số 24/1999/PL-UBTVQH10 về Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành vào ngày 28/04/2000, có hiệu lực từ 01/8/2000. Theo Luật mới, thị thực được phân loại và ký hiệu khác nhau tùy nhóm đối tượng xin thị thực. Trong đó thị thực cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam (ký hiệu ĐT) có thời hạn không quá 05 năm. Thị thực cấp cho người lao động (ký hiệu LĐ) có thời hạn không quá 02 năm. Người nước ngoài vào đầu tư phải có giấy tờ chứng minh việc đầu tư tại Việt

Nam theo quy định của Luật Đầu tư. Người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam phải có giấy phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư. Người nước ngoài vào lao động phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. Như vậy so với Pháp lệnh trước đây, Luật này đã quy định rất rõ các nhóm đối tượng xin thị thực và thời hạn của thị thực, theo đó thời hạn của thị thực được kéo dài hơn so với quy định trong Pháp lệnh (thời hạn không quá 12 tháng đối với tất cả các đối tượng).

Về việc cấp giấy phép lao động, Nghị định số 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành mốt số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có một số quy định liên quan trực tiếp đến việc di chuyển lao động có tay nghề trong khuôn khổ AEC như sau:

+ Lao động nước ngoài chỉ được sử dụng vào các vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được. Nghiêm cấm việc sử dụng người lao động nước ngoài thực hiện các công việc mà lao động Việt Nam có khả năng thực hiện và đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là lao động phổ thông, lao động không qua đào tạo kỹ năng nghiệp vụ. Khi tuyển lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm đề nghị tuyển lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài.

+ Một số trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động như: Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc

phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với WTO (bao gồm kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa, giải trí, vận tải); Vào Việt Nam cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật;...

+ Thời hạn của giấy phép lao động được cấp không quá 02 năm. Giấy phép lao động được cấp lại cũng có thời hạn không quá 02 năm.

Rõ ràng là các quy định trong nước về lao động của Việt Nam, mặc dù đã được nới lỏng so với trước đây để phù hợp với những cam kết khu vực và quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, vẫn còn khá đóng đối với lao động nước ngoài. Đây cũng là thực trạng chung trong nhiều nước ASEAN và do đó nhiều ý kiến cho rằng việc tiến tới một thị trường lao động chung trong ASEAN đòi hỏi một tiến trình lâu dài.



Tình hình Việt Nam tham gia mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN) như thế nào?

Hiện nay AUN bao gồm 30 thành viên chính thức và 12 thành viên chưa chính thức đến từ 10 quốc gia ASEAN, trong đó Việt Nam có 3 trường đại học là thành viên chính thức của AUN, đó là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Cần Thơ.

Mặc dù gia nhập AUN từ 1999, đến cuối năm 2009 Việt Nam mới chính thức tham gia đánh giá chất lượng AUN đối với 04 chương trình. Theo thông tin chính thức từ AUN, tính đến hết 2013, mạng lưới đảm bảo chất lượng của AUN (AUN-QA) đã tổ chức được 24 đợt đánh giá với tổng cộng 58 chương trình. Việt Nam có 18/58 chương trình được AUN đánh giá chính thức, chiếm 31% chương trình được đánh giá. Điều này cho thấy Việt Nam rất tích cực và đánh giá cao tác động của việc tham gia đánh giá theo tiêu chuẩn AUN. Tuy nhiên, việc liên kết giáo dục thông qua mạng lưới AUN cũng chưa thực sự mạnh mẽ và công tác tăng cường trao đổi giáo dục thông qua mạng lưới AUN hiện nay vẫn còn khá hạn chế.



Thực trạng lao động Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC như thế nào?

Phân tích về nguồn nhân lực Việt Nam của Liên Hợp quốc cho thấy, Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng giai đoạn 2010 - 2040 và theo kinh nghiệm các nước, đây là giai đoạn nền kinh tế có khả năng cất cánh để trở thành nước công nghiệp. Do vậy, đây là thời điểm tốt nhất để nguồn nhân lực Việt Nam có thể tham gia vào thị trường lao động AEC.

Lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Tính đến giữa năm 2014, quy mô lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam là 53,8 triệu người, trong đó số người trong độ tuổi lao động là 47,52 triệu người. Bên cạnh đó, nhân lực Việt Nam có khả năng đảm nhận những công việc kể cả vị trí điều hành khá cao trong doanh nghiệp của các đối tác đầu tư đến từ ASEAN (cuộc thi tay nghề ASEAN tổ chức vào cuối năm 2014 tại Hà Nội với kết quả giải nhất thuộc về đội Việt Nam đã chứng tỏ điều đó). Điều này cho thấy tiềm năng đáng kể của lao động Việt Nam trong việc tham gia vào cộng đồng ASEAN.

Tuy nhiên, lao động Việt Nam còn phải đối mặt với rất nhiều hạn chế. Trình độ tay nghề lao động nước ta còn hạn chế, là một trong những "điểm nghẽn" cản trở sự phát triển. Lao động phổ thông không có chuyên môn kỹ thuật chiếm hơn 83% tổng số lao động; lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 3,6% và lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 8,3%. Lao động qua đào tạo nghề chiếm khoảng 34% tổng số lao động trong cả nước.

Trên thực tế, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp và có khoảng cách lớn so với các nước trong khu vực. Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam đang thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Nếu lấy thang điểm là 10 thì chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp

hạng của Ngân hàng Thế giới (trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Malaysia đạt 5,59 điểm...).

Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn 15 lần so với Singapore, bằng 1/5 năng suất lao động của Thái Lan và Malaysia. Đó là chưa đề cập đến so sánh với năng suất lao động của Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ, Newzealand - những đối tác đã có các hiệp định quan trọng với ASEAN và khả năng mở rộng thị trường lao động sang các nước này là không tránh khỏi. Đây là yếu tố làm giảm khả năng hấp dẫn lao động Việt Nam trước các nhà tuyển dụng nước ngoài, thậm chí là khía cạnh để các nhà tuyển dụng tăng tính khắt khe trong yêu cầu đối với lao động Việt Nam.

Ngoài ra, sự chuẩn bị kiến thức, kỹ năng và thái độ cũng như trạng thái tâm lý để sẵn sàng di chuyển sang làm việc tại các nước ASEAN của lao động Việt Nam chưa cao. Lao động Việt Nam còn thiếu nhiều kỹ năng như ngoại ngữ, tác phong nghề nghiệp, khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tính kỷ luật, kỹ năng hội nhập,... Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới năm 2012 về khả năng đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp so với yêu cầu của nhà tuyển dụng trong nước ASEAN, thái độ làm việc của lao động Việt Nam được đánh giá ở mức thiếu hụt nghiêm trọng; các kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông

tin và kỹ năng giải quyết vấn đề thiếu hụt lớn. Xét về đào tạo ngoại ngữ ở Việt Nam, rất ít lao động Việt Nam học ngôn ngữ của các nước ASEAN khác. Vì vậy, khả năng thích nghi với môi trường làm việc mới sẽ gặp nhiều khó khăn.

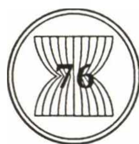


Cơ hội đối với doanh nghiệp và lao động Việt Nam từ tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong AEC?

Về cơ hội, doanh nghiệp Việt Nam sẽ gia nhập nền kinh tế khu vực năng động hơn với thị trường kinh doanh rộng lớn hơn, đồng nghĩa với việc tiếp cận thị trường nguồn nhân lực lớn hơn. Qua quá trình hội nhập sâu rộng và toàn diện như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút nguồn nhân lực chất lượng có kỹ năng quản lý, chuyên môn và năng suất cao, nhờ đó mà cải thiện tình trạng sản xuất kinh doanh của mình, mang lại nhiều lợi nhuận hơn.

Lao động có tay nghề của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội tìm được việc làm tốt ở các nước ASEAN láng giềng, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà ASEAN đã ký kết các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau.

Với đối tượng sinh viên, việc hợp tác giữa các trường đại học trong ASEAN (mạng lưới AUN) tạo ra nhiều cơ hội học tập và từ đó mở ra cơ hội việc làm tại các nước ASEAN trong tương lai.



Thách thức đối với doanh nghiệp và lao động Việt Nam từ tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong AEC?

Thách thức đầu tiên là lao động của chúng ta sẽ phải chịu sức ép cạnh tranh trực tiếp của lao động các nước ASEAN ngay tại thị trường trong nước. Với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam như Singapore, Malaysia, Thái Lan..., thông thường với cùng trình độ lao động, lao động có kỹ năng của các nước này có ưu thế hơn lao động Việt Nam về trình độ tiếng Anh, do đó có nhiều lợi thế giành được việc làm tại các tập đoàn quốc tế đầu tư ở Việt Nam.

Thách thức thứ hai là nguy cơ chảy máu chất xám sang các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Theo kết quả khảo sát các chủ sử dụng lao động tại 10 quốc gia ASEAN của ILO, công bố tháng 5/2014 cho thấy, các doanh nghiệp đều đang rất thiếu lao động có kỹ năng, tay nghề. Và đây là tình trạng chung của các nước ASEAN chứ không riêng Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 - 2012, tỷ lệ hàng xuất khẩu được sản xuất bằng lao động có kỹ năng tăng từ 36% lên 48%. Sự thay đổi về cơ cấu kinh tế trong khu vực Đông Á sẽ làm tăng nhu cầu về lao động có tay nghề kỹ thuật và kỹ năng quản lý. Theo tính toán của ADB/ILO (2014) trong giai đoạn 2010 đến 2015, nhu cầu về lao động có kỹ năng tăng thêm 41%. Do đó, lao động có trình độ và kỹ năng cao

của Việt Nam có thể sẽ di chuyển nhiều hơn sang các quốc gia như Singapore, Malaysia, Thái Lan... có mức lương hấp dẫn và điều kiện làm việc thuận hơn. Đối với lao động Việt Nam đáp ứng được nhu cầu và quyết định làm việc ở một nước ASEAN khác thì điều này có lợi cho cá nhân họ vì họ có thể tiếp cận công việc có mức thu nhập và khả năng phát triển nghề nghiệp tốt hơn. Tuy nhiên, đối với nền kinh tế nói chung thì điều này sẽ có tác động tiêu cực vì lực lượng lao động có tay nghề cao vốn đã ít sẽ lại càng khan hiếm hơn. Điều này sẽ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên.

Bên cạnh đó, tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong ASEAN có thể dẫn đến phân bổ lại cấu trúc việc làm trong xã hội. Nếu lao động Việt Nam không nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ, có khả năng lao động Việt Nam sẽ đảm nhiệm những công việc có giá trị gia tăng thấp và phần lợi của di chuyển lao động sẽ rơi vào công dân của các nước ASEAN khác.

Việc di chuyển lao động còn có thể gây ra các vấn đề xã hội liên quan đến di cư như việc làm, các vấn đề xã hội, ảnh hưởng đến văn hoá, lối sống, thuần phong mỹ tục,... Điều này đòi hỏi Việt Nam cần có thể chế và chính sách quản lý lao động vừa tuân thủ cam kết song cũng phải phù hợp với thực tiễn.



Việt Nam cần phải làm gì để tận dụng các cơ hội từ tự do hoá di chuyển lao động có tay nghề trong AEC?

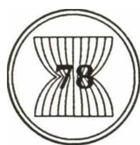
Để tận dụng các cơ hội từ tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong AEC đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả từ phía Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Đối với Nhà nước, cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về AEC, đặc biệt về lao động có kỹ năng cao, các tiêu chuẩn cụ thể được các nước ASEAN khác công bố và áp dụng; đồng thời, tổng kết kinh nghiệm thích nghi và sẵn sàng của các quốc gia khác để làm bài học tham chiếu cho Việt Nam. Công tác thông tin về tình hình lao động các nước cũng cần được công bố công khai để các doanh nghiệp, dân cư tiếp cận thuận lợi. Theo đó, các thỏa thuận được ký kết cần thông báo cụ thể đến từng doanh nghiệp và dân cư, đặc biệt tới đội ngũ sinh viên các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trung học, trung tâm dạy nghề... chuẩn bị tốt nghiệp. Các cuộc hội thảo, diễn đàn, trang thông tin điện tử và định hướng dư luận cần đặc biệt được coi trọng.

Bên cạnh đó, cần xây dựng một cổng thông tin điện tử quốc gia về thị trường lao động trong AEC hoặc sàn giao dịch, chợ việc làm trong AEC với thông tin thiết thực về chính sách, tiêu chuẩn, mức tiền lương, điều kiện sinh hoạt để người dân dễ dàng tiếp cận; Sắp xếp và phát triển các cơ

sở đào tạo và trung tâm đào tạo nghề nghiệp nhằm thích nghi với điều kiện thành lập AEC, trong đó cần chú ý đào tạo ngôn ngữ các nước ASEAN; Công bố chứng chỉ của các cơ quan được ASEAN thừa nhận để doanh nghiệp và người dân có thể tiếp cận cũng như yêu cầu các nước ASEAN khác công bố thông tin này trên cổng thông tin điện tử của Việt Nam.

Đối với doanh nghiệp, cần tích cực, chủ động nghiên cứu thị trường ASEAN, trong đó có thị trường lao động để có thể hiểu rõ hơn các tiêu chuẩn nghề nghiệp nhằm có kế hoạch thích nghi. Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng, tay nghề, rèn luyện thể lực, cường độ và năng suất lao động có thể thực hiện trong vòng 6 tháng đến 12 tháng nhằm rèn luyện các loại kỹ năng cần thiết và cập nhật thông tin để thích nghi với thị trường các nước ASEAN. Đồng thời, xây dựng kế hoạch đưa lao động Việt Nam tham gia vào các dự án đầu tư, dịch vụ hoặc hoạt động thương mại để nâng cao kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên nghiệp cao nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường ASEAN. Bên cạnh đó, cần hình thành hệ thống công ty đào tạo lao động có kỹ năng cao thuộc các loại ngành nghề được ASEAN công bố; kết hợp với các cơ sở đào tạo, cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề nhằm tạo môi trường tốt nhất cho lao động Việt Nam khi tham gia thị trường lao động trong AEC. Ngoài ra, cần mạnh dạn kết nối với các cơ sở đào tạo có uy tín trong ASEAN để học hỏi kinh nghiệm và để thích nghi chủ động trong AEC.



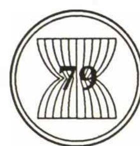
Làm thế nào để cải thiện trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam?

Thứ nhất, chúng ta cần đưa tiếng Anh vào chương trình giáo dục từ sớm và thực hiện một cách bài bản. Ngoài tiếng Anh, cần khuyến khích người lao động học thêm các ngoại ngữ khác trong khối ASEAN.

Thứ hai, cần phát triển đội ngũ giáo viên ngoại ngữ cả về số lượng và chất lượng thì mới có thể đáp ứng được nhu cầu về đào tạo ngoại ngữ ngày càng gia tăng nhanh chóng.

Thứ ba, phát triển ngoại ngữ theo các ngành chuyên sâu (kinh tế, kỹ thuật,...), ngoài việc đào tạo ngoại ngữ giao tiếp để giúp lao động ngoài đáp ứng được yêu cầu công việc, còn có thể học và tự học để sáng tạo và thăng tiến trong công việc.

Thứ tư, liên kết đào tạo ngoại ngữ với các nước ASEAN, thúc đẩy thiết lập các cơ sở đào tạo ASEAN ở Việt Nam để đào tạo ngoại ngữ cho người lao động.



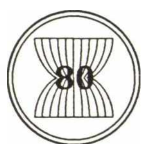
Việc công nhận lẫn nhau về kỹ năng nghề tạo điều kiện như thế nào trong việc thực hiện dịch chuyển lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực?

Theo Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRAs), chứng chỉ được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một

nước ASEAN sẽ được thừa nhận ở các nước ASEAN khác. Ví dụ, khi chưa có thỏa thuận này, một bác sĩ Việt Nam sẽ khó xin việc ở Singapore vì các bệnh viện ở Singapore không công nhận các bằng cấp của Việt Nam. Nhưng khi có thỏa thuận MRAs, thì cơ hội sẽ tăng lên đáng kể.

Do đó, MRAs sẽ mở rộng cơ hội cho lao động Việt Nam tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tại các nước ASEAN khác và ngược lại khuyến khích lao động ASEAN sang Việt Nam làm việc tại 8 lĩnh vực đã ký kết MRAs.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý các nước ASEAN bằng nhiều cách khác nhau đang bảo vệ lao động tại nước mình. Ví dụ: từ tháng 8/2014, Singapore yêu cầu bên sử dụng lao động đăng yêu cầu tuyển dụng tại ngân hàng việc làm của nước mình trong ít nhất 14 ngày trước khi lao động nước ngoài được phép dự tuyển. Tại Malaysia, một kỹ sư muốn đến làm việc tại nước này thì phải chứng minh mình đang làm một công việc hoặc một dự án mà trong đó không có người Malaysia nào đủ năng lực. Do đó, để có thể giúp người lao động hiện thực hoá được các cơ hội này, việc cung cấp thông tin và có những nghiên cứu phân tích về thị trường lao động khu vực là rất cần thiết.



Để góp phần nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nhân lực Việt Nam, nhất là khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN được thành lập vào năm 2015, cần phải đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo, trong đó có đào tạo nghề ở nước ta như thế nào?

Để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nhân lực Việt Nam, nhất là khi AEC được hình thành vào 2015 cần hướng tới xây dựng chương trình và cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo phù hợp, bắt kịp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới. Việt Nam cần sớm xây dựng Khung trình độ quốc gia cũng như bộ tiêu chuẩn nghề phù hợp với tiêu chuẩn trong ASEAN. Các trường đại học cần tích cực tham gia và liên kết với các trường đại học khác trong ASEAN, xây dựng nhiều hơn các chương trình được kiểm định AUN. Đồng thời cần điều chỉnh nội dung giáo dục, đào tạo của các cấp sao cho phát triển toàn diện nguồn nhân lực, không chỉ kiến thức mà cả các kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội.

Bên cạnh đào tạo bậc cao, Việt Nam cũng cần chú trọng phát triển hệ thống đào tạo nghề.

- Các chương trình dạy nghề cần gắn với các kỹ năng mềm như ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, tác phong lao động, kỷ luật lao động... để giúp người lao động làm việc trong môi trường đa quốc gia.

- Trong quá trình đào tạo nghề cần phải lồng ghép giáo dục phổ biến các kiến thức pháp luật của các quốc gia trong khu vực liên quan đến lao động, việc làm.

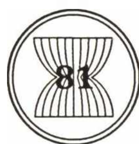
Ngoài các biện pháp trực tiếp tác động vào hệ thống giáo dục, đào tạo của Việt Nam để nâng cao chất lượng lao động, nên lưu ý đến các biện pháp khác như:

- Thông tin và tuyên truyền: Nhà nước cần có các phương pháp tuyên truyền hiệu quả đến người lao động và người sử dụng lao động để họ nhận thức đúng tầm quan trọng khi tham gia AEC cũng như những yêu cầu đặt ra về chuyên môn khi di chuyển tự do lao động lành nghề trong AEC.

- Phát triển quan hệ đối tác giữa các trường đại học và nhà tuyển dụng lao động.

- Tăng cường nghiên cứu và phân tích về thị trường lao động trong khu vực.

II. TRỤ CỘT 2: PHÁT TRIỂN ĐỒNG ĐỀU



ASEAN thực hiện trụ cột Khu vực phát triển kinh tế đồng đều như thế nào?

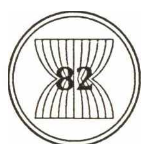
Về phát triển các SMEs, ASEAN đã phê chuẩn và tiến hành thực hiện Kế hoạch hành động chiến lược phát triển SMEs 2010-2015. Trong đó, hai dự án đã được hoàn thành

gồm Bộ Công cụ Đa phương tiện độc lập và nghiên cứu tiền khả thi về Trung tâm dịch vụ cho SMEs. ASEAN cũng bắt đầu bắt tay vào việc xây dựng một khung lý thuyết về Quỹ phát triển SMEs khu vực và hoàn thành Danh mục các SMEs nổi bật của ASEAN. Đặc biệt, ASEAN đã đưa ra được một báo cáo về chỉ số SMEs của các nước ASEAN.

Về Sáng kiến Hội nhập ASEAN (AIA), ASEAN đã thông qua Kế hoạch hành động chiến lược IAI I và IAI II để thực hiện các dự án nâng cao năng lực cho nhóm CLMV, nhằm đảm bảo lợi ích của AEC sẽ lan toả tới các nền kinh tế nhỏ hơn của ASEAN. Kế hoạch hành động đầu tiên của IAI (2002 - 2008) ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn lực con người. Những ưu tiên khác tập trung vào ngành du lịch, công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), thúc đẩy thương mại hàng hóa, dịch vụ, hải quan, đầu tư và hệ thống tiêu chuẩn đánh giá. Ngoài ra, để đảm bảo một AEC bền vững sau năm 2015 cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên, Hội nghị Cấp cao ASEAN 19 đã thông qua Khuôn khổ ASEAN về phát triển kinh tế công bằng (EED). Đây là một sáng kiến mới trong trụ cột này.

Việc thực hiện Sáng kiến kết nối ASEAN (ASEAN Connectivity) cũng đạt được kết quả như sau: trong số 125 hoạt động/biện pháp trọng điểm của MPAC đã có 17 hoạt động hoàn tất, 67 hoạt động đang triển khai và 33 hoạt động

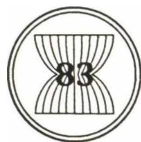
chậm tiến độ, 6 chưa triển khai và 2 sẽ ngừng triển khai. Dự kiến đến hết năm 2015, ASEAN có thể hoàn thành thêm 29 hoạt động/dự án.



Khoảng cách về khung thể chế cho các SME của Việt Nam với các nước trong khu vực?

Singapore, Malaysia, Indonesia và Thái Lan là nhóm nước đi đầu trong khu vực về khung thể chế. Các nước này đã xây dựng được khung pháp lý cho các SME, các chiến lược dành cho SME đều được phân bổ đầy đủ nguồn lực bao gồm cả tài chính và nhân lực. Các cơ quan chuyên trách ở đây đã hỗ trợ hiệu quả cho các SME trong việc tăng cường năng lực về mặt tài chính, quản lý, đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường.

Trong khi đó, việc xây dựng khung thể chế của Việt Nam được đánh giá là nhỉnh hơn một ít so với mức trung bình toàn khối. Kế hoạch phát triển SME 5 năm lần thứ hai giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam mới chỉ tập trung nhiều vào các chỉ tiêu đóng góp cho ngân sách, GDP, kim ngạch xuất khẩu, tạo công ăn việc làm. Các chỉ tiêu liên quan đến phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, đổi mới công nghệ còn tương đối mờ nhạt.

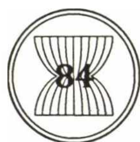


Khoảng cách về chất lượng dịch vụ hỗ trợ các SME của Việt Nam với các nước trong khu vực?

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam ở mức trung bình của khối và kém xa chất lượng của Singapore và Malaysia. Nhận thức được vai trò quan trọng của các SME với nền kinh tế, nhóm nước ASEAN-4 (không kể Brunei) đều đã triển khai hoạt động rà soát các chính sách liên quan đến doanh nghiệp. Các trung tâm cung cấp dịch vụ một cửa được trải khắp trên cả nước. Ở Singapore, những trung tâm này có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ tư vấn, tổ chức hội thảo, mang lại các cơ hội kinh doanh phù hợp cho các SME. Ở Indonesia còn cung cấp thêm các hỗ trợ liên quan đến vườn ươm doanh nghiệp còn ở Philippines còn mở rộng sang tư vấn về nâng cao năng suất lao động, đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại và khởi nghiệp. SME có thể dễ dàng truy cập thông tin liên quan đến chính phủ và doanh nghiệp thông qua các đường dây nóng và các cổng thông tin. Ở nhóm các nước này, thương mại điện tử và chính phủ điện tử đã được xúc tiến thực hiện từ đầu những năm 2000 và đều mang lại hiệu quả cao.

Khung chính sách về hỗ trợ dịch vụ cho các SME đã được xây dựng và triển khai ở Việt Nam. Song các trung

tâm cung cấp dịch vụ hỗ trợ một cửa mới chỉ có ở một số tỉnh thành như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Bình Thuận. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn chưa có hệ thống giám sát và đánh giá chất lượng dịch vụ của các trung tâm này. Thương mại điện tử đã được áp dụng tại Việt Nam kể từ đầu những năm 2000 và dần dần phát triển. Mặc dù các quy định thương mại điện tử đã được ban hành, khuôn khổ pháp lý đã được thông qua nhưng việc sử dụng thương mại điện tử vẫn còn hạn chế. Hiện tại, một số dịch vụ chính phủ điện tử như đăng kí kinh doanh, nộp thuế, đấu thầu đã và đang được giới thiệu đến cộng đồng doanh nghiệp. Theo quy hoạch tổng thể, phần lớn các dịch vụ công liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh mới được cung cấp trực tuyến vào năm 2015. Việt Nam cũng thiết lập cổng thông tin trực tuyến cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cổng thông tin không được cập nhật thường xuyên và không thu thập thông tin liên quan đến các SME từ các cơ quan của chính phủ. Do vậy, cổng thông tin không đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp và rất ít daonh nghiệp truy cập cổng thông tin này. Hơn nữa, về nguyên tắc các cổng thông tin cho phép các doanh nghiệp giao dịch trực tuyến song trong thực tế các cổng này chưa thực sự hoạt động hiệu quả.



Khoảng cách giữa các SME Việt Nam và các nước trong khu vực trong tiêu chí khởi nghiệp dễ dàng và luật pháp thân thiện?

Xét về mức độ khởi nghiệp dễ dàng và luật pháp thân thiện, vẫn tồn tại khoảng cách khá xa giữa Singapore với Việt Nam song Việt Nam đã bám sát được Indonesia và Thái Lan.

Các nước ASEAN-6 đều có hệ thống trực tuyến để đăng kí kinh doanh, các trung tâm dịch vụ một cửa, và một số hình thức hỗ trợ về mặt tài chính cho các công ty khởi nghiệp. Singapore là quốc gia dẫn đầu trong khu vực và cả thế giới về thủ tục đăng kí thành lập doanh nghiệp giúp tiết kiệm chi thấp và thời gian. Ở Singapore, Indonesia, Malaysia, Thái Lan còn chạy các chương trình hỗ trợ tài chính cho các công ty khởi nghiệp, hỗ trợ tài chính cho các công ty đổi mới công nghệ. Các chính sách pháp luật và quy định hiện hành hay mới ban hành ở các nước này đều được thường xuyên rà soát.

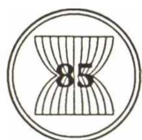
Về phía Việt Nam, Chính phủ đã xây dựng Dự án 30 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý của nhà nước giai đoạn 2007 - 2010, tạo ra một cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trực tuyến. Điều này phần nào giúp các doanh nghiệp và cá nhân dễ dàng tìm kiếm văn bản pháp luật hơn. Việc thực hiện các dự án cũng làm giảm đáng kể sự chồng chéo trong hệ thống pháp luật do

đã loại bỏ được các quy định không cần thiết và không phù hợp. Tuy nhiên, Việt Nam không có bất kỳ cơ quan, tổ chức chuyên trách trực thuộc Trung ương làm nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tài chính cho các công ty mới thành lập. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp mới thành lập chủ yếu thực hiện thông qua việc cung cấp các hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực và vườn ươm công nghệ song cũng chỉ có rất ít các doanh nghiệp có thể truy cập các dịch vụ này.

Khoảng cách giữa các SME của Việt Nam với các SME trong khu vực trong việc tiếp cận nguồn tài chính.

Có một khoảng cách rất lớn giữa Việt Nam với nhóm nước phát triển trong việc tiếp cận nguồn tài chính. Các nguồn vốn ở Singapore rất đa dạng. Đối với hoạt động tài trợ nợ, Chính phủ Singapore đã chủ động hợp tác với các tổ chức tín dụng trong nước để tiến hành cho các doanh nghiệp vay vốn. Đối với hình thức tài trợ vốn cổ phần, thị trường này luôn sẵn có vốn cổ phần hoặc vốn mạo hiểm. Các SME rất chủ động và linh hoạt trong việc tìm kiếm nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư của mình. Với điểm đánh giá tín dụng tốt cùng hai năm hoạt động tốt thì các doanh nghiệp chỉ cần thế chấp tài sản có giá trị khoảng 70% khoản vay. Các chủ nợ có quyền bảo vệ các khoản cho vay của chính mình. Thị trường tài chính ở Indonesia và Malaysia cũng rất tiên tiến với hệ thống luật pháp tín dụng chặt chẽ cùng các sản phẩm tín dụng đa dạng.

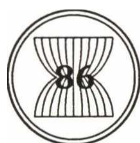
Khả năng được tiếp cận với nguồn tín dụng ở Việt Nam thấp hơn mức trung bình của toàn khối. Các sản phẩm tài chính ở Việt Nam khá nghèo nàn. Chỉ một số ít các doanh nghiệp rất uy tín được vay không thế chấp ở các ngân hàng thương mại nhưng giá trị các khoản vay không quá 20.000 USD. Còn lại để tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng các SME phải thế chấp tài sản có giá trị từ 125% đến 143% giá trị khoản vay. Tín dụng vi mô và tín dụng cá nhân chiếm đến hơn 80% nguồn vốn. Các hình thức cấp tín dụng khác như thuê mua, bao thanh toán ở Việt Nam có tồn tại nhưng rất hiếm khi các SME được chào mời.



Khoảng cách giữa các SME của Việt Nam với các SME trong khu vực trong tiêu chí trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ?

Lĩnh vực phát triển và chuyển giao công nghệ Việt Nam còn kém xa các nước Singapore, Indonesia và Thái Lan. Các quốc gia này đã xây dựng chiến lược đổi mới và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, thúc đẩy mối quan hệ giữa đại học và doanh nghiệp, tập trung phát triển nhiều khu công nghệ cao, đầu tư vào R&D và thực hiện nghiêm chỉnh quyền sở hữu trí tuệ. Chương trình Nghiên cứu, Đổi mới, Doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 ở Singapore được rót vốn đầu tư lên đến 16,1 tỷ USD. Ở Indonesia và Thái Lan chính phủ dành nhiều ưu đãi và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp tham gia đổi mới công nghệ.

Tại Việt Nam, một số mô hình vườn ươm công nghệ cũng được phát triển. Tính đến giữa năm 2012, Việt Nam có 47 vườn ươm công nghệ, trong đó một số vườn ươm đang hoạt động bên ngoài của các giai đoạn thử nghiệm và cung cấp các dịch vụ cơ bản. Tuy nhiên, hầu hết các vườn ươm đang trong quá trình phát triển và họ phải huy động vốn của mình để tồn tại và phát triển, do đó kết quả đạt được rất khiêm tốn cả về số lượng và chất lượng. Đầu tư cho hoạt động R&D chỉ chiếm 0,7% GDP (tương đương với khoảng 700 triệu USD), trong đó 70% được trích từ ngân sách nhà nước. Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ sử dụng công nghệ lạc hậu, chậm hơn từ 2 đến 3 thế hệ so với mức trung bình trên thế giới. Trong thực tế, do nguồn lực hạn chế và thiếu vốn, hầu hết các doanh nghiệp tập trung vào việc đổi mới công nghệ hơn là triển khai hoạt động R&D.



Khoảng cách trong việc tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường quốc tế đối với các SME của Việt Nam và các SME trong khu vực?

Dẫn đầu trong tiêu chí tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường cho các SME thuộc về Singapore, Malaysia, Thái Lan và Phillipine. Mức chênh lệch giữa Việt Nam với nhóm các nước ASEAN-6 ở tiêu chí này khá cao. Bởi vì các chương trình xúc tiến xuất khẩu, hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin thị trường ở nhóm nước này có chất lượng tốt

hơn. Các nước ASEAN-6 đã phối hợp triển khai rất tốt các chương trình nâng cao năng lực xuất khẩu trên phạm vi. Các khoản tài trợ, tín dụng thương mại, chương trình bảo hiểm xuất khẩu cùng với việc thông quan nhanh hơn, chi phí thấp hơn cũng đã phát huy hiệu quả giúp các doanh nghiệp nhỏ mở rộng thị trường nước ngoài.

Ở Việt Nam chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đã được chính phủ thông qua nhằm mục tiêu tăng cường xúc tiến thương mại và mở rộng xuất khẩu. Trong giai đoạn 2006-2010, chương trình tập trung vào các hoạt động xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu. Các chương trình hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp xuất khẩu được thực hiện trên cả nước. Việt Nam đã thực hiện những cải cách chủ động trong thủ tục hải quan. Với thủ tục hải quan điện tử được thí điểm và mở rộng thời gian trung bình để giải phóng hàng hóa đã giảm đáng kể.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa có chương trình cụ thể về xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường dành riêng cho các SME. Các chương trình xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp nhỏ được tích hợp trong các chương trình xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp; do đó, họ không hiệu quả vì những chương trình không đáp ứng các đặc điểm cụ thể của các SME. Bên cạnh đó, hình thức tín dụng thương mại và bảo hiểm cho doanh thu xuất khẩu vẫn chưa phổ biến. Mặc dù chính phủ cam kết hỗ trợ 20% mức phí bảo hiểm

cho các doanh nghiệp khi họ mua bảo hiểm tín dụng xuất khẩu nhưng mới chỉ có 30 doanh nghiệp mua bảo hiểm và ba trong số các doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ. Lý do chính là số tiền phí bảo hiểm quá cao.



Khoảng cách về năng lực của các hiệp hội SME Việt Nam và các nước trong khu vực?

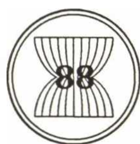
Hiệp hội SME có chức năng gắn kết và mở rộng mạng lưới thành viên. Hiệp hội này phải có ban thư ký tổ chức tốt với khả năng kỹ thuật để thường xuyên thu thập thông tin về các thành viên, kết nối kinh doanh, đào tạo và hội thảo. Ngoài ra, hiệp hội còn có năng lực nghiên cứu giúp các doanh nghiệp khai thác tốt hơn các kết quả nghiên cứu, thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và triển khai những ý tưởng mới hoặc giúp các doanh nghiệp tiếp thu bí quyết công nghệ.

Hiện tại, vẫn có mức chênh lệch giữa ASEAN-6 với Việt Nam về vai trò và năng lực của hiệp hội SME, tuy mức chênh này không lớn quá. Ở Việt Nam, một thành viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) - Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (VINASME) - có chức năng là đại diện của các hiệp hội khác nhau liên quan đến SME. VINASME bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hội viên và doanh nghiệp nhỏ của mình; tham mưu cho các cơ

quan có thẩm quyền để giải quyết các vấn đề liên quan đến SME; đóng vai trò là cầu nối giữa các doanh nghiệp nhỏ với các cơ quan có thẩm quyền. Tổ chức này hỗ trợ các SME mở rộng hoạt động kinh doanh, xúc tiến hợp tác quốc tế, thương mại và đầu tư. Cả VCCI và VINASME đều đưa ra các kiến chính thức và khuyến nghị về chính sách dự thảo liên quan đến SME.

Ngoài ra, Việt Nam hiện có khoảng 400 hiệp hội doanh nghiệp (chính thức hoạt động) trên cả nước. Nhìn chung, các hiệp hội SME thiếu nguồn lực, năng lực kỹ thuật và nghiên cứu để cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào mạng lưới.

III. TRỤ CỘT 3: KHU VỰC CẠNH TRANH



Trụ cột 2 - Khu vực kinh tế cạnh tranh mà AEC hướng tới là gì?

AEC hướng tới mục tiêu tạo dựng một khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng và ổn định, theo đó khu vực này sẽ *ưu tiên 6 yếu tố chủ chốt là: (i) chính sách cạnh tranh, (ii) bảo vệ người tiêu dùng, (iii) quyền sở hữu trí tuệ, (iv) phát triển cơ sở hạ tầng, (v) hệ thống thuế khoá và (vi) thương mại điện tử.*

Tuy nhiên, đây là trụ cột được triển khai thấp nhất và mới trú trọng vào 04 yếu tố: Chính sách cạnh tranh, Bảo vệ người tiêu dùng, Quyền sở hữu trí tuệ và Phát triển cơ sở hạ tầng. Tính chung cho cả 4 giai đoạn, Trụ cột này đã đạt được 90,5% các biện pháp đặt ra trong AEC Blueprint.



Mục tiêu và các biện pháp được đưa ra để thực hiện chính sách cạnh tranh là gì? Các nước ASEAN đã triển khai những hành động gì để thực hiện mục tiêu của chính sách này?

Mục tiêu chính của *chính sách cạnh tranh* là để tạo ra một sân chơi công bằng và nuôi dưỡng văn hóa cạnh tranh lành mạnh, hướng tới hiệu quả kinh tế khu vực cao hơn trong dài hạn.

Để thực hiện mục tiêu của chính sách này, ASEAN đưa ra các biện pháp gồm: nỗ lực để xây dựng Chính sách và Luật cạnh tranh quốc gia (CPL - Competition Policy and Law) cho tất cả các nước thành viên ASEAN đến năm 2015; thiết lập một mạng lưới các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về chính sách cạnh tranh để tạo ra một diễn đàn thảo luận và điều phối chính sách cạnh tranh; khuyến khích các chương trình giúp các nước thành viên ASEAN xây dựng chính sách cạnh tranh quốc gia và xây dựng hướng dẫn về chính sách cạnh tranh trong khu vực vào năm 2010 dựa trên kinh nghiệm quốc gia và quốc tế tốt nhất. ASEAN đã tiến hành

một nghiên cứu thực hành tốt nhất về việc xây dựng, thực hiện chính sách cạnh tranh.

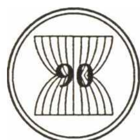
Đến nay, kết quả thực hiện nội dung về chính sách cạnh tranh khá tích cực.

Tháng 8/2007, các bộ trưởng kinh tế ASEAN đã thông qua quyết định thành lập *Nhóm chuyên gia ASEAN về cạnh tranh (AEGC)*. Nhóm này hoạt động như một diễn đàn trong khu vực, cùng thảo luận và hợp tác về CPL. AEGC tập trung vào các hoạt động nâng cao năng lực xây dựng chính sách liên quan đến cạnh tranh và điều phối những vấn đề liên quan đến chính sách cạnh tranh của khu vực. AEGC cũng đã xuất bản cuốn sách hướng dẫn về chính sách cạnh tranh; Sổ tay về chính sách cạnh tranh - pháp luật trong ASEAN cho doanh nghiệp (2010); Sách hướng dẫn việc thông báo và trao đổi thông tin về các sản phẩm bị bán/thu hồi để thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và hoạt động kinh doanh công bằng trong khu vực.

ASEAN đã tổ chức hội thảo xã hội hóa khu vực tại một số nước thành viên dành cho quan chức chính phủ và khu vực kinh tế tư nhân để tạo điều kiện giao lưu mở rộng mối quan hệ và trao đổi kinh nghiệm. Mục đích của hai cuốn sách và cuộc hội thảo là nhằm nâng cao nhận thức về cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp trong khu vực và công ty xuyên quốc gia, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như

năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN. ASEAN cũng vừa xuất bản "Sách hướng dẫn Phát triển các năng lực cột lõi trong xây dựng CPL cho ASEAN" dựa trên kinh nghiệm của các nước thành viên và thực tiễn tốt nhất trên thế giới.

Đến nay, đã có tám nước thành viên ASEAN có Luật Cạnh tranh. Indonesia, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Malaysia đã có Luật Cạnh tranh áp dụng cho cả nền kinh tế và các cơ quan giám sát thực hiện luật này. Philippines, Myanmar và Brunei đã ban hành Luật Cạnh tranh vào trong năm 2015. Hiện nay, chỉ có Lào và Campuchia đang soạn thảo Luật Cạnh tranh.



Tại sao AEC coi trọng mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng? ASEAN đã có hành động gì để triển khai việc bảo vệ người tiêu dùng?

Bảo vệ người tiêu dùng là yếu tố hết sức quan trọng khi xây dựng AEC hướng tới con người. AEC thực hiện chiến lược ưu tiên vì lợi ích và quyền lợi của người tiêu dùng trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực. Với quan niệm rằng người tiêu dùng không thể bị loại trừ khỏi quá trình hội nhập kinh tế, do vậy, ASEAN mong muốn tăng cường công tác bảo vệ người tiêu dùng trong ASEAN, thiết lập một mạng lưới các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng để tạo thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin và tổ chức tập huấn cho các cán bộ làm công tác bảo vệ người tiêu dùng giúp họ chuẩn bị cho một thị trường ASEAN thống nhất trong tương lai.

Trong kế hoạch hành động AEC, Ủy ban điều phối ASEAN liên chính phủ về bảo vệ người tiêu dùng, sau đó đổi thành *Ủy ban điều phối ASEAN* về *bảo vệ người tiêu dùng* (ACCP) đã được thành lập năm 2007. ACCP và 3 nhóm công tác đã tập trung vào các vấn đề trọng tâm nhằm thực hiện, kiểm tra giám sát các thỏa ước cũng như cơ chế thúc đẩy lợi ích người tiêu dùng trong AEC. ACCP đã thông qua phương án tiếp cận chiến lược bảo vệ người tiêu dùng để hướng dẫn thực thi các mục tiêu và cam kết theo kế hoạch hành động của AEC. Cách tiếp cận bao gồm: (1) Phát triển cơ chế trao đổi thông tin và thông báo về các sản phẩm bị thu hồi; (2) Phát triển cơ chế bồi thường xuyên biên giới; (3) Nghiên cứu và đối thoại về bảo vệ người tiêu dùng; (4) Phát triển năng lực bảo vệ người tiêu dùng trong ASEAN và (5) Xây dựng các mô hình và hướng dẫn nâng cao nhận thức của người tiêu dùng. Các hoạt động khác đã được thực hiện liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng bao gồm: xây dựng website về Bồi thường xuyên biên giới; Phổ biến các tờ rơi về Khiếu nại của người tiêu dùng ASEAN.

Luật Bảo vệ người tiêu dùng phải đảm bảo cạnh tranh công bằng và trao đổi thông tin tự do trên thị trường. Luật Bảo vệ người tiêu dùng của Lào đã ban hành tháng 9/2010. Năm 2011, Indonesia, Malaysia, Philipines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam đã áp dụng Luật Bảo vệ người tiêu dùng trong nước. Myanmar ban hành Luật Bảo vệ người tiêu

dùng vào tháng 3/2014. Các nước ASEAN còn lại cũng đang áp dụng cơ chế pháp lý hướng tới mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng, đồng thời đang tiến hành soạn thảo bộ luật và chính sách bảo vệ người tiêu dùng.



Mục tiêu và các biện pháp được đề ra để thực hiện nội dung về quyền sở hữu trí tuệ (IPR) trong AEC là gì?

Mục tiêu xây dựng, thương mại hóa và bảo vệ tài sản trí tuệ (IP) và quyền sở hữu trí tuệ (IPRs) là tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các doanh nghiệp trong ASEAN, đồng thời cũng là định hướng quan trọng của nền kinh tế khu vực. Chính sách về sở hữu trí tuệ (IP) cũng có thể giúp tạo ra sự tiếp cận công bằng hơn và đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Hơn nữa, chính sách IP có thể ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng của hoạt động thương mại và đầu tư, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ độc quyền.

Các nước thành viên đã nhất trí thực hiện Kế hoạch hành động về sở hữu trí tuệ giai đoạn 2004 - 2010 và Kế hoạch làm việc ASEAN về hợp tác quyền tác giả. Các nhóm công tác ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ (AWGIPC) đã thông qua kế hoạch hành động ASEAN về IPR giai đoạn 2011 - 2015, trong đó Philipines là nước đi đầu trong công tác chuẩn bị bản kế hoạch này.

Để thực hiện nội dung liên quan đến sở hữu trí tuệ, ASEAN xác định các biện pháp chủ yếu thực hiện đến năm 2015 gồm: Thực hiện đầy đủ Kế hoạch hành động IPR ASEAN 2004 - 2010 và Kế hoạch Công tác về Hợp tác ASEAN về quyền tác giả.

Kế hoạch hành động ASEAN đòi hỏi các nước ASEAN phải thiết lập một hệ thống xếp hồ sơ thiết kế ASEAN để thuận tiện cho người sử dụng hệ thống lưu trữ này, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác giữa các Văn phòng IP ở các nước thành viên. Để đảm bảo một hồ sơ chung về IP trong khu vực, các nước thành viên ASEAN thỏa thuận cùng công nhận các hiệp ước quốc tế chung như Nghị định thư Madrid về cách thức nộp đơn đăng ký. Bản kế hoạch hành động cũng đề cập đến việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan thực thi pháp luật của từng quốc gia trong IPRs và hợp tác khu vực đối với IPRs như tri thức truyền thống (TK), tài nguyên di truyền (GR) và văn hóa dân gian (TCE).



ASEAN đã triển khai các hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như thế nào?

ASEAN đã khai trương một danh mục các nguồn tư liệu liên quan đến *bảo vệ quyền sở hữu (IPRs)* và một dự án khu vực về sáng chế để giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, dễ dàng hơn trong việc nhận các

bằng sáng chế với phát minh của doanh nghiệp. Vào tháng 8/2011, Kế hoạch hành động IPR của ASEAN đã được phê chuẩn. ASEAN cũng hợp tác với một vài Đối tác đối thoại và các tổ chức quốc tế để tăng cường năng lực cho các nước thành viên trong lĩnh vực IP.

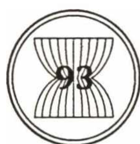
Nhóm công tác ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ (AWGIPC) đã được thành lập với vai trò tư vấn hợp tác ASEAN về IP từ năm 1996. Sự hợp tác này tiếp tục xây dựng nền tảng đơn giản hóa, hài hòa, đăng ký và bảo vệ IPRs trong ASEAN. Để đảm bảo thực hiện các cam kết theo kế hoạch hành động ASEAN, các nước thành viên đã tiến hành nghiên cứu những đóng góp về mặt kinh tế của các ngành công nghiệp liên quan đến quyền tác giả trong nước và trong khu vực. Rất nhiều cuộc họp đã được tổ chức về vấn đề tham gia vào nghị định thư Madrid. Các dự án liên tiếp được đưa ra bởi các nước ASEAN nhằm mục đích thẩm định sáng chế ASEAN (ASPEC) và Danh mục trực tuyến các dịch vụ sở hữu trí tuệ của các nước ASEAN (IP DIRECT). Hai dự án hợp tác này đã giúp chia sẻ lượng công việc thẩm định sáng chế và thúc đẩy tiếp cận các nguồn thông tin liên quan đến IP trong khu vực. AWGIPC đã nỗ lực chia sẻ kinh nghiệm cũng như giám sát thường xuyên việc tuân thủ luật pháp và quy định tại các nước thành viên đối với Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

AWGIPC cũng hợp tác với rất nhiều tổ chức và cá nhân như: Hiệp hội sở hữu trí tuệ ASEAN, Úc, New Zealand, Trung Quốc (các văn phòng sở hữu trí tuệ quốc gia - SIPO), Ủy ban châu Âu, Nhật Bản (Cơ quan sáng chế Nhật Bản - JPO), Cơ quan Bản quyền và Thương hiệu Mỹ (USPTO), Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Chương trình hợp tác dài hạn với USPTO từ năm 2004 đến 2010 đã được gia hạn đến 2015. Chương trình tập trung vào việc bảo vệ, thực thi và thương mại hóa IPRs.

Tiếp theo của dự án ECAP II, dự án về bảo vệ sở hữu trí tuệ của ASEAN (ECAP III) kéo dài 4 năm đã được thông qua 2010. Mục tiêu của dự án là cùng với cộng đồng ASEAN tối ưu hóa một cách hiệu quả hơn và đầy đủ hơn về IP và IPRs trong khu vực.

Cơ sở vật chất và tài sản trí tuệ ở các nước thành viên ASEAN cũng có sự khác biệt lớn. Hiện đang tồn tại khoảng cách rất lớn giữa ASEAN-6 và ASEAN-4 (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). Sự khác biệt này nằm ở bản chất và mức độ hội nhập khu vực cũng như sự cần thiết về hỗ trợ kỹ thuật trong nội khối ASEAN và giữa nhóm công tác nhỏ khác ở các nước ASEAN. Hiện nay, các cơ quan chuyên môn cũng như nguồn nhân lực có trình độ và kinh nghiệm về IP còn rất thiếu. Các nước thành viên ASEAN đã nỗ lực hết sức để thực hiện chương trình "ASEAN hỗ trợ ASEAN" tại bất

cứ nơi nào khả thi bao gồm cả việc trao đổi bài học kinh nghiệm, ký kết các Hiệp ước quốc tế cũng như thực thi các chương trình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.



Tại sao phát triển cơ sở hạ tầng là mục tiêu quan trọng trong việc hiện thực hóa trụ cột 2? ASEAN đã triển khai như thế nào?

ASEAN coi trọng nội dung *phát triển cơ sở hạ tầng* bởi một mạng lưới giao thông vận tải hiệu quả, an toàn và tích hợp trong ASEAN đóng vai trò quan trọng cho việc phát huy các nguồn lực, tiềm năng của AFTA cũng như tăng cường sự hấp dẫn của khu vực như với tư cách là thị trường và cơ sở sản xuất duy nhất. Giao thông vận tải ASEAN cũng rất quan trọng trong việc kết nối ASEAN với vùng Đông Bắc và Nam Á các nước láng giềng. Để thực hiện nội dung này, ASEAN đã đưa ra các nội dung hợp tác cụ thể trong từng lĩnh vực gồm giao thông vận tải đường bộ, đường hàng không, đường biển, đường sắt, vận chuyển quá cảnh hàng hoá, hợp tác về năng lượng.

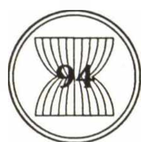
Các hoạt động về *phát triển cơ sở hạ tầng* diễn ra khá mạnh mẽ với các nỗ lực thúc đẩy thuận lợi hoá giao thông vận tải, tự do hoá dịch vụ chuyên chở hành khách đường không, tự do hoá dịch vụ vận chuyển đường biển, năng lượng, viễn thông. ASEAN đã ký kết 2 *Hiệp định liên quan đến dịch vụ hàng không* để tiến tới mục tiêu thành lập một thị trường

hàng không thống nhất trong khu vực và một *Hiệp định liên quan đến vận tải liên quốc gia* nhằm đẩy mạnh tạo thuận lợi cho vận tải và dich vụ Logistics. ASEAN cũng đã và đang đẩy mạnh *hợp tác vận tải đường bộ* bao gồm hai dự án lớn là *Mạng lưới đường cao tốc ASEAN (AHN) và Tuyến đường sắt Singapore Côn Minh*. AHN được khởi động từ năm 1999 bao gồm 23 tuyến đường với tổng chiều dài là 38.400km với mục tiêu nâng cấp các tuyến đường quốc lộ lên tiêu chuẩn loại I vào năm 2020. Tháng 10, năm 2010 các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN trong đó xác định AHN là một trong 15 dự án ưu tiên kết nối và thu hẹp khoảng cách trong ASEAN. Tuyến đường sắt Singapore – Côn Minh được thực hiện trong khuôn khổ sáng kiến hợp tác phát triển lưu vực sông Mekong với 7.000km đường sắt nhằm kết nối 8 nước ASEAN trong đó có Việt Nam với Trung Quốc. Đối với Việt Nam, việc tham gia vào tuyến đường sắt nối liền ASEAN - Trung Quốc này góp phần không nhỏ vào thúc đẩy phát triển kinh tế và đã được xác định trong điều chỉnh Quy hoạch đường sắt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Kế hoạch tổng thể về công nghệ thông tin và truyền thông đã được thông qua vào năm 2011. Hiện nay ASEAN cũng đang thực hiện các chương trình hợp tác về hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin thông qua các hiệp định hợp tác e-ASEAN, đặc biệt là trong các lĩnh vực: phát triển

hạ tầng thông tin ASEAN, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong khu vực, tăng cường tiếp cận và sử dụng viễn thông và công nghệ thông tin, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân. Hội nghị bộ trưởng thông tin và truyền thông ASEAN diễn ra tại Brunei từ 18 - 19/9/2006 đã thông qua chương trình hành động Brunei nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ thông tin thông qua việc xây dựng năng lực và hướng đến việc xây dựng hạ tầng thông tin ASEAN như một nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội thông tin. Cụ thể, chương trình hiện thực hóa thỏa thuận chung về đánh giá phù hợp các thiết bị viễn thông, khởi động diễn đàn Chính phủ điện tử ASEAN và hướng đến thực hiện trên toàn ASEAN thỏa thuận công nhận chung về đánh giá phù hợp các thiết bị viễn thông. *Kế hoạch hành động ASEAN về hợp tác năng lượng* (APAEC) 2010 - 2015 đã thúc đẩy các nỗ lực của khu vực trong hợp tác về năng lượng để giải quyết an ninh năng lượng, tăng khả năng tiếp cận và phát triển bền vững cho khu vực ASEAN. APAEC bao gồm bảy lĩnh vực chính: (i) Lưới điện ASEAN bao gồm 14 dự án kết nối để hiện thực hoá hệ thống lưới điện ASEAN. 2 dự án (Malaysia - Thái Lan và Malaysia - Singapore) đã hoạt động hiệu quả đầu tiên và có những đóng góp quan trọng đối với sản xuất năng lượng trong khu vực. Thành công của 2 dự án đầu tiên này là sự khởi đầu để tiếp tục cho các dự án hợp tác năng lượng tiếp theo như kết nối mạng lưới điện giữa Việt

Nam - Campuchia vào 2005 - 2007, Thái Lan - Campuchia vào 2007, Thái lan - Lào vào 2009; (ii) Đường ống gas xuyên ASEAN; (iii) Than và Công nghệ than sạch; (iv) Năng lượng tái tạo; (v) Bảo tồn và Hiệu quả năng lượng; (vi) Chính sách và kế hoạch năng lượng khu vực và lập kế hoạch; và (vii) Năng lượng hạt nhân dân sự. Tuy nhiên, cần thấy được rằng hội nhập về cơ sở hạ tầng trong khu vực là một trong những thách thức lớn đối với ASEAN đặc biệt trong bối cảnh có sự khác biệt lớn về địa lý, quy mô cũng như trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên.

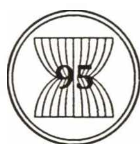


Mục tiêu của hợp tác trong lĩnh vực thuế và thương mại điện tử là gì?

Để ASEAN trở thành khu vực kinh tế cạnh tranh cao, AEC cũng hướng tới các hợp tác về thuế và thương mại điện tử. Với hợp tác trong *thuế*, AEC đặt ra mục tiêu hoàn thiện hệ thống các thoả thuận song phương về tránh đánh thuế hai lần giữa các nước thành viên.

Về *thương mại điện tử*, AEC chú trọng vào việc tạo cơ sở pháp lý cho các giao dịch thương mại điện tử trong khối và hài hòa hoá hệ thống luật pháp về thương mại điện tử vào năm 2015.

Tuy nhiên, hai nội dung này chưa được tập trung triển khai sâu, rộng.



Việt Nam đã triển khai các hoạt động nào để thực hiện nội dung về Chính sách cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng?

Hiện tại, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có Luật cạnh tranh khá toàn diện áp dụng cho cả nền kinh tế và có các cơ quan giám sát thực hiện Luật này. Việt Nam ban hành Luật Cạnh tranh năm 2004 và từ đó đến nay đã có nhiều Quyết định, Thông tư hướng dẫn và sửa đổi Luật Cạnh tranh. Đồng thời, Việt Nam cũng đã chủ động hợp tác với nhiều tổ chức và chương trình quốc tế như Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Dự án Hỗ trợ đa phương của EU (MUTRAP) để nâng cấp Luật và chính sách cạnh tranh phù hợp hơn trong bối cảnh nhiều hoạt động kinh tế ngày càng gia tăng như Mua lại và Sáp nhập, thương mại điện tử... để tăng cường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường Việt Nam. Vì vậy, có thể nói với nhiệm vụ liên quan đến chính sách cạnh tranh, Việt Nam đã hoàn thành khá tốt các cam kết của mình đến thời điểm hiện nay.

Cùng với Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Lào, Việt Nam cũng đã có Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nước. Luật Bảo vệ người tiêu dùng được Việt Nam ban hành vào năm 2010 và có hiệu lực từ tháng 7/2011. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1035/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 về Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam. Đồng thời, nhiều tỉnh thành, đặc

biệt là Hà Nội, đã có các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, thực thi Luật và các văn bản liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.



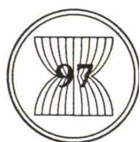
Việt Nam đã có những hoạt động nào để thực hiện nội dung liên quan đến Quyền sở hữu trí tuệ?

Hợp tác về sở hữu trí tuệ của ASEAN hiện nay được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch hành động về sở hữu trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015 và Kế hoạch làm việc ASEAN về hợp tác quyền tác giả. Trong Kế hoạch hành động đã đề ra 5 mục tiêu chiến lược.

Việt Nam được giao thực hiện một số công việc cụ thể trong hai nhiệm vụ chiến lược liên quan đến: (i) Thiết lập hệ thống hồ sơ IP ASEAN và (ii) Tăng cường phối hợp, hợp tác giữa các quốc gia thành viên về nâng cao năng lực con người và thể chế cho các cơ quan quản lý IP trong khu vực. Đối với nhiệm vụ chiến lược (i), Việt Nam được giao nhiệm vụ chủ trì mảng bảo vệ giống thực vật, Việt Nam và Thái Lan chủ trì thực hiện các bảo hộ liên quan đến chỉ dẫn địa lý; Việt Nam cùng với Philippines về nâng cao năng lực cho các nhà chuyên môn về thiết kế và nhãn hiệu thương mại. Đối với nhiệm vụ chiến lược (ii), Việt Nam cùng với Philippines được giao nhiệm vụ liên quan đến hiện đại hoá cơ sở hạ tầng cho các cơ quan quản lý IP ASEAN.

Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để thực hiện các công việc của mình và đã được đánh giá hoàn thành 100% các mục tiêu đặt ra về IPR cho cả hai giai đoạn 2008 - 2009 và 2010 - 2011 (Ban Thư ký ASEAN, 2012a). Một trong những kết quả đáng chú ý là Việt Nam đã tích cực xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật quốc gia về IPR. Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 ban hành Điều lệ Sáng kiến đã được Chính phủ ban hành thay thế các quy định về sáng kiến của Điều lệ về Sáng kiến, cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất và sáng chế ban hành kèm theo Nghị định số 31-CP ngày 23/1/1981. Ngày 13/2/2012, Thông tư số 04/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ đã được ban hành để bảo đảm việc hướng dẫn và thống nhất áp dụng các quy định mới đã được sửa đổi, bổ sung về hoạt động giám định IPR của Luật IPR năm 2009, nhằm đưa hoạt động giám định SHCN đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác về IPR trong ASEAN như phối hợp với các nước ASEAN xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình hành động ASEAN về IPR giai đoạn 2011-2015 hướng tới thực hiện các mục tiêu kế hoạch tổng thể của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC Blueprint). Trong các hoạt động hợp tác giữa ASEAN với các đối tác, Việt Nam cũng tham gia một cách tích cực, điển hình như: Tham gia cuộc họp lần thứ hai của Lãnh đạo Cơ quan IP ASEAN - Nhật Bản; ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác sở hữu công nghiệp giữa cơ quan IP các

nước ASEAN và JPO; xây dựng chương trình làm việc nhằm thực hiện Tuyên bố chung về thương mại và đầu tư ASEAN - Canada; chuẩn bị cho Cuộc họp tham vấn giữa AEM và Tổng giám đốc WIPO (Tổ chức IP thế giới). Việt Nam cũng đã có những hoạt động để nâng cao năng lực của các cán bộ IP và tích cực nghiên cứu về IP (Cục Sở hữu trí tuệ, 2013). Trong thời gian qua, Việt Nam cũng đã tích cực có những bảo hộ về chi dẫn địa lý cho một loạt các sản phẩm như bưởi Luận Văn, hoa mai vàng Yên Tử, muối ăn Bạc Liêu, chả mực Hạ Long vào tháng 12/2013. Bảo hộ chỉ dẫn địa lý cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Việt Nam được giao trong Kế hoạch IPR của ASEAN 2011 - 2015.



Việt Nam đã tham gia như thế nào vào nội dung Phát triển cơ sở hạ tầng?

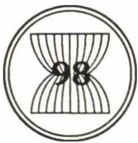
Mặc dù đã *tham gia vào mạng lưới điện ASEAN* từ rất sớm nhưng những kết quả thực hiện được của Việt Nam còn khá khiêm tốn, chủ yếu nối điện với Trung Quốc, Lào, Campuchia. Việt Nam hiện đã ký Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực năng lượng với Campuchia và bắt đầu xuất khẩu điện sang nước này từ năm 2002, tuy nhiên chủ yếu ở những địa phương biên giới. Ngoài ra năm 2009, triển khai Hiệp định chung về phát triển năng lượng Việt - Lào, Việt Nam đã bán điện sang Lào. Việc tăng cường liên kết lưới điện ASEAN

nói riêng và năng lượng nói chung đóng góp không nhỏ vào việc đảm bảo an ninh năng lượng đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế hiện nay. Tuy nhiên, Việt Nam cần sớm hiện đại hóa cơ sở hạ tầng lưới điện, nâng cao năng lực sản xuất để có thể hội nhập vào lưới điện ASEAN.

Việt Nam chính thức tham gia vào *Dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt xuyên ASEAN* với việc ký kết Bản ghi nhớ về việc xây dựng đường ống dẫn khí đốt xuyên ASEAN tại hội nghị bộ trưởng năng lượng ASEAN lần thứ 20 tại Bali, Indonesia vào 2002. Gần đây, tại hội nghị quan chức ASEAN về hợp tác năng lượng và hội nhập do Lào đăng cai tổ chức diễn ra từ ngày 6-13/6/2014, các Bộ trưởng ASEAN nhất trí tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng hai dự án Mạng lưới điện ASEAN và đường ống dẫn khí đốt xuyên ASEAN. Về phía Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý dự thảo văn kiện thống nhất gia hạn hiệu lực Bản ghi nhớ ASEAN về Dự án đường ống dẫn khí xuyên ASEAN.

Đối *với hợp tác về giao thông ASEAN,* Việt Nam cũng đã có những hoạt động tham gia tích cực. Tuyến đường sắt Singapore - Côn Minh được thực hiện trong khuôn khổ sáng kiến hợp tác phát triển lưu vực sông Mekong, với 7000km đường sắt nhằm kết nối 8 nước ASEAN trong đó có Việt Nam với Trung Quốc. Đối với Việt Nam, việc tham gia vào tuyến đường sắt nối liền ASEAN - Trung Quốc này góp phần

không nhỏ vào thúc đẩy phát triển kinh tế và đã được xác định trong điều chỉnh Quy hoạch đường sắt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Việt Nam đã tích cực tham gia dự án này với tuyến đường sắt Thống Nhất hiện hoạt động nối với cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và tuyến Tp Hồ Chí Minh - Lộc Ninh nối với Campuchia.



Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi thực hiện các hoạt động hội nhập trong Trụ cột "Khu vực kinh tế cạnh tranh cao" là gì?

Cơ hội

Tham gia vào các hoạt động trong Trụ cột này sẽ là cơ hội lớn để Việt Nam hiện đại hoá nền kinh tế, nâng cao trình độ phát triển, nâng cao sức cạnh tranh và tạo môi trường cạnh tranh minh bạch, lành mạnh. Đặc biệt, các hoạt động về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng tạo cơ sở và nền tảng để Việt Nam có thể hội nhập tốt hơn vào nền kinh tế toàn cầu và trong các FTA thế hệ mới với những yêu cầu ngày càng cao về sở hữu trí tuệ.

Thách thức

Đối với lĩnh vực bảo vệ người tiêu dùng, thách thức nằm ở khía cạnh thực thi hiệu quả Chính sách và Luật Bảo vệ người tiêu dùng. Sau hơn 4 năm thực hiện Luật ở Việt Nam, nhiều doanh nghiệp vẫn chối bỏ trách nhiệm khi nảy sinh những vụ việc ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng, còn

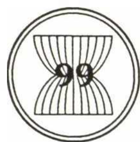
người tiêu dùng thì chưa biết hoặc chưa hiểu về cách thức để bảo vệ quyền lợi của mình theo Luật. *Một cơ chế khiếu nại và bồi thường hiệu quả cũng như tuyên truyền cho người tiêu dùng về Luật Bảo vệ người tiêu dùng là một yêu cầu của AEC.* Vì vậy, Việt Nam cần chú trọng hơn đến hai công tác này.

Đối với lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ, sự cách biệt rất lớn về cơ sở vật chất và tài sản trí tuệ giữa ASEAN-6 và nhóm CLMV là một thách thức lớn đối với Việt Nam. Nguồn nhân lực có trình độ và kinh nghiệm về IP ở Việt Nam hiện đang rất thiếu. Do đó, Việt Nam cần có những chuẩn bị tốt hơn về nguồn nhân lực và vật lực để thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực này.

Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng và kết nối cơ sở hạ tầng với các nước thành viên nhưng trên thực tế *khoảng cách giữa cơ sở hạ tầng của Việt Nam với các nước ASEAN-6 còn lớn*. Do đó, Việt Nam cần sớm hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể hội nhập hiệu quả hơn vào các hoạt động Phát triển cơ sở hạ tầng trong AEC.

Nói tóm lại, có thể thấy thách thức đối với Việt Nam nằm ở năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, nguồn nhân lực của Việt Nam còn yếu về chất lượng, cơ sở hạ tầng còn kém phát triển và những yếu kém trong thực thi bảo vệ người tiêu dùng.

IV. TRỤ CỘT 4: HỘI NHẬP VÀO NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU



Mục tiêu của Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong AEC là gì?

ASEAN hiện đang hoạt động trong một môi trường toàn cầu hóa ngày càng cao với sự phụ thuộc ngày càng chặt chẽ giữa các thị trường. Để các doanh nghiệp ASEAN có thể cạnh tranh trên trường quốc tế; trở thành một bộ phận năng động, mạnh mẽ hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu và hấp dẫn đối với đầu tư ngoài khu vực, ASEAN có tầm nhìn và chiến lược vượt ra khỏi biên giới của AEC. Vì thế, với Trụ cột 4, ASEAN hướng tới hai mục tiêu chính: (i) xây dựng cách tiếp cận tổng thể, chặt chẽ về quan hệ kinh tế đối ngoại và (ii) thúc đẩy sự tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu trên cơ sở ký kết FTA với nước ngoài khối.



Nội dung của Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong AEC là gì?

Với mục tiêu xây dựng cách tiếp cận tổng thể, chặt chẽ về kinh tế đối ngoại, ASEAN hướng đến duy trì "ASEAN trung tâm" (ASEAN Centrality) trong mối quan hệ kinh tế đối ngoại trong các đàm phán thương mại dự do (FTA) và các Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPs).

Thúc đẩy sự tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu được thực hiện thông qua việc áp dụng thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn tốt nhất trong sản xuất và phân phối và phát triển gói hỗ trợ kỹ thuật cho các nước thành viên kém phát triển, giúp các nước này cải thiện năng lực và năng suất công nghiệp, từ đó tăng cường tham gia sáng kiến hội nhập khu vực và toàn cầu



Lộ trình thực hiện Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của ASEAN như thế nào?

Lộ trình thực hiện cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2008 - 2009: (i) Xem xét lại các cam kết trong GTA/CEP; (ii) Thiết lập hệ thống tăng cường sự phối hợp và có thể đạt được cách tiếp cận chung về quan hệ đối ngoại của ASEAN trong khu vực và toàn cầu; (iii) Tổng hợp các thực tiễn tốt nhất trên thế giới về sản xuất và phân phối; (iv) Hỗ trợ các nước kém phát triển hơn nâng cao năng lực và sản xuất công nghiệp.

- Giai đoạn 2010 - 2011: (i) Xuất bản sổ tay về thực tiễn tốt nhất trên thế giới về sản xuất và phân phối; (ii) Thực hiện dự án trợ giúp các nước thành viên ASEAN kém phát triển nhất trong nâng cao năng lực và sản xuất công nghiệp.

- Giai đoạn 2012 - 2013: Liên kết sản xuất và phân phối tại ASEAN trên cơ sở thông lệ và chuẩn mực tốt trên thế giới.

- Giai đoạn 2014 - 2015: Đạt được sự đồng thuận và thống nhất về các cam kết FTA/CEP thông qua các cam kết AEC đến năm 2015.



Các nước ASEAN đã thực hiện chính sách hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu như thế nào?

Đây là Trụ cột ASEAN có nhiều thành công đáng kể. ASEAN bắt đầu quá trình củng cố hợp tác kinh tế với các đối tác thương mại của mình từ đầu những năm 1990 và sự hội nhập vào khu vực và thế giới ngày càng mạnh mẽ trong thời gian qua. Điều này được thể hiện thông qua các Hiệp định Thương mại giữa khối ASEAN với các nước đối tác (FTA ASEAN+) cũng như các Hiệp định thương mại mà từng nước ASEAN đã tham gia và đang đàm phán.

Cho đến nay, ASEAN đã ký FTA ASEAN+1 với 6 đối tác thương mại là Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia - New Zealand. ASEAN và các nước này cũng đang tích tực đàm phán để đi đến sớm ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (RCEP). Nếu thành công, RCEP hứa hẹn sẽ tạo ra một khu vực kinh tế hợp nhất lớn nhất thế giới với tổng dân số 3,4 tỷ người, chiếm gần 30% giá trị thương mại toàn cầu. Ngoài ra còn có cơ chế hợp tác ASEAN+3 giữa ASEAN và ba nước Đông Á bao gồm Hàn Quốc, Trung Quốc

và Nhật Bản. Bên cạnh 6 đối tác truyền thống kể trên, ASEAN cũng đang triển khai một số nội dung hợp tác với Hongkong, Hoa Kỳ, EU, Canada, Nga,...

Cùng với các FTA mà toàn khối ASEAN ký kết với các đối tác, từng nước thành viên ASEAN cũng rất tích cực tham gia vào các FTA. Gần đây một số nước ASEAN đã tham gia đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). TPP được đánh giá là Hiệp định thương mại có tầm ảnh hưởng lớn nhất hiện nay. Sự hội nhập mạnh mẽ của ASEAN vào các FTAs sẽ là động lực mạnh mẽ để ASEAN tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.



Nội dung hợp tác chủ yếu giữa ASEAN và các đối tác là gì?

ASEAN - Trung Quốc: Hai bên đang chuẩn bị đàm phán nâng cấp Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA). Quan điểm của ASEAN là sẽ cố gắng tập trung vào các nội dung thuận lợi hóa, tăng cường khai thác các cam kết hiện nay. Hai bên cũng đã lần đầu tiên tổ chức Chương trình giới thiệu ASEAN tại Trung Quốc năm 2013.

ASEAN - Nhật Bản: Hai bên đã hoàn tất cơ bản đàm phán lời văn dịch vụ và đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định

AJCEP. Hiện nay, ASEAN và Nhật Bản đang nỗ lực hoàn tất kết thúc đàm phán mở cửa thị trường để có thể ký kết Hiệp định đầu năm 2015.

ASEAN - Hàn Quốc: Năm 2014 là năm kỷ niệm 25 năm quan hệ ASEAN - Hàn Quốc. Các nước ASEAN đã nhất trí thúc đẩy thảo luận một số nội dung liên quan tới Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc, bao gồm việc rà soát tự do hóa Danh mục nhạy cảm, bỏ nguyên tắc có đi có lại,...

ASEAN - Ấn Độ: Hiệp định Thương mại dịch vụ và Hiệp định Đầu tư ASEAN - Ấn Độ đang được ký theo hình thức luân phiên. Việt Nam và một số nước ASEAN đã ký hai Hiệp định này nhân dịp Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN vào tháng 8 năm 2014.

ASEAN - Australia - New Zealand: Các bên đã ký kết Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định AANZFTA nhằm điều chỉnh một số khía cạnh về quy tắc xuất xứ và đặt ra các nguyên tắc cho việc chuyển đổi biểu thuế trong tương lai nhân dịp Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN vào tháng 8/ 2014.

ASEAN và 6 nước đối tác đã tham gia các FTA ASEAN+1: ASEAN+6 đang hướng đến mục tiêu hoàn tất đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vào cuối năm 2015. Tới nay các bên đã triển khai được 5

phiên đàm phán. Việc triển khai đàm phán Hiệp định này nhằm đảm bảo một quá trình hội nhập mang tính mở tại khu vực Đông Á, tránh việc phụ thuộc vào một nhóm đối tác.

ASEAN - Hoa Kỳ: Hai bên tập trung thực hiện Thỏa thuận khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) năm 2006 và Sáng kiến Hợp tác kinh tế mở rộng (E3) năm 2012, gồm các nội dung chính như: hướng tới đàm phán Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại ASEAN - Hoa Kỳ; xây dựng bộ nguyên tắc công nghệ thông tin và truyền thông; xây dựng bộ nguyên tắc đầu tư quốc tế chung; tăng cường hợp tác thương mại, ... Hai bên cũng đã tổ chức được 2 Chương trình giới thiệu ASEAN tại Hoa Kỳ vào năm 2010 và 2013.

ASEAN - EU: Hợp tác ASEAN - EU được thúc đẩy trở lại từ năm 2009. Từ đó đến nay, hai bên tích cực triển khai các nội dung trong Chương trình làm việc về thương mại và đầu tư, gồm các nội dung chính như tham vấn các cấp giữa chính phủ hai bên; đối thoại với doanh nghiệp; đối thoại chuyên ngành;...

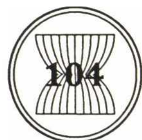
ASEAN - Canada: Trong thời gian qua, hai bên tập trung triển khai các nội dung trong Chương trình làm việc giai đoạn 2012 - 2015, triển khai Tuyên bố chung về thương mại và đầu tư ASEAN - Canada (TIFA) với các nội dung như: tăng cường đối thoại và thúc đẩy thương mại, đầu tư; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào hợp

tác thương mại và đầu tư giữa hai bên. Hai bên đã tổ chức Chương trình giới thiệu ASEAN tại Ca-na-đa lần đầu tiên vào tháng 6 năm 2014.

ASEAN - Nga: Hai bên đã thông qua Chương trình làm việc về Thương mại và Đầu tư ASEAN - Nga, chi tiết hóa

Lộ trình về Tăng cường quan hệ kinh tế ASEAN -Nga với các nội dung chính là đối thoại chính sách ở các cấp, đối thoại chuyên ngành; tăng cường thuận lợi hóa thương mại và đầu tư; tăng cường đối thoại với doanh nghiệp.

ASEAN - Hồng Kông: Triển khai chỉ đạo của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 22 tổ chức vào tháng 4 năm 2013 tại Bru-nây về việc phê chuẩn đàm phán FTA ASEAN và Hồng Kông (AHKFTA) thay cho đề xuất gia nhập Hiệp định ACFTA của Hồng Kông, hai bên đã có một phiên đàm phán vào tháng 7/2014. Đàm phán diễn ra trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, hợp tác kinh tế kỹ thuật, các cơ chế giải quyết tranh chấp và thực hiện.



Việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu mang lại cơ hội gì cho ASEAN?

Việc thiết lập nhiều Hiệp định thương mại tự do của ASEAN giúp khẳng định vị trí trung tâm của ASEAN trong

khu vực; cho phép ASEAN tích cực tham gia vào quá trình kiến thiết luật chơi trong các hoạt động kinh tế và thương mại toàn cầu.

ASEAN với tư cách là một khối giúp làm tăng khả năng đàm phán với các đối tác; giúp ASEAN tận dụng tốt hơn các cơ hội mà các FTA mang lại. Cụ thể, các nước thành viên của ASEAN có thể tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, thu hút FDI ngoại khối, tham gia ngày càng nhiều và sâu hơn vào chuỗi giá trị/ mạng sản xuất toàn cầu,...



ASEAN gặp phải những thách thức gì khi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu

Việc tham gia vào quá nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực của ASEAN gây ra tình trạng chồng chéo nhau giữa các cam kết, gây khó khăn cho các nước thành viên trong việc hiểu rõ và tận dụng được tối đa các FTA mà ASEAN đã tham gia.

Bên cạnh đó, sự bùng nổ của quá nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực, đặc biệt là các FTA mới mà một số nước thành viên ASEAN đang tham gia như TPP, có thể dẫn tới xu hướng "ly tâm" trong ASEAN.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Giải nghĩa
AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand
ACFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AC	Cộng đồng ASEAN
ACCP	Ủy ban Điều phối ASEAN về bảo vệ người tiêu dùng
ACIA	Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN
ACPM	Mô hình xử lý hàng hóa ASEAN
ACTS	Hệ thống Quá cảnh hải quan ASEAN
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
ADM	Mô hình dữ liệu ASEAN
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AEGC	Nhóm chuyên gia ASEAN về cạnh tranh
AFAS	Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ
AFCC	Thỏa thuận khung đa ngành về biến đổi khí hậu trong ASEAN

AFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN
AHN	Mạng lưới đường cao tốc ASEAN
AIA	Hiệp định Khung về khu vực đầu tư ASEAN
AIFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AIGA	Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN
AHKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hongkong
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
AMALAS	Hiệp định đa biên ASEAN về tự do hóa dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không
APAEC	Kế hoạch hành động ASEAN về Hợp tác năng lượng
APSC	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN
ASAM	Thị trường hàng không ASEAN đơn nhất
ASCC	Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN 6	Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan
ASEAN+1	Cơ chế hợp tác giữa ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc
ASPEC	Hợp tác thẩm định sáng chế ASEAN
ASW	Hải quan một cửa ASEAN

ATFWP	Chương trình Đàm phán Thuận lợi hóa thương mại trong ASEAN
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ATR	Cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN
AUN	Mạng lưới các trường đại học ASEAN
AWGIPC	Nhóm công tác ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ
BIC	Tổng công ty Bảo hiểm BIDV
CAL	Tự do hóa tài khoản vốn
CEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện
CEPT	Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CLMV	Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam
CMD	Phát triển thị trường vốn
C/O	Chứng nhận xuất xứ
CPL	Chính sách và luật Cạnh tranh quốc gia
DNBH	Doanh nghiệp bảo hiểm
ECAP	Chương trình về Sáng kiến và Thương hiệu ASEAN
EED	Khuôn khổ ASEAN về phát triển kinh tế công bằng
EEE	Ngành điện và điện tử
ENT	Kiểm tra nhu cầu kinh tế
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài

FSL	Tự do hóa dịch vụ tài chính
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GAP	Sản xuất nông nghiệp tốt
GATS	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GR	Tài nguyên di truyền
IAI	Sáng kiến hội nhập kinh tế ASEAN
IAIS	Hiệp hội các nhà quản lý Bảo hiểm quốc tế
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IETA	Ủy ban Bất động sản công nghiệp Thái Lan
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IP	Tài sản trí tuệ
IPR	Quyền sở hữu trí tuệ
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JPO	Cơ quan Sáng chế Nhật Bản
M&A	Mua lại và sáp nhập
MAFFLPAS	Hiệp định Đa phương về tự do hóa dịch vụ vận tải hành khách hàng không
MASS	Hiệp định Đa biên ASEAN về vận tải hàng không

MNP	Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân
MRA	Thoả thuận công nhận lẫn nhau
MUTRAP	Dự án hỗ trợ thương mại đa biên của EU
NTM	Hàng rào phi thuế quan
NSW	Một cửa quốc gia
PIS	Ngành ưu tiên hội nhập
PSS	Hệ thống thanh toán
PTI	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RIAT	Thỏa thuận theo Lộ trình hội nhập du lịch hàng không
ROO	Quy tắc xuất xứ
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa
SIPO	Văn phòng quốc gia về Sở hữu trí tuệ
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SPCD	Kế hoạch chiến lược phát triển hải quan
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TCE	Văn hóa dân gian
TIFA	Thỏa thuận Khung về Thương mại và Đầu tư
TK	Tri thức truyền thống

TNC	Công ty xuyên quốc gia
TPP	Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương
USD	Đô la Mỹ
USPTO	Cơ quan Bản quyền và Thương hiệu Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VINASME	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. Asian Development Bank (ADB), International Labor Organization (ILO). 2014. ASEAN Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity. Bangkok: ILO and ADB.

2. ASEAN. 2008. ASEAN Economic Community Blueprint 2015. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

3. ASEAN. 2009. Roadmap to an ASEAN Economic Community: 2009-2015. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

4. ASEAN. 2012. ASEAN Economic Community Scorecard. Jarkarta: The ASEAN Secretariat.

5. ASEAN. 2015a. ASEAN Economic Community Blueprint 2025. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

6. ASEAN. 2015b. A Blueprint for Growth ASEAN Economic Community 2015: Progress and Key Achievements. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

7. ASEAN. 2015c. ASEAN Integration Report 2015. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

8. ASEAN. 2015d. ASEAN Investment Report 2015. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

9. ASEAN. 2015e. ASEAN Services Integration Report. Jakarta: The ASEAN Secretariat.

10. International Labor Organization (ILO). 2014. World of Work 2014: Developing with Jobs. Geneva: ILO.

11. Itakura, K. 2012. Impact of Liberalization and Improved Connectivity and Facilitation in ASEAN for ASEAN Economic Community Mid Term Review. Jakarta: ERIA.

12. MUTRAP III. 2009. Báo cáo chiến lược tổng thể phát triển ngành dịch vụ tới năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2025. Hà Nội: MUTRAP.

13. Ponciano, I., Jr., Fukunaga, Y., Kimura, F., Han, P., Dee, P., Narjoko, D., Oum, S. 2014. ASEAN Rising: ASEAN and AEC Beyond 2015. Jakarta: ERIA.

14. World Bank. 2016. Doing Business 2016 Report: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. Washington, DC: World Bank.

15. World Economic Forum (WEF). 2014. Global Competitiveness Report 2014-2015. Geneva: WEF.

Tiếng Việt

1. Bộ Khoa học & Công nghệ. 2013. Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2012. Hà Nội: Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Hà Văn Hội. 2013. Tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN và những tác động đến thương mại quốc tế của Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, số 4 (2013), 44-53.

3. Nguyễn Hồng Sơn. 2014. "Cộng đồng Kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam". Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chương

trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX.01/11-15. Hà Nội: Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

4. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Thị Minh Phương. 2015. Việt Nam hội nhập AEC: Cơ hội và thách thức cho phát triển. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 212 (02/2015), 13-24.

5. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Cẩm Nhung. 2015. Tự do hóa đầu tư trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): Nội dung, cam kết, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Tập 1, Số 5 (2015), 18-25.

6. PCI. 2015. Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014. NXB Lao Động.

7. Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung. 2014. "Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN năm 2015". Bài viết trong kỷ yếu hội thảo quốc tế Hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam.

Websites:

http://www.asean.org

http://www.adb.org/

http://www.ilo.org/

http://mutrap.org.vn/

www.pcivietnam.org/

https://www.weforum.org/

www.worldbank.org/

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Phần 1:

THÔNG TIN CHUNG VỀ CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)

Câu 1: Cộng đồng ASEAN là gì? 7

Câu 2: Cộng đồng Kinh tế ASEAN là gì? 9

Câu 3: Cộng đồng Kinh tế ASEAN có những trụ cột nào? 9

Câu 4: Thế nào là "Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất"? 11

Câu 5: Thế nào là "Khu vực kinh tế cạnh tranh cao"? 13

Câu 6: Thế nào là "Khu vực phát triển kinh tế đồng đều"? 15

Câu 7: Thế nào là "Khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu" 16

Câu 8: Tình hình thực hiện các biện pháp để xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN đạt được kết quả như thế nào? 17

Câu 9: Điều gì chờ đợi Cộng đồng Kinh tế ASEAN sau 2015? 18

Phần 2:

THÔNG TIN HỘI NHẬP THEO CÁC MẢNG

I. TRỤ CỘT 1: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT 23

1. Tự do hóa thương mại hàng hóa 23

Câu 10: Mục tiêu, biện pháp và lộ trình để thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa trong AEC là gì? 23

Câu 11: Tự do hóa thương mại hàng hóa được thực hiện thông qua Hiệp định cơ bản nào? 24

Câu 12: ASEAN đã đạt được những kết quả gì trong việc cắt giảm thuế quan nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa trong khu vực? 25

Câu 13: ASEAN đã đạt được những kết quả gì trong việc cắt giảm hàng rào phi thuế quan nhằm tự do hóa thương mại hàng hóa trong khu vực? 26

Câu 14: Những cam kết về tự do hoá thương mại hàng hoá của Việt Nam trong AEC là gì? 28

Câu 15: Tình hình thực hiện của Việt Nam về tự do hoá thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AEC như thế nào? 29

Câu 16: Những lĩnh vực nào được ưu tiên hội nhập trong AEC? 30

Câu 17: Cơ hội từ tự do hóa thương mại hàng hóa trong AEC đối với doanh nghiệp là gì? 33

Câu 18: Thách thức nào khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt khi AEC hình thành? 35

2. Tự do hóa thương mại dịch vụ 37

Câu 19: Mục tiêu và biện pháp để thực hiện tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC là gì? 37

Câu 20: Tự do hoá thương mại dịch vụ trong khuôn khổ AEC được thực hiện thông qua Hiệp định cơ bản nào? 39

Câu 21: ASEAN đã ký kết thực hiện bao nhiêu gói cam kết theo Hiệp định Khung về dịch vụ (AFAS)? 41

Câu 22: Ngoài các gói cam kết AFAS, ASEAN đã triển khai các gói cam kết nào khác để thúc đẩy tự do hoá thương mại dịch vụ trong khu vực? 42

Câu 23: Cam kết chung của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào? 44

Câu 24: Cam kết cụ thể của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào? 45

Câu 25: Việt Nam đã thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC như thế nào? 46

Câu 26: Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ y tế? 48

Câu 27: Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ du lịch? 49

Câu 28: Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để hội nhập trong lĩnh vực e-ASEAN? 50

Câu 29: Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để hội nhập trong lĩnh vực vận tải hàng không? 51

Câu 30: Việt Nam đã triển khai các hoạt động gì để thực hiện tự do hoá dịch vụ Logistics? 53

Câu 31: Mục tiêu và nội dung chính của Hiệp định vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Campuchia là gì? 55

Câu 32: Vai trò của Hiệp định Vận tải đường bộ song phương Việt Nam - Lào và điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Lào là gì? 56

Câu 33: Năng lực cạnh tranh ngành cảng biển Việt Nam trong AEC như thế nào? 57

Câu 34: Xu hướng phát triển Logistics tại Việt Nam hiện tại và tương lai như thế nào? 59

Câu 35: Hành lang Đông - Tây tác động như thế nào tới doanh nghiệp Việt Nam? 60

Câu 36: Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp khi Việt Nam hội nhập về dịch vụ trong AEC là gì? 61

3. Thuận lợi hóa thương mại 64

Câu 37: ASEAN đưa ra những biện pháp gì để thực hiện thuận lợi hóa thương mại trong AEC? 64

Câu 38: ASEAN đã có những nỗ lực gì trong việc thành lập Một cửa ASEAN (ASW)? 64

Câu 39: Các nước ASEAN đã thực hiện hội nhập hải quan như thế nào? 66

Câu 40: ASEAN đã thực hiện cải thiện quy tắc xuất xứ như thế nào? 68

Câu 41: ASEAN đã thực hiện việc hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn và chứng nhận sự phù hợp như thế nào? 69

Câu 42: ASEAN đã xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN như thế nào? 71

Câu 43: Việt Nam đã cam kết và thực hiện cam kết như thế nào để thuận lợi hóa thương mại trong AEC? 72

Câu 44: Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam từ thuận lợi hóa thương mại? 74

Câu 45: Thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam từ thuận lợi hóa thương mại? 75

4. Tự do hóa đầu tư 76

Câu 46: Nội dung và lộ trình tự do hóa đầu tư trong AEC là gì? 76

Câu 47: Tự do hóa đầu tư trong khuôn khổ AEC được thực hiện thông qua các Hiệp định cơ bản nào? 77

Câu 48: ACIA đã phát triển hơn so với AIGA (1987) và AIA (1998) ở những điểm nào? 78

Câu 49: Các nguyên tắc của Hiệp định Thương mại toàn diện ASEAN (ACIA) là gì? 79

Câu 50: Tình hình thực hiện tự do hóa đầu tư của ASEAN như thế nào? 80

Câu 51: Việt Nam đã có những thay đổi gì về khung pháp lý để triển khai các cam kết tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư trong khuôn khổ các hiệp định tự do hóa đầu tư của ASEAN? 81

Câu 52: Những điểm nổi bật của Luật Đầu tư 2005 và Luật Đầu tư 2014 là gì? 83

Câu 53: Danh sách bảo lưu của Việt Nam đối với các quy định trong ACIA như thế nào? Việt Nam có dự kiến tháo gỡ danh sách bảo lưu hay không? 85

Câu 54: Môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam đã được cải thiện như thế nào trong thời gian qua? 86

Câu 55: Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2015 xếp hạng bao nhiêu? 87

Câu 56: Triển vọng thu hút FDI của Việt Nam từ ASEAN sau 2015? 88

Câu 57: Triển vọng đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang các nước ASEAN sau 2015 như thế nào? 90

Câu 58: AEC tác động như thế nào tới khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của Việt Nam? 90

Câu 59: Thách thức mà Việt Nam phải đối mặt từ tự do hóa đầu tư trong AEC là gì? 91

5. Hội nhập tài chính 95

Câu 60: Nội dung hội nhập tài chính trong AEC là gì? 95

Câu 61: Tình hình hội nhập tài chính trong AEC như thế nào? 96

Câu 62: Các cam kết và tình hình thực hiện tự do hóa dịch vụ tài chính của Việt Nam trong AEC đối với lĩnh vực bảo hiểm như thế nào? 97

Câu 63: Các cam kết và tình hình thực hiện tự do hóa dịch vụ tài chính của Việt Nam trong AEC đối với lĩnh vực ngân hàng như thế nào? 99

Câu 64: Các cam kết và tính hình tự do hóa tài khoản vốn của Việt Nam trong AEC như thế nào? 100

Câu 65: Việt Nam đã làm gì để phát triển thị trường vốn AEC? 102

Câu 66: Cơ hội và thách thức của hội nhập tài chính trong AEC đối với Việt Nam là gì? 103

Câu 67: Việt Nam cần có các công tác chuẩn bị gì để thực hiện cam kết hội nhập tài chính theo AEC? 105

6. Di chuyển lao động có tay nghề 108

Câu 68: Nội dung và lộ trình tự do hóa di chuyển lao động trong AEC như thế nào? 108

Câu 69: Lợi ích từ việc hình thành thị trường lao động có tay nghề hay kỹ năng cao trong AEC là gì? 109

Câu 70: ASEAN đã thực hiện những hoạt động nào nhằm tự do hoá di chuyển lao động có tay nghề trong AEC? 110

Câu 71: Việt Nam đã tham gia các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau nào trong AEC? 111

Câu 72: Việt Nam đã có thay đổi gì trong việc cấp visa làm việc và giấy phép lao động cho công dân của các nước ASEAN khác muốn sang làm việc tại Việt Nam? 112

Câu 73: Tình hình Việt Nam tham gia mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN) như thế nào? 114

Câu 74: Thực trạng lao động Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC như thế nào? 115

Câu 75: Cơ hội đối với doanh nghiệp và lao động Việt Nam từ tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong AEC? 118

Câu 76: Thách thức đối với doanh nghiệp và lao động Việt Nam từ tự do hóa di chuyển lao động có tay nghề trong AEC? 119

Câu 77: Việt Nam cần phải làm gì để tận dụng các cơ hội từ tự do hoá di chuyển lao động có tay nghề trong AEC?.... 121

Câu 78: Làm thế nào để cải thiện trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam? 123

Câu 79: Việc công nhận lẫn nhau về kỹ năng nghề tạo điều kiện như thế nào trong việc thực hiện dịch chuyển lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực? 123

Câu 80: Để góp phần nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nhân lực Việt Nam, nhất là khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN được thành lập vào năm 2015, cần phải đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo, trong đó có đào tạo nghề ở nước ta như thế nào? 125

II. TRỤ CỘT 2: PHÁT TRIỂN ĐỒNG ĐỀU 126

Câu 81: ASEAN thực hiện trụ cột Khu vực phát triển kinh tế đồng đều như thế nào? 126

Câu 82: Khoảng cách về khung thể chế cho các SME của Việt Nam với các nước trong khu vực? 128

Câu 83: Khoảng cách về chất lượng dịch vụ hỗ trợ các SME của Việt Nam với các nước trong khu vực? 129

Câu 84: Khoảng cách giữa các SME Việt Nam và các nước trong khu vực trong tiêu chí khởi nghiệp dễ dàng và luật pháp thân thiện? 131

Câu 85: Khoảng cách giữa các SME của Việt Nam với các SME trong khu vực trong tiêu chí trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ? 133

Câu 86: Khoảng cách trong việc tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường quốc tế đối với các SME của Việt Nam và các SME trong khu vực? 134

Câu 87: Khoảng cách về năng lực của các hiệp hội SME Việt Nam và các nước trong khu vực? 136

III. TRỤ CỘT 3: KHU VỰC CẠNH TRANH 137

Câu 88: Trụ cột 2 - Khu vực kinh tế cạnh tranh mà AEC hướng tới là gì? 137

Câu 89: Mục tiêu và các biện pháp được đưa ra để thực hiện chính sách cạnh tranh là gì? Các nước ASEAN đã triển khai những hành động gì để thực hiện mục tiêu của chính sách này? 138

Câu 90: Tại sao AEC coi trọng mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng? ASEAN đã có hành động gì để triển khai việc bảo vệ người tiêu dùng? 140

Câu 91: Mục tiêu và các biện pháp được đề ra để thực hiện nội dung về quyền sở hữu trí tuệ (IPR) trong AEC là gì? 142

Câu 92: ASEAN đã triển khai các hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như thế nào? 143

Câu 93: Tại sao phát triển cơ sở hạ tầng là mục tiêu quan trọng trong việc hiện thực hóa trụ cột II? ASEAN đã triển khai như thế nào? 146

Câu 94: Mục tiêu của hợp tác trong lĩnh vực thuế và Thương mại điện tử là gì? 149

Câu 95: Việt Nam đã triển khai các hoạt động nào để thực hiện nội dung về Chính sách cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng? 150

Câu 96: Việt Nam đã có những hoạt động nào để thực hiện nội dung liên quan đến Quyền sở hữu trí tuệ? 151

Câu 97: Việt Nam đã tham gia như thế nào vào nội dung Phát triển cơ sở hạ tầng? 153

Câu 98: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi thực hiện các hoạt động hội nhập trong Trụ cột "Khu vực kinh tế cạnh tranh cao" là gì? 155

IV. TRỤ CỘT 4: HỘI NHẬP VÀO NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU 157

Câu 99: Mục tiêu của Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong AEC là gì? 157

Câu 100: Nội dung của Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong AEC là gì? 157

Câu 101: Lộ trình thực hiện Trụ cột 4 - Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của ASEAN như thế nào? 158

Câu 102: Các nước ASEAN đã thực hiện chính sách hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu như thế nào? 159

Câu 103: Nội dung hợp tác chủ yếu giữa ASEAN và các đối tác là gì? 160

Câu 104: Việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu mang lại cơ hội gì cho ASEAN? 163

Câu 105: ASEAN gặp phải những thách thức gì khi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu? 164

Danh mục từ viết tắt 165

Tài liệu tham khảo 171

Hỏi đáp về
CỘNG ĐỒNG KINH TẾ
ASEAN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THU HÀ

Biên tập: LÊ ĐẮC QUANG
NGUYỄN THỊ HẢO
Trình bày sách: NGUYỄN VĂN HÙNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ HẢO
Thiết kế bìa: TRẦN HỒNG MINH

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Trụ sở: Số 9, Ngõ 90, Phố Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
ĐT Biên tập: 04.35772141 ĐT Phát hành: 04.35772138
E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn Fax: 04.35772194

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 8A đường D2, P25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.35127750, 08.35127751,Fax: 08.35127751
E-mail: cnsg.nxbtttt@mic.gov.vn

Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 42 Trần Quốc Toản, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3897467 Fax: 0511.3843359

Chi nhánh Tây Nguyên: Số 28, đường Y Bih Alêo, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Điện thoại: 0500.3808088 Email: cntn.nxbtttt@mic.gov.vn

In 1.500 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam
Địa chỉ nơi in: Số 18 ngách 68/53/9 Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3979-2015/CXBIPH/2-731/TTTT
Số quyết định xuất bản: 468/QĐ-NXB TTTT ngày 26 tháng 12 năm 2015
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2016.

Mã số: KS 08 HM 15 ***ISBN: 978-604-80-1540-4***



Hỏi đáp về

CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN


ISBN: 978-604-80-1540-4

8 935217 101900

Giá: 49.000đ